

HỘI Y HỌC CỔ TRUYỀN CAO BẰNG



Kính Biếu

MỘT SỐ CÂY THUỐC NAM THÔNG THƯỜNG Ở CAO BẰNG



Rau
dừa nước

CAO BẰNG 10 - 2000



Cây Ba kích



Cây Bồ cát toái



Cây Mồ qua

Cây Cõi xay



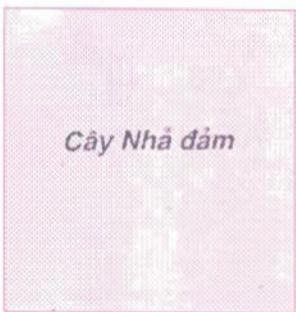
Cây Chàm lá đỏ
Tên tiếng Tây: Xóm đeng
dùng nhiều trong dân
gian chữa viêm gan,
bó gãy xương



Cây Thông thảo
(tảng khôn, tả thông, Slăm mu)



Cây
Đẳng
sâm



Cây Xuân hoa
được trồng nhiều nơi
ở Cao Bằng. Làm
hàng rào và làm thuốc



Cây Ba chẽ.



Dây chẽ Ba





Cây chè dâng



Cây Chè vằng

Lời giới thiệu

Cao Bằng là một tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới. Có hệ động vật và thực vật phong phú đa dạng. Nhân dân các dân tộc đã có cuộc sống gắn bó mật thiết với thiên nhiên, sử dụng nhiều sản vật từ thiên nhiên để phục vụ cho cuộc sống. Trong đó đã tích lũy nhiều kinh nghiệm về sử dụng thuốc nam để chữa bệnh và nâng cao sức khỏe.

Trên cơ sở của công tác điều tra suy tôn Y được học cổ truyền trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, về sự phân bố về thuốc và kinh nghiệm dân gian, cũng như tên cây thuốc bằng tiếng Tây, Nùng. Hội Y học cổ truyền tỉnh tống hợp, chọn lọc và biên tập để xuất bản cuốn sách "Một số cây thuốc nam thông dụng", nhằm phổ cập rộng rãi để góp phần khai thác tiềm năng, phát huy nội lực Y được cổ truyền phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân tại các cộng đồng.

Nội dung cuốn sách bao gồm những cây thuốc có sự phân bố rộng rãi, dễ khai thác, dễ sử dụng. Rất thiết thực với đội ngũ cán bộ, Hội viên lương y và cán bộ Y tế cơ sở.

Có thể coi đây là một món quà mang ý nghĩa thiết thực của Hội Y học cổ truyền Cao Bằng chào mừng Đại hội toàn quốc lần thứ 10 của Hội Y học cổ truyền Việt Nam.

BAN BIÊN TẬP

BA CHẠC

Tên Tày, Nùng: Slam tó, hâu slam tó

Tên khoa học: Evodia leptia Merr

Thuộc họ cam quýt: (Rutaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ cao từ 2 - 5m, có nhánh màu đỏ
trắng. Lá có 3 lá chét, với lá chét nguyên. Cụm hoa ở nách các
lá. Quả nang thành cụm thưa.

Hoa tháng 4 - 5, quả tháng 6 - 7

Cây mọc hoang ở rừng thưa, ven đồi

2. Bộ phận dùng: Lá và rễ, thu hái quanh năm, dùng
tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, mùi thơm, tính lạnh.

4. Công dụng:

- Lá dùng tắm ghẻ, rửa các vết loét, vết thương, chốc
đầu, lở ngứa.

- Rễ dùng làm thuốc bô đắc, chữa đau nhức
xương tê bại, bón thon bát toại và điều hòa kinh nguyệt.
Ngày dùng 4 - 12g dạng thuốc sắc.

BA CHĒ

Tên Tày, Nùng, Mạy tắp, Tập niếng

Tên khoa học: Desmodium cephalotes

Thuộc họ cánh bướm: (Fabaceae) (papilionaceae)

1. Mô tả cây:

Cây nhỏ cây 2 - 3m. Thân tròn, cành non hình tam giác dẹt. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng, mép nguyên, mặt dưới lá màu trắng bạc. lá non có lông trắng ở cả 2 mặt. Hoa màu trắng tụ họp ở nách lá, quả đậu có lông.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng:

Lá, thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị, tác dụng:

Có tác dụng kháng khuẩn, chống viêm

4. Công dụng:

Dùng chữa lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, ỉa chảy. Ngày dùng từ 30 - 50g, lá khô sao vàng sắc uống. Uống liên tục từ 3 - 5 ngày.

Ngoài ra còn dùng chữa rắn cắn, dùng lá tươi nhai nuốt nước, lấy hả đắp xung quanh vết cắn.

BA ĐẬU

Tên Tày, Nùng, Mắc vắt

Tên khoa học: *Croton tiglium*

Thuộc họ thảo dâu: Euphorbiaceae

1. Mô tả cây:

Cây gỗ nhỏ cao 3 - 6m, phân cành nhiều; Lá mọc so le, mép khía răng, lá non màu hồng đỏ. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành. Quả nang màu vàng nhạt.

Cây ra hoa tháng 5 - 7. Quả tháng 8 - 10

Cây mọc hoang ở ven đồi, nương rẫy cũ và rừng ẩm.

2. Bộ phận dùng:

Hạt, lá, rễ.

3. Tính vị:

Hạt có vị cay, tính nóng, cát độc

4. Công dụng:

Hạt dùng chữa hàn tích định trệ, bụng đầy trướng, láo bón khó chửa.

Cách dùng: Hạt Ba đậu ép bỏ hết dầu đi, sao vàng mới dùng với liều 0,01 - 0,05g làm viên hoặc chế cao. Thường dùng kết hợp với nhiều vị thuốc khác.

Rễ dùng với liều 3 - 10g.

Lá có thể dùng tươi già đắp, hoặc tán làm bột để sát trùng ngoài.

BÀ GẠC

Tên Tây, Nùng: Lac fooc

Tên khoa học: Rauvolfia verticillata

Thuộc họ mộc đào (Apocynaceae)

1. Mô tả cây:

Cây nhỏ, cao 1 - 1.5m. Thân nhẵn có những nốt sần nhỏ màu lục sau xám. Lá mọc vòng 3 cỏ khẽ 4 - 5, phiến lá hình ngọn giáo dài từ 4 - 16cm, rộng 1 - 3cm, gốc thuôn, chép nhọn. Hoa nhỏ màu trắng. Quả dài xếp từng đôi, hình trứng, khi có màu đỏ tươi rồi chuyển sang màu tím đen.

Ra hoa từ tháng 3 - 12, có quả tháng 5 trở đi.

Cây mọc hoang nhiều nơi trong tỉnh, gặp ở huyện Nguyễn Bình, Quàng Hòa, Trùng Khánh.

2. Bộ phận dùng:

Rễ có thể thu hái quanh năm

3. Tính vị:

Vị đắng, tính hàn, hơi có độc

4. Công dụng:

Dùng chữa huyết áp cao, đau đầu, mất ngủ, choáng váng, động kinh, rắn cắn, ghé lở, an thần.

Dùng dạng cao lỏng 30 giọt 1 ngày, có thể tăng lên 45 - 60 giọt, thời gian điều trị 10 - 15 ngày.

BA KÍCH

Tên Tây, Nùng: Mǎn slây cây

Tên khoa học: Morinda officinalis

Thuộc họ cà phê (Rubiaceae)

1. Mô tả cây:

Dây leo sống nhiều năm, thân non màu tím, có lông, sau nhẵn, cành non có cạnh. Lá mọc đối hình ngón giáo hay bầu dục dài 6 - 14cm, rộng 2,5 - 6cm. Lá non có lông dài ở mặt dưới, sau đó ít lông màu trắng mõm, lá kèm hình ống. Hoa nhỏ màu trắng, sau hơi vàng, mọc thành tần ở nách lá, đầu cành. Quả tròn khi chín màu đỏ. Cây mọc hoang có ở các huyện Hà Quảng, Thông Nông, Thạch An... Cao Bằng.

Ra hoa tháng 5 - 6, quả tháng 7 - 10

2. Bộ phận dùng:

Rễ phơi hay sấy khô

3. Tính vị:

Có vị cay ngọt, tính hơi âm

4. Công dụng:

Dùng chữa phong thấp cước khí, gân cốt yếu, mềm, lưng gối mỏi đau, kinh nguyệt không đều, huyết áp cao.

Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc, cao lỏng, rượu thuốc.

BẠC THAU

Tên Tây. Nùng: Thau hấp hai

Tên khoa học: *Argyreia acuta*

Thuộc họ Bìm bìm: Convolvulaceae

1. Mô tả cây:

Dây leo bò hay quấn. Thân có nhiều lông màu trắng bạc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên nhẵn, xanh sẫm, mặt dưới có nhiều lông mịn màu trắng bạc. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn thân, màu trắng. Quả mang hình cầu, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả từ tháng 6 - 11

Cây mọc hoang ở nhiều nơi

2. Bộ phận dùng:

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

3. Tính vị:

Vị hơi chua, hơi đắng nhạt, tính mát, không độc.

4. Công dụng:

Thường dùng chữa bí tiểu tiện, đái dắt, đái buốt, nước tiểu đục, bạch đái, ngứa lỗ, mụn nhọt, sốt rét, viêm phế quản cấp và mãn. Ngày dùng 20 - 40g tươi hoặc 12 - 20g khô, dạng thuốc sắc.

BÁCH BỘ

Tên Tày, Nùng: Mần pác lạc

Tên khoa học: *Stemona tuberosa*

Thuộc họ Bách bộ (Stemonaceae)

1. Mô tả cây:

Dây leo có thân mảnh, nhẵn, dài 6 - 8m, ở gốc có nhiều rễ củ mọc thành chùm có từ 10 - 100 củ, dài 15 - 20cm, rộng 1,5 - 2cm. Lá mọc đối hay so le, gần lá song song. Cụm hoa ở nách lá. Quả nang.

Ra hoa tháng 3 - 6, có quả 6 - 8

Cây mọc hoang ở khắp nơi

2. Bộ phận dùng: Rễ củ

3. Tính vị: Vị đắng, tính hơi ấm, hơi có độc.

4. Công dụng:

Dùng chữa viêm khí quản, lao phổi, ho gà, ly amip, bệnh giun móc, giun đũa, giun kim.

Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc, dùng từ 4 - 6 ngày.

Ngoài ra còn dùng diệt bọ chét, chấy rận và sâu bọ.

BẠCH ĐỒNG NỮ

Tên khác: Mò hoa trắng

Tên Tày, Nùng: Viòng vĩ khao, Piòng phỉ khao

Tên khoa học: Clerodendron Fragranth

Thuộc họ cỏ roi ngựa (Verberaceae)

1. Mô tả cây: - Cây bụi nhỏ, cao khoảng 1m hay hơn, thường rụng lá. Nhánh vuông có lông vàng. Lá mọc đới, hình tim, có lông cứng và có tuyến nhỏ, mép lá có răng cưa nhọn hay nguyên. Chùy hoa to hình tháp, có lông màu vàng hung. Hoa màu trắng ngà. Quả hạch màu đen.

Cây ra hoa tháng 2 - 3. Cây mọc hoang ở nhiều nơi

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, thu hái quanh năm.

3. Tính vị: - Rễ có vị ngọt, nhạt, tính mát.

- Lá có vị đắng.

4. Công dụng: Rễ thường dùng chữa ho, sốt, viêm gan, khí hư bạch đới. Ngày dùng 15 - 20g thuốc khô, 30 - 50g thuốc tươi, dạng thuốc sắc.

Lá thường dùng tươi, nấu nước tắm ghẻ lở, mụn nhọt, chốc đau, rửa vết thương.

BẠCH HOA XÀ

Tên khác: Đuôi công trắng

Tên Tày, Nùng: Nhà Shương, Pắc hoa sán

Tên khoa học: Phunago Zeylanica

Thuộc họ đuôi công (Phunaginaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc cây sống dài, cao 0,30 - 0,60m, có thân rễ. Lá mọc so le, hình trứng dâu nhọn, mép lá nguyên, không có lông, mặt dưới lá hơi trắng nhạt. Hoa màu trắng mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá. (Cao Bằng cây mọc hoang và được trồng trong các vườn thuốc của một số các cụ Lương y, cây ưa đất ẩm, mát.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị hắc, có tính chất ăn da và làm phồng (bóng) da.

4. Công dụng: Thường được dùng làm thuốc chữa bệnh ngoài da như đắp mụn nhọt, đắp chữa khớp sưng nóng đau, chữa viêm tuyến vú, đắp lên những nơi sưng đau, khi đắp thấy nóng thì bỏ thuốc ra, khi nào hết nóng thì đắp lại.

BẠCH MAO CĂN

Tên khác: Rễ cỏ tranh

Tên Tây, Nùng: Nhả cà

Tên khoa học: Imperata Cylindrica

Thuộc họ lúa (Poaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây sống lâu năm, cao 30 - 90cm thân rễ mọc bò lan dài và nằm sâu dưới đất, rễ mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc, và nhiều đốt mang các lá vẩy và rễ con. Lá mọc thẳng đứng, dài từ 50cm - 1m, rộng 6 - 25mm mặt trên ráo, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc. Cụm hoa hình tròn, có nhiều bông nhỏ phủ đầy lông mềm dài màu trắng. Quả thóp.

Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ, thu hái quanh năm.

3. Tính vị: Vị ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, chỉ huyệt, chữa đái dắt, đái buốt, đi tiểu ra máu, ho thở huyệt, chảy máu cam, trị sốt nóng khát nước, sốt vàng da, viêm gan.

Ngày dùng 12 - 40g dạng thuốc sắc.

BẠCH PHẤN ĐẮNG

Tên khác: Chìa vôi

Tên Tày, Nùng: Thau thích, Khau hích, Nộc nạo

Tên khoa học: Cissus modeccoides

Thuộc họ Nho (Vitaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại dây leo nhõ, thân tròn nhẵn, gốc có củ, toàn thân phủ phấn trắng, tua cuốn hình sợi đơn. Lá đơn, hình dạng thay đổi, thường xẻ thùy chân vịt, phía cuống lá hình tim, mép lá hơi có răng cưa, hoa màu vàng nhạt. Quả nang tròn khi chín màu đen.

Mùa hoa tháng 4 - 6, quả tháng 5 - 10.

Cây mọc hoang, gặp nhiều ở huyện Thạch An, Nguyên Bình, Hòa An Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ củ và dây, lá.

3. Tính vị: Vị đắng, chua, hơi ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc thông kinh, phá huyết, trừ tê thấp, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng.

Ngày dùng 15 - 20g rễ củ dạng thuốc sắc.

Lá già đắp mụn nhọt, sưng tấy, dùng chữa rắn cắn giờ với 1 ít muối, nhai nuốt nước bã đắp xung quanh vết cắn.

BẢN

Tên khác: Nọc sồi, cỏ vỏ lúa, Điền cờ hoàng

Tên Tây, Nùng: Cỏ Bãoc lương

Tên khoa học: Hypericum Japonicum

Thuộc họ Bán (Hypericaceae)

1. Mô tả cây: Là loài cây nhỏ, thân nhô mang nhiều cành cao chừng 10 - 20cm, thân nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục, không cuống, trên phiến lá có những châm nhỏ. Hoa nhỏ màu vàng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả nang hình trứng dài 4mm, hạt hình trụ.

Cây mọc hoang khắp nơi trong tính, ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thường dùng tươi, hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, ngọt, tính bình, không độc

4. Công dụng: Chữa sởi, ho, sâu răng, hôi miệng, cảm tích trẻ em, tiêu thũng trướng, viêm gan.

- Dùng chữa viêm gan, tiêu thũng, cảm tích, ngày dùng 20 - 60g dạng thuốc sắc.

- Dùng chữa hôi miệng, sâu răng, dùng 30 - 40g sắc đặc lấy nước xức miệng thường xuyên.

- Ngoài ra còn dùng chữa rắn cắn. Thuốc hái dù dùng, rửa sạch, giã nát thêm 1 ít băng phiến đắp lên vết cắn đã được chích tông ra

BÁT GIÁC PHONG

Tên khác: Thối chanh

Tên Tay, Nùng: Mạy đa khao

Tên khoa học: Alangium Platanifolium

Thuộc họ Thối chanh (Alangiaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỡ, cành non có lông mềm ngắn. Lá hình chân vịt dài từ 7 - 17cm, rộng 6 - 14cm, thường phân 3 - 5 thùy gốc lá hình tim, khi non cả 2 mặt lá đều có lông, sau chỉ còn lông ở gân chính ở mặt dưới. Hoa mọc ở nách lá thành sim 1 - 7 hoa màu trắng hoặc trắng ngà. Quả hình trứng.

Ra hoa tháng 6 - 7

Cây mọc hoang ở khắp nơi trong tỉnh, thường gặp ở ven đường, rừng thưa.

2. Bộ phận dùng: Lá, hoa, rễ.

- Rễ thu hái quanh năm
- Lá, hoa thu hái vào mùa hạ.

3. Tính vị: Vị cay, tính hơi ấm, có độc.

4. Công dụng: - Vỏ rễ dùng làm thuốc trị phong thấp đau nhức xương.

- Ở Trung Quốc dùng lá, hoa, rễ làm thuốc trị đòn ngã ẩn thương, tứ chi tê bại, bấn thận bất toại, rắn độc cắn.

- Dùng uống ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài chữa rắn cắn, lá tươi già nát lấy nước uống, bã đắp xung quanh vết cắn.

BẤY LÁ MỘT HOA

Tên khác: Thất diệp nhất chi hoa, táo hưu, thảo hà xa, chi hoa đầu.

Tên Tây: Nùng. Tậu phiêm, eo cản cường

Tên khoa học: Iris Polyphylla

Thuộc họ hành tỏi (liliaceae)

1. Mô tả cây: Loài cây nhỏ, có dạng rất đặc biệt, sống lâu năm, cao từ 30 - 100cm, thường có 5 - 7 lá. Lá hình trái xoan ngược. Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân, lá dài màu xanh, cánh hoa màu vàng. Quả mọng, hạt to màu vàng.

Ra hoa tháng 5 - 7, quả tháng 8 - 11.

Cây mọc hoang, ra đất ẩm, rách, thường mọc ven bờ khe, bờ sông, bờ suối, cây gặp ở huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hòa An - Cao Bằng

2. Bộ phận dùng: Thân rễ, thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu, đông, rửa sạch phơi khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, hơi cay, tính bình, không độc.

4. Công dụng: Giải độc, tiêu sưng viêm, chữa thấp khớp

- Dùng chữa rắn độc cắn, sâu bọ đốt.

- Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

- Sốt rét, ho lao, ho lâu ngày, hen suyễn.

Ngày dùng 4 - 12g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài già đắp mụn nhọt, sưng tấy, lấy liều đủ dùng, dùng tươi.

BẮC

Tên khác: Đẳng tám thảo, Bắc lùng, Bắc đèn.

Tên Tày, Nùng: Cò Bắc

Tên khoa học: *Juncus effusus*

Thuộc họ Bắc (Juncaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cỏ sống lâu năm, thân tròn cứng mọc thành cụm day cao 35 - 100cm, đường kính của thân rộng 1 - 2mm, mặt ngoài thân có màu xanh nhạt, có vạch dọc, lối cây bắc câu tạo bởi những tế bào hình ngôi sao để hở ra nhiều lỗ khuyết lớn. Lá bị giảm nhiều chỉ còn lại bẹ lá ở gốc thân. Hoa mọc thành vòng màu xanh xanh. Quả nang tròn. Cây mọc hoang và thường được trồng trong vườn thuốc của một số các cụ Lương y trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Ruột (lõi) phơi khô, thu hái vào mùa thu.

3. Tính vị: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn.

4. Công dụng: Dùng chữa tiêu tiện khó khăn, tâm phiền, mất ngủ, chữa ho, viêm họng, dùng 1 - 2g dạng thuốc sắc hay bột. Một số Lương y trong tỉnh dùng Đẳng tám làm thuốc cưu (Đốt bắc).

Chữa một số bệnh như: Cảm, đau bụng khan, đau đầu, viêm cơ, hạch chuột, đau lưng, đau nhức khớp...

BẦU ĐẤT

Tên khác: Thiên hắc địa hồng, Rau lúi

Tên Tày, Nùng: Khambi khon, lày chông

Tên khoa học: Gynura sarmentosa

Thuộc họ Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cỏ, thân nhẵn, nhiều cành, trồng như mọng nước. Lá hình trứng tròn hay tù ở đáy lá, nhọn ở đầu lá, mép có răng cưa nhô, mặt trên của lá có màu xanh thẫm, mặt dưới có màu đỏ tím. Cụm hoa hình đầu màu vàng cam. Quả bế hình trụ.

Có cây lá xanh cả hai mặt. Cây được trồng và mọc hoang ở nhiều nơi trong tình, ưa đất ẩm, mát.

2. Bộ phận dùng: Toan cây, thường dùng tươi

3. Tính vị: Vị hơi đắng, mùi thơm, tính mát.

- Thường dùng làm rau ăn như rau mồng tai.

- Dùng làm thuốc điều kinh, chữa thiếu máu, chữa sốt ly và các bệnh về thận.

Ngày dùng 30 - 100g dạng thuốc sắc.

Ngoài ra còn dùng đắp chữa đau mắt đỏ, xuất huyết mắt (dùng thuốc tươi, rửa sạch, già nát thêm vài hạt muối đắp trên mi mắt, ngày thay thuốc 2 - 3 lần). Ở Cao Bằng dân gian thường dùng lá và ngọn non Bầu đất xào với thịt, cho sản phụ ăn, có tác dụng bổ máu và ấm bụng.

BÌM BÌM VÀNG

Tên Tây, Nùng: Thau bủng, Bủng bính

Tên khoa học: Merremia hederacea

Thuộc họ khoai lang (Convolvulaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc thảo leo quấn, dây nhỏ, có ít lông. Lá mọc cách, phiến lá xẻ thùy. Hoa vàng. Quả nang, hạt màu nâu (giống hạt rau muống).

Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, nhạt, tính mát, không độc.

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu phì, nhuận tràng, chữa viêm họng, viêm Amydal.

Ngày dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc. Ngoài ra lá Bìm bìm vàng (tươi) già đập vụn nhợt sưng tấy.

BÌNH VÔI

Tên khác: Ngái tượng, củ mội, củ gà áp.

Tên Tày, Nùng: Mǎn ai thin, Mǎn cagy phâm.

Tên khoa học: *Stephania Rotunda*

Thuộc họ tiết đê (Menispermaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây mọc leo, phần dưới thân phát triển thành củ to, cây sống bám vào thành núi đá. Da thân củ màu nâu đen, xù xì. Lá hình khiêu, mọc so le, hình bầu dục hay hình tim, hoặc tròn. Hoa nhỏ mọc thành tán. Quả hình cầu khi chín màu đỏ tươi.

Cây mọc hoang, thường hay mọc ở những vùng núi đá như ở huyện Quảng Hòa, Thạch An, Hòa An, Nguyên Bình - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Củ, ieu hái quanh năm, cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, hơi ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Làm thuốc an thần, chữa sốt nóng, đau đầu, đau dạ dày, ho, hen suyễn, trấn kinh, đau tim.

Ngày dùng 3 - 5g dạng thuốc sắc, bột, rượu thuốc. Những năm đầu thập kỷ 90, Bình vôi đã trở thành một mặt hàng được liệu có giá trị bán sang Trung Quốc.

BỘ MẤY

Tên khác: Đại thanh, Bộ nẹt

Tên Tây, Nùng: Mạy khỉ cây, Phiắc khỉ cây.

Tên khoa học: Clerodendron cyrtophyllum

Thuộc họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỡ, cành tròn, lùc non có lông sau nhẵn. Lá hình mác đầu nhọn, phía cuống cũng nhọn, hay hơi tròn, hai mặt lá đều nhẵn, màu xanh lục sẫm. Cụm hoa hình ngù chùy, màu trắng, đôi khi có hoa màu hồng. Quả nhỡ hạch trong dài.

Cây mọc hoang khắp nơi trong tỉnh, cây ưa ánh sáng.

2. Bộ phận dùng: Dùng toàn cây, thu hái quanh năm.

3. Tính vị: Vị đắng, tính hàn.

4. Công dụng:

- Cành, rễ, thái lát mỏng sao vàng sắc nước cho sản phụ uống để ăn ngon cơm, chống lại sút, chữa cảm sốt, viêm họng, viêm Amydal.

Dùng dạng thuốc sắc, ngày dùng 15 - 30g.

Ngoài ra còn dùng ngọn và lá non làm rau ăn có tác dụng bổ và mát.

BÒN BỌT

Tên khác: Chè bợt

Tên Tây, Nùng: Án mât khuân, Dân mât khuân.

Tên khoa học: *Glochidion eriocarpum*

Thuộc họ Thủ dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Loài cây nhỏ, lá mọc so le, cành non có màu đỏ tim, có nhiều lông ngắn. Phiến lá nguyên hình trứng thuôn, 2 mặt lá đều có lông ngắn màu trắng. Hoa nhỏ mọc ở kẽ lá, hoa đực có cuống ngắn, màu trắng, lá dài màu vàng nhạt, hoa cái không có cuống, nhỏ hơn. Quả hình bánh xe, khi chín có màu đỏ.

Cây mọc hoang ở khắp nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Lá, cành, rễ

3. Tính vị: Vị đắng, se, tính bình.

4. Công dụng: Dùng chữa viêm ruột và lỵ, lợi tiểu, chống độc, trị dị ứng mẩn ngứa, đau nhức răng, sâu răng, rắn cắn.

- Chữa viêm ruột, lỵ, lợi tiểu, chống độc. Ngày dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc.

- Trị dị ứng, mẩn ngứa, nấu nước tắm rửa

- Trị đau nhức răng, sâu răng. Dùng rẽ sắc đặc ngâm.

- Trị rắn cắn dùng lá tươi rửa sạch, già nhô, thêm nước đun sôi để nguội vào, vò vắt lấy nước uống bã đắp xung quanh vết cắn, hoặc nuốt nước bã đắp.

BÒNG BONG

Tên khác: Thông bong, Thạch vi dây

Tên Tây, Nùng: Cút mây

Tên khoa học: *Lygodium flexuosum*

Thuộc họ Thông bong (schizaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại quyết có hiếp rất dài, mọc leo. Thân rễ bò, lá dài có nhiều cặp lá chét, mỗi lá chét có nhiều lá chét con mang ổ tử nang ở mép lá.

Cây mọc hoang, leo bám lên các loại cây, bờ rào.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Có vị hơi ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Dung làm thuốc thông tiêu tiện, đái dắt, đái buốt, đái ra cát sạn, đái ra máu, viêm hàng quang, viêm niệu đạo. Còn dùng làm thuốc lợi sữa.

Ngày dùng 12 - 24g dạng thuốc sắc.

BÔNG NỔ

Tên khác: Bông nổ, Bông nè, Cây cờm nguội

Tên Tày, Nùng: May thêng khao, may thêng nam

Tên khoa học: Fluggia Virosa

Thuộc họ Thủ dâu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ cao 1 - 3m, cành khúc khuỷu màu nâu sẫm. Lá mỏng, mép nguyên, có hình dạng và kích thước thay đổi, thường là hình bầu dục. Hoa nhỏ, mọc ở kẽ lá. Quả nang hình cầu màu trắng nhạt, có 3 mảnh vỏ, hạt hình 3 cạnh màu đỏ nâu, bóng.

Cây mọc hoang ở khắp nơi, ưa đất ẩm mát, ven bờ khe, bờ sông, suối.

2. Bộ phận dùng: Cành lá, rễ, thu hái quanh năm.

- Rễ đào lây rửa sạch, phơi hay sấy khô.
- Cành lá thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị chát, có độc.

4. Công dụng: Thường dùng rễ, thái mỏng, phơi hay sấy khô, hoặc sao vàng sắc nước uống chữa sốt, sốt rét, chóng mặt, chân tay run rẩy. Kinh nghiệm của một số cụ Lương y và dân gian nong tinh thường dùng rễ bông nổ

chữa viêm gan vàng da, sỏi thận, viêm thận, đái dắt, đái buốt.

Ngày dùng 10 - 15g, dùng riêng hay kết hợp với một số thuốc khác như cây cối xay, rễ cỏ tranh, Bóng mã đè, rễ phụ cây dứa dại (Nam lợ), Kim tiền thảo.

Dùng lá tươi nấu nước tắm rửa chữa lở ngứa, mụn nhọt, chốc dầu, phồng da, rôm sẩy.

Dùng ngoài không kể liều lượng, dùng kết hợp với lá đào, lá bạch đồng nứa (Võ đồng vỉ khao), vỏ cây núc nác.

BỒ CÔNG ANH

Tên khác: Diếp dại, Mũi mác

Tên Tày, Nùng: Dạ phiêc bao, Mai dài (Mông)

Tên khoa học: *Lactuca indica*

Thuộc họ cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Loài cây nhỏ, cao 50 - 1m, có cây cao tới 2m, 3m. Thân mọc thẳng, nhẵn, phân cành ít. Lá có nhiều hình dạng mép lá có răng cưa thưa. Bấm vào thân và lá đều có nhựa trắng tiết ra. Hoa tự hình đầu, màu vàng.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng: Thường dùng lá, dùng tươi hoặc phơi sấy khô

3. Tính vị: Vị đắng, ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm.

- Dùng lá tươi già nát trộn với 1 ít nước vo gạo sao ấm đắp chữa sưng vú, tắc tia sữa, mụn nhọt.

- Dùng lá tươi nấu nước tắm trị rôm sảy, mẩn ngứa, lở loét.

- Dùng lá khô sắc nước uống chữa đau dạ dày, ăn uống kém tiêu.

Ngày dùng 10 - 20g

BỒ BỒ

Tên khác: Nhân trần, Bồ bồ

Tên Tây: Nung, Co hiroe lam, Nhã uất

Tên khoa học: Adenosma Capitatum

Thuộc họ hoa mòm chó (Scrophulariaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây thân mọc hàng năm, cao từ 20 - 70cm, thường phân nhánh từ gốc. Thân vuông có lông. Lá mọc đối, phiến lá thon mũi nacute, đầu nhọn, phía cuống hép lại, mép lá hơi khía tai bèo hay có răng cưa. Cụm hoa hình cầu, rất nhiều hoa nhỏ không cuống, hoa màu tím hồng.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tình, nhất là ở những nương rẫy bô hoang

2. Bộ phận dùng: Toan cây, phơi hay sấy khô, thu hái vào mùa hè.

3. Tính vị: Vị cay, mùi thơm, tính bình, hơi hàn.

4. Công dụng: Lợi tiểu, làm ra mồ hôi, kích thích tiêu hóa, thanh nhiệt, chữa các bệnh về gan. Đặc biệt dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi đẻ giúp cho ăn ngon cơm, tiêu hóa tốt, nhanh chóng hồi phục sức khỏe.

Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc.

Ngoài ra còn dùng ngoài (thường dung tươi) nấu nước tắm rửa cho trẻ em bị bệnh suy dinh dưỡng (cam tích), ngày tắm 2 lần, vào buổi trưa và buổi tối

BỒ CÚ VẼ

Tên khác: Sâu vè

Tên Tày, Nùng: Cơ đà phường, May khỉ nộc

Tên khoa học: *Breynia fruticosa*

Thuộc họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ cao 2 - 6m cành màu nâu nhạt, lá hình trứng nhỏ (giống rau ngót vườn), lá mọc so le, mặt trên lá màu xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt thường bị sâu bò thành những đường ngoằn ngoèo, mép lá nguyên. Hoa màu lục mọc thành chùm ở nách lá. Quả nang hình cầu dẹt, màu đen nhạt.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá.

- Rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

- Lá dùng tươi, cũng có khi dùng khô

3. Tính vị: Vị đắng, tính mát.

4. Công dụng: Hạ nhiệt, giải độc, tiêu sưng, giảm đau.

- Rễ dùng chữa viêm dạ dày, viêm ruột, sỏi niệu đạo, thấp khớp dạng thấp.

Ngày dùng 15 - 25g dạng thuốc sắc.

- Lá dùng khô kết hợp với lá bùn hột làm thuốc chữa lỵ, dùng dạng thuốc sắc hay thuốc bột, thuốc sắc ngày dùng 6 - 15g. Dạng thuốc bột ngày dùng 3 - 5g.

Lá dùng tươi chữa rắn cắn, hái lá rửa sạch, nhai nuốt nước bã đắp xung quanh vết cắn, hoặc giã nát thêm nước, vò vắt lấy nước uống, bã đắp. Ngày thay 2 - 3 lần thuốc.

Ngoài ra lá tươi còn dùng nấu nước tắm ghê lở, mẩn ngứa, mụn nhọt.

BỒ KẾT

Tên Tày, Nùng Phắc píc

Tên khoa học. Gleditschia australis

Thuộc họ vang (caesalpiniaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây to, thân có những cụm gai phân nhánh. Lá kép lông chim, cuống chung có lông và có rãnh dọc, lá chét hình trứng. Hoa màu trắng. Quả giáp.

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng: - Quả bồ kết (tạo giác)

- Gai bồ kết (tạo giác thích); Hạt (tạo giác từ)

3. Tính vị: Quả có vị cay, mặn, tính ôn, hơi có độc

- Hạt có vị cay, tính ôn, không độc.

- Gai có vị cay, tính ôn, không độc.

4. Công dụng:

+ Quả bồ kết bỏ hạt đốt (tồn tính, hoặc tán nhỏ làm thành viên hay bột. Ngay dùng 0,5 - 1g, chữa phong cầm khẩu, phong tê, làm thuốc thông khíếu, tiêu đờm.

+ Bồ kết dùng từ 5 - 10g dạng thuốc sắc, chữa bí kết, thông đại tiện.

+ Quả bồ kết: Chữa ác sang tiêu ưng độc, làm xương sỗ, ngày dùng 5 - 10g đun sôi sắc.

Ngoài ra còn dùng quả bồ kết tán nhỏ đắp vào chân răng hễ có nước hột cháy ra thì nhổ đi, chữa đau nhức răng, sâu răng.

Con dùng chữa trẻ em chốc đầu, rụng tóc, quả Bồ kết đốt thành than, tán nhỏ, rắc lên chốc bị chốc sau khi đã rửa sạch.

Ngoài ra quả bồ kết đốt để xông chữa cảm cúm; tẩy uế khí.

BỒ NGÓT

Tên khác: Rau ngọt vườn

Tên Tày, Nùng: Co bón bản

Tên khoa học: Sauvagesia androgynus

Thuộc họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ, nhẵn, cao từ 1 - 2m, phân nhiều cành. Vỏ thân cây màu xanh lục, sau màu nâu nhạt. Lá mọc so le, có lá kèm nhỏ, phiến lá nguyên hình trứng, hay hình bầu dục. Hoa sim mọc ở kẽ lá. Quả nang hình cầu - Hạt có vân nhô.

Cây thường được trồng làm rau và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá thu hái quanh năm

3. Tính vị: Vị ngọt, hàn, tính mát, thường dùng tươi.

4. Công dụng: + Lá

- Chữa sót nhau: Lá rau ngọt 40 - 50g, rửa sạch, già nát thêm một bát nước (bát ăn cơm) đun sôi để nguội vào, vò vắt lấy nước, chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút sau 15 - 20 phút thì nhau ra.

- Chữa tưa lưỡi: Há lấy 1 nắm nhỏ (10 - 25g) lá rau ngọt, rửa sạch, già nát, vắt lấy nước cốt, dùng tăm bông吸取 nước thuốc đánh lên lưỡi, lợt, vòm miệng trê em.

+ Rễ: Có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát. Dùng làm thuốc lợi tiểu, hoạt huyết, kích thích tử cung co bóp, dùng dạng thuốc sắc, ngày dùng 20 - 50g.

BÔNG

Tên Tày, Nùng: Cỏ Bông phái, cỏ phái, cỏ Bông

Tên khoa học: *Gossypium arboreum*

Thuộc họ Bông (Malvaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo, sống 1 năm hay nhiều năm cao từ 1,5 - 3m. Lá đơn mọc cách, có cuống dài, phiến lá chia 3 - 5 thùy. Hoa ở nách lá. Quả nang. Hạt có lông mịn ngắn, màu nâu nâu.

Cây được trồng ở nhiều nơi để lấy bông.

2. Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, hạt

3. Công dụng:

- Vỏ rễ cây bông 3 - 5g, nước 300ml, sắc còn 100ml uống trong ngày làm thuốc điều kinh, thống kinh.

- Cao lóng vỏ rễ cây Bông có tác dụng cầm máu tử cung.

- Hạt Bông được dùng làm thuốc đắp chữa đau đầu.

Cách dùng: Hạt bông khô (lấy đủ dùng), sao nóng, cho vào túi vải hoặc bọc trong miếng vải, đắp lên chỗ bị đau nhức, khi nguội bỏ ra sao lại, ngày sao và đắp nhiều lần.

BÔNG ÔI

Tên khác: Cây Ngũ sắc, cây hoa cút lợn

Tên khoa học: Lantana camara ra

Thuộc họ cỏ roi ngựa (verbenaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỡ mang nhiều cành, có lông và gai ngắn quắp về phía dưới. Lá hình bầu dục, đầu lá nhọn, mặt lá xù xì, mép lá có răng cưa, mặt trên của lá có lông ngắn, cứng, mặt dưới lông mềm hơn. Hoa không cuống màu trắng, vàng, vàng cam, hay đố mọc thành bông hình cầu. Quả hình cầu màu đđ.

Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành, phoi hay sấy khô.

3. Tính vị: - Lá có vị đắng, hơi, tính mát, hơi có độc.

- Rễ có vị đιu, tính mát.

4. Công dụng: - Rễ dùng chữa sốt, quai bị, phong, thấp đau xương, chấn thương bầm giập, dùng dạng thuốc sắc, ngày dùng: 15 - 30g khô.

- Lá thường dùng tưới, giã nát dấp lên vết thương vết loét, nấu nước tắm chữa ghẻ lở, viêm da.

Ngoài ra trong nhân dân ở 1 số vùng còn dùng lá và cành làm thuốc chữa viêm xoang mũi; cây bông ôi hái lấy cành, lá phoi trong râm cho héo, chặt đoạn ngắn, nấu đặc, lọc lấy nước, cô thành cao lỏng, khi dùng lấy tăm bông tẩm nước thuốc đút vào lỗ mũi, đồng thời dùng cây bông ôi sắc nước uống, mỗi lần dùng 50 - 100g (1 nắm to) ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 cốc.

BÔNG TAI

Tên Tây, Nung: Co Broc Deng

Tên khoa học: Asclepias Curassavica

Thuộc họ Thiên lý (Asclepiadaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo sống lâu năm, cao 60 - 1,50m, phần cành thưa, có nhúra mủ trắng. Lá mọc đối, có cuống ngắn lá thon hẹp hình ngọn giáo. Cụm hoa dạng tán ở ngọn thân mang 6 - 12 hoa màu vàng ở giữa, màu nâu ở xung quanh. Quả dài xếp đứng thành đoi, hạt có mào lông. Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh, thường mọc ở các ven đồi, ven đường quốc lộ, ven bờ suối.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

3. Tính vị: Có vị đắng, tính hàn, có độc.

4. Công dụng: Dùng chữa viêm tai mủn nhẹ, viêm mủ da, thống kinh. Ngày dùng 6 - 9g dạng thuốc sắc.

- Dùng ngoài đắp nấm tóc, Eczema

- Dùng chữa kiết lỵ, ia chày và tẩy giun. Ngày dùng 8 - 16g sắc uống.

Đặc biệt còn được dùng chữa viêm xoang: Há lá tươi đùi dùng, rửa sạch, vò nát đùi vào lỗ mũi.

Cây có độc, khi dùng uống trong phải cẩn thận, nhất là nhựa của cây không được dùng uống.

BỜI LỜI NHỚT

Tên Tây, Nùng: Khảo khiêu, khào kheo

Tên khoa học: *Litsea glutinosa*

Thuộc họ Long não (Lauraceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỡ, thường xanh, cành non có gốc, có lông, cành già hình trụ nhẵn. Lá mọc so le thường tự hợp ở đầu cành, lá màu lục sẫm, mặt trên lá màu sáng bóng, mặt dưới có lông, phiến lá hình thuôn, tròn hay nhọn ở gốc lá. Hoa ở nách lá. Quả mọng hình cầu. Cây mọc hoang ở vùng núi đất ở một số huyện trong tỉnh như: huyện Thạch An, Nguyên Bình, Hòa An.

2. Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, thu hái quanh năm.

3. Tính vị: Vị ngọt, đắng, se, tính mát.

4. Công dụng: Rễ dùng chữa ỉa chảy, viêm ruột, viêm tuyến mang tai, chốc眼界, chấn thương bầm giập. Ngày dùng 15 - 30g, dạng thuốc sắc.

- Vỏ thân và lá dùng tươi giã nát dập chữa đinh nhọt, viêm mủ da, viêm vú, vết thương chảy máu, sưng hốp chuối.

BÙNG BỤC

Tên khác: Bùm bụp, Ba bét trắng

Tên Tày, Nùng, Co slăm mu

Tên khoa học: Mallotus apelta

Thuộc họ Thâu dâu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Cây thân gỗ nhỏ cao 1 - 3m, có khi hơn, cành non có lông màu vàng nhạt. Lá đơn mọc so le, lá nguyên hoặc chia thùy rộng, có 2 tuyến ở gốc lá, mép lá có răng cưa, mặt dưới lá và cuống lá có lông dày mịn. Hoa mọc thành bông như đuôi sóc dài từ 20 - 30cm. Quả nang, có gai mềm, hạt màu đen bóng.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, thu hái quanh năm.

3. Tính vị: Vị hơi đắng, chất, tính bình.

4. Công dụng:

- Rễ dùng chữa viêm gan mãn tính, sa tử cung và trực tràng, huyết trắng và phù thũng, viêm ruột là chảy.

- Vỏ thân dùng chữa đau răng. Vỏ thân cao bồi vỏ ngoài, thái nhỏ sắc đặc. Thêm vài hạt muối, gạn lấy nước ngâm chữa đau nhức răng, sâu răng.

- Chữa viêm loét hành tá tràng, chống nôn, ngày dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc

- Lá tươi già đắp mụn nhọt, đòn ngã tổn thương, cầm máu.

BÚN

Tên Tày, Nùng: Co cắn nạo, Cốm nặn.

Nghịu nặm, Siêu lỳ

Tên khoa học: Crateva nurvala

Thuộc họ Màn màn (capparaceae)

1. Mô tả cây: Cây mọc hoang, thân gỗ, cao từ 4 - 20m. Lá có 3 lá chét hình mũi mác, hay hình thoi thon hẹp, mặt dưới lá màu tái tái, mép lá nguyên. Cụm hoa ở ngọn non cành, cành hoa màu trắng. Quả hình bầu dục, màu trắng, vỏ nhám, hạt màu đen.

Cây thường mọc ở ven bờ sông, suối, khe, rạch. Đặc biệt là trong 1 năm cây thay lá 2 - 3 lần, thân cây và cành già có màu mốc mõi, cành non có màu xanh lục, có những nốt sần trắng.

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, cành, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô, lá thường dùng tươi.

3. Tính vị: Lá có vị hơi đắng, gây sung huyết da.

- Vỏ rễ gây sung huyết da.

4. Công dụng: - Lá dùng tươi, hái đầu dùng, già nhỏ, trộn với 1 ít nước vo gạo sao âm đắp chữa đau đầu, viêm xoang khi đắp thay tê tê ở da thì bỏ thuốc ra, khi nào hết tê thì lại đắp vào. Ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

- Vỏ thân, vỏ rễ, cành, thái lát mỏng phơi hay sấy khô. Ngày dùng 15 - 25g dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với một số cây thuốc khác để chữa viêm thận, sỏi thận, viêm đường tiết niệu, lợi tiểu, nhuận tràng, làm dịu viêm.

BUỔI

Tên khác: Bồng, cây bưởi

Tên Tày, Nùng: Co mác Pàng, Máe pục

Tên khoa học: Citrus maxima

Thuộc họ cam (Rutaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây to cao 5 - 10m, có thân màu vàng nhạt, cành có gai dài, nhọn. Lá hình trứng, hai đầu tù, mép lá nguyên, cuống có đỉa cánh to. Hoa đều to, mọc thành chùm, màu trắng. Quả hình cầu to.

Cây được trồng khắp nơi

2. Bộ phận dùng: Thường dùng vỏ quả, lá làm thuốc.

3. Tính vị: Lá vị đắng, the, mùi thơm, tính âm

- Vỏ quả vị đắng, cay, tính âm, không độc.

4. Công dụng: + Vỏ quả chữa ăn uống không tiêu, đau bụng, hiccups

+ Lá thường dùng lá tươi, kết hợp với bạc hà, tía tô, lá tre, lá dâu tằm, lá sả, có cùi lợn nấu nước xông chữa cảm cúm.

Dân gian dùng lá bưởi sắc uống có tác dụng hoại huyết tiêu sưng, dùng khi bị đòn ngã, bầm giập, chấn thương thậm thũng tiêu viêm, trừ đờm. Đặc biệt tính dầu vỏ quả bưởi có tác dụng làm cho tóc chống mọc khi bị nấm tóc làm rụng tóc, hay khi bị chốc đầu tóc lâu mọc.

Cách dùng: Gọt lấy vỏ bưởi, bóp trực tiếp tinh dầu vỏ quả vào nơi bị rụng tóc, sau khi đã bôi, rửa bằng thuốc. Ngày làm nhiều lần.

BƯỜI BUNG

Tên khác: Cây cỏm ruộm, cái bối

Tên Tây, Nùng: Co Mac phay boeng

Tên khoa học: Glycosma pentaphylla

Thuộc họ cam quýt (Rutaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây nhỏ, cao 1 - 2m, có khi kèm lá kép thường từ 3 - 7 lá chét, mép lá nguyên, hoặc hơi răng cưa. Hoa mọc ở đầu cành hay kẽ lá, hoa trắng hay trắng xanh nhạt. Quả hình cầu màu hồng.

Cây mọc hoang dại ở nhiều nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Rễ có vị cay, lá có vị hơi ngọt, mùi thơm gần giống mùi hcuri, tính ấm.

4. Công dụng: Giải cảm, trừ đờm, chống ho, kích thích thèm tiêu hóa, tan huyết ứ, chữa phong thấp, lung, gđi đau mỏi, bị thương sưng đau. Ngày dùng 30g rễ sắc nước uống.

Lá dùng nấu nước tắm ghẻ, nấu nước xông cảm, già đắp chỗ sưng đau.

Lá khô sao vàng nấu nước cho ba đê uống hàng ngày cho ăn ngon cơm và thông huyết ứ.

CANH CHÂU

Tên khác: Chân châu, Kim châu, xích chu đằng.

Tên Tây, Nùng: Co khẩu sian, co queng châu.

Tên khoa học: Sageretia theezans

Thuộc họ táo ta (Rhizophoraceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây bụi, phân cành nhiều.

Cành cứng màu nâu sẫm, xám đen, cành non hơi có lông, khi già có gai do chính cành biến đổi. Lá mọc so le, cuống ngắn, phiến lá hình trái xoan, gốc tròn đầu tù, mép khía răng cưa nhọn, phiến lá dài, cứng. Cụm hoa màu lục trắng, không cuống, mọc thành bông ở kẽ lá, đầu cành. Quả nhẵn hình cầu, màu tím nhạt khi chín. Cây mọc hoang ở huyện Hạ Lang, Quảng Hòa, Thạch An - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Dùng toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, hơi chua, tính mát, dùng làm thuốc lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.

4. Công dụng:

- Lá dùng làm chè uống vừa giải khát, vừa phòng đậu, sởi, lá tươi dùng đắp vết thương hàn, đạn, đắp mụn nhọt, bong gân sai khớp, tắc tia sữa.

- Thân cây và rễ dùng làm thuốc chữa đau nhức khớp, chữa ly, dùng dạng thuốc sắc, uống thay nước hàng ngày, mỗi ngày thay thuốc 1 lần.

Liệu dùng trong 15 - 30g khô, 30 - 50g tươi. Dùng ngoài không kể liều lượng.

CÂU ĐẮNG

Tên khác: Dây móc câu, Móc ống

Tên Tày, Nùng, Co Câu hèo, lắc câu

Tên khoa học: Uncaria rhynchophylla

Thuộc họ cà phê (Rubiaceae)

1. Mô tả cây: Là một thứ dây leo, ra đất ẩn mình, thân cành vuông, đốt có gai móc cong xuống như lưỡi câu, mọc đối với lá thường mỗi đốt có 2 gai móc. Lá mọc đối, lá hình trứng, đầu nhọn, mặt trên lá màu lục, mặt dưới như phấn. Hoa nhỏ màu vàng tụ họp thành hình cầu, mọc ở kẽ lá hay đầu cành trên một cuống dài. Quả dẹt, nhiều hạt. Rễ mập màu vàng nhạt. Cây mọc hoang ở huyện Trùng Khánh, Nguyễn Bình, Quảng Hòa - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Dùng đoạn mấu có móc câu, rễ thu hái quanh năm.

3. Tính vị: Ngot, đắng, tính lạnh.

4. Công dụng: - Móc câu dùng làm thuốc trấn kinh, trấn tĩnh, bệnh cao huyết áp, trẻ con kinh giật, phu nữ bạch đới, chữa phong thấp viêm khớp, đau dây thần kinh hông, trị phong nhiệt co giật.

- Rễ trị phong thấp nhức mỏi

Ngày dùng từ 15 - 20g khô đang thuốc sắc, ngày thay thuốc 1 lần.

CÂU KÝ TỬ

Tên khác: Khởi tử, Rau củ khởi

Tên Tây, Nông.

Tên khoa học: *Lycium sinense*

Thuộc họ cà (solanaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ cao 0,5 - 1,5m, cành nhẵn, thỉnh thoảng có gai ngắn mọc ở kẽ lá. Lá mọc so le, một số lá mọc vòng, phiến lá hình mác, mép lá nguyên. Hoa nhỏ mọc đơn độc ở kẽ lá, có một số hoa mọc tụ lại. cánh hoa màu tím đỏ. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu đỏ sẫm, hoặc màu vàng đỏ, hạt nhiều.

Cây được trồng ở nhiều nơi để lấy quả làm thuốc, ngon non làm rau ăn.

2. Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ, lá.

3. Tính vị: - Vỏ rễ (Địa cốt bì) có vị đắng, tính mát

- Câu kỳ tử (quả) có vị ngọt, tính bình

- Lá có vị đắng, tính mát

4. Công dụng: - Câu kỳ tử (quả) làm thuốc bổ can thận, nhuận phế táo, mạnh gan cật. Dùng chữa chân tay yếu mỏi, mắt mờ, đi蓊蒙 tinh. Ngày dùng 6 - 15g, sắc nước hay ngâm rượu, hay phối hợp với 1 số thuốc khác.

- Địa cốt bì (vỏ rễ) có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, dùng chữa ho ra máu, phiền nhiệt tiêu khát, lao nhiệt và mồ hôi, nhức xương. Ngày dùng 10 - 15g thuốc khô sắc nước uống

- Lá khởi tử nấu canh ăn chữa sốt, ho, an thần, tiêu nhiệt, tan nhợt và đau nhức minh mẩy.

CẨU TÍCH

Tên khác: Cây lồng khí, Rễ lồng cu ly

Tên Tay, Nùng: Cơ cút hảng

Tên khoa học: *Cibotium barometz*

Thuộc họ Lồng cu ly (Dicksoniaceae)

1. Mô tả cây: Lồng cu ly là một loại thảo quyết thực vật, lá dài đến 2m, phủ bởi nhiều vẩy vàng bóng, có ổ tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng. Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh, ưa đất tối xốp, ẩm mát, có nhiều ở huyện Nguyễn Bình, Thạch An, Hoa An.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ, thu hái quanh năm, cắt bỏ rễ con, lồng, cuống lá, thân mỏng phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Càu tích có vị đắng, ngọt, tính ôn.

4. Công dụng: Chữa phong hàn, thấp tý, lưng đau, chân mỏi, mành gan cối, bổ gan thận, đau dây thần kinh tọa, di tinh, bách đới, đau khớp xương, người già hay đi tiểu tiện nhiều lần.

Ngày dùng: 15 - 20g dạng thuốc sắc.

CÂY CỐI XAY

Tên Tày, Nùng: Giàng xay, pha xay, chở xay

Tên khoa học: *Abutilon indicum*

Thuộc họ bông (*Malvaceae*)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ, toàn thân có lông nang. Lá mềm, hình tim, đầu lá nhọn, mép lá có răng cưa. Hoa màu vàng mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả giống bánh xe

Cây mọc hoang và được trồng rải rác ở nhiều nơi trong tỉnh

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, tính bình.

4. Công dụng: Tán phong, thanh huyệt nhiệt, hoạt huyết, chữa sốt, lợi tiểu, viêm gan, phù thũng. Ngày dùng 15 - 20g thuốc khô, sắc uống.

Lá tươi giã dập nhuyễn.

CÂY CỔ BÌNH

Tên khác: Hồ lô trà, cây cõi cõi, cây mồi mác

Tên Tày, Nùng: Co cõi pình, co slát cõi

Tên khoa học: Demodium triquetrum

Thuộc họ Cánh bướm (Fabaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ hóa gỗ ở gốc, cao từ 0,50 - 2m. Thân có 3 cạnh, có một ít lông cứng trên các cạnh. Lá đơn mọc cách, lá hình tam giác dài cựt hình tim ở gốc, cuống lá có cánh, lá kèm hình tam giác nhọn, màu nâu. Cụm hoa chùm kép ở nách lá và ở ngọn. Hoa màu hồng. Quả đậu.

Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây - dùng tươi hay phơi khô

3. Tính vị: Vị ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu tích, chữa viêm gan, viêm thận, phù thũng, viêm ruột, lỵ, viêm họng, viêm mủ răng, rối loạn kinh nguyệt. Ngày dùng 20 - 50g dạng thuốc sắc.

CÂY CƠM NẾP

Tên Tày, Nùng, Cơ khẩu mầu, báu cẩm tiên

Tên khoa học: Strobilanthes acrocephalus

Thuộc họ ô rô (Acanthaceae)

1. Mô tả cây: Cây có mọc hờ, thân mềm, lá mọc đối, mép có khía răng cưa tròn và nhẵn nhẹo, hai mặt đều có lông thưa, để khô có mùi thơm như mùi cơm nếp. Hoa trắng, mọc thành bông ở kẽ lá, hay đầu cành. Cây mọc hoang ở một số nơi vùng núi cao trong tỉnh như ở xã Thành Công huyện Nguyên Bình, ưa đất ẩm, mạt, dưới tán cây to.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, cắt bỏ rễ, phơi hay sấy khô, thu hái gần như quanh năm.

3. Tính vị: Vị đắng, mùi thơm, tính ấm.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc lợi sữa, đắp болезнь gãy xương, tiêu viêm, chữa đau đầu, an thần.

Người dân tộc dùng trộn với gạo cho thơm gạo. Dùng uống ngày dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc.

CÂY GẠO

Tên khác: Cây Bông gòn, Mộc miên

Tên Tày, Nùng: May nghiju

Tên khoa học: *Gossampinus Malabaricus*

Thuộc họ gạo (Bombacaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cao to, cành mọc ngang với những gai hình nón, thân cồng có gai, cành non không có gai. Lá sớm rụng, lá kép chân vịt với 5 - 8 lá chét hình mác hay hình trứng. Hoa màu đỏ, ra hoa trước khi ra lá non. Quả nang hình thoi, bên trong có nhiều sợi bông màu trắng mịn.

Cây mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ - dùng tươi hay khô.

3. Tính vị: - Vỏ thân có vị đắng, tính mát

- Rễ có vị đắng, tính mát

4. Công dụng: Vỏ cây gạo tươi thường được dùng đắp bó gãy xương, bong gân, sai khớp.

Vỏ cây gạo khô (đúc lấy vỏ, cao bồi vỏ khô bên ngoài, thái mỏng, phơi hay sấy khô, sắc uống chữa thấp khớp, dung giập gãy xương, hạch chuột.

Ngày dùng 15 - 30g

- Rễ dùng chữa đau thượng vị, viêm hạch, lợi tiểu, ngày dùng 20 - 50g sắc uống. Tầm gửi cây gạo được các cụ Lương y dùng làm thuốc chữa đau dạ dày, thấp khớp, dùng dạng thuốc sắc, ngày dùng 20 - 30g

CÂY NGOI

Tên khác: Cây lâ, La rưng, Cà hôi

Tên Tây: Nung, Bầu hôi, toong hôi, Dạ lão báu

Tên khoa học: *Solanum verbascoifolium*

Thuộc họ cà (Solanaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ, toàn cành, lá phủ một lớp lông dày màu vàng nhạt, hoặc vàng xám. Lá mọc cách, hình thuôn, hai đầu nhọn, mép nguyên. Cụm hoa hình xim, phủ nhiều lông mềm, tràng hoa màu vàng nhạt, cánh hoa hình mũi mác, đầu nhọn. Quả nhỏ hình cầu.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: lá (thường dùng tươi), rễ (phơi hay sấy khô)

3. Tính vị: Toàn cây có mùi hăng hắc như thuốc lá vanh.

4. Công dụng: - Lá tươi thường dùng già đắp chữa lòi dom, mụn nhọt, vò sát vào chỗ bị hắc lào. Sắc nước cho trâu, bò uống để tẩy giun sán.

Cách chữa lòi dom: lá cây Ngoi tươi, hái đủ dùng, rửa sạch, già nát, trộn với một ít nước vo gạo hay dấm thanh, sao ấm đắp, ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

- Rễ cây Ngoi dùng làm thuốc chữa viêm đường niệu, khí hư bạch đới, ngày dùng 15 - 20g sắc uống.

CÂY ME RỪNG

Tên khác: Ngưu cam

Tên Tày, Nùng: Cơ mác kham

Tên khoa học: Phyllanthus emblica

Thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Me rừng thuộc loại cây nhỏ, phân nhiều cành. Lá nhỏ xếp thành hai dãy trên các cành nhỏ trông giống như một lá kép lông chim. Hoa nhỏ, cụm hoa thành xim mọc ở nách lá. Quả hình cầu, hạt hình ba cạnh.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: - Quả có vị chua, ngọt, tính mát.

- Lá có vị hơi chát, hơi chua

- Rễ có vị đắng, chát, tính mát.

4. Công dụng: Quả thường dùng chữa cảm mạo, phát sốt, ho, đau cổ họng, miệng khô khát nước. Ngày dùng 10 - 30 quả sắc nước uống.

Rễ dùng chữa viêm ruột, đau bụng đi ngoài, cao huyết áp. Ngày dùng 15 - 20g sắc uống.

Lá nấu nước tắm rửa chữa lở loét, mẩn ngứa.

Đặc biệt lá của Me rừng làm thuốc chữa cảm tích trẻ con.

Cách dùng: Lá me rừng phơi khô, sao vàng, tán bột, rây lấy bột mịn. Ngày dùng 3 - 5g trộn với cháo hay quấy với bột cho trẻ ăn, ngày làm ăn 2 lần

CÂY SỮA

Tên khác: Mò cua

Tên Tày, Nùng: Co tin Pất

Tên khoa học: *Alstonia scholaris*

Thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae)

1. Mô tả cây: Cây to, cao, cành mọc vòng, lá mọc vòng, phiến lá hình bầu dục dài, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, mép lá nguyên. Hoa nhỏ, màu trắng xám, mọc thành xim tản. Quả gồm hai đai mọc thẳng xuống, màu nâu, có gân dọc, hạt nhiều, nhão, dẹt. Cả cây có nhựa mù trắng.

Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân - thu hái quanh năm phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, ngọt, nhạt, tính mát.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc bổ cho những người tăng nhiệt gây khô, kém ăn, và chữa bệnh sốt nóng, kiết lỵ hay ỉa chảy. Ngày dùng 1 - 3g hột vỏ thân uống với nước, hay dùng dạng thuốc sắc. Ngày dùng 20 - 30g. Chia ba lần uống trong ngày.

Ngoài ra vỏ cây sữa còn dùng chế rượu bổ Ditakina.

CÂY MỎ QUẢ

Tên khác: Xuyên phá thạch, Hoàng lồ

Tên Tày, Nùng: Co Nam phịt

Tên khoa học: Cudrania tricuspidata

Thuộc họ Dâu tằm (Moraceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỏ, thân mềm yêu, phân nhiều cành tạo thành bụi, có nhựa mủ trắng, rễ hình trụ. Vỏ thân màu tro nâu, có nhiều hố khổng màu trắng, thân và cành có nhiều gai, gai già hơi cong xuống phía gốc. Lá mọc cách, hình trứng thuôn, hai đầu lá nhọn, mặt lá nhẵn bóng mép lá nguyên. Cụm hoa hình cầu, màu vàng nhạt mọc thành đài hay đơn độc ở kẽ lá. Quả kép.

Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào.

2. Bộ phận dùng: Lá, rễ, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Có vị hơi đắng, tính hơi mát

4. Công dụng: Có tác dụng làm mát máu, tan máu, thông mạch máu, lao phổi, ho ra máu, phong thấp, hưng gối đau mỏi, phụ nữ kinh hế. Ngày 12 - 40g rễ sắc nước uống.

Lá tươi già đắp vết thương phần mềm lâu lên da non, hay đắp chữa mụn nhọt lâu liền miệng, ngày thay thuốc một lần.

+ Phụ nữ có thai không dùng uống được.

CÂY RAU MÁ

Tên khác: Tích tuyết thảo, Liên tiền thảo

Tên tây, Nùng, Phiắc chen, phiắc đen

Tên khoa học: *Centella asiatica*

Thuộc họ hoa tán (Apiaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cỏ mọc bò, phân nhiều nhánh, cỏ rẽ ở các mấu, thân gầy, nhẵn. Lá hình thận, hay hình tròn, khía tai bèo. Hoa mọc ở kẽ lá và ở gốc, cánh hoa màu tím hay đỏ. Quả đạn màu đen, có cạnh.

Cây mọc hoang ở khắp nơi, ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay khô

3. Tính vị: Vị đắng, hơi ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, chữa trướng bụng xôn xao, nóng ruột, nhiệt ướt sinh nóng rét qua lại, đau bụng dưới, trẻ em cảm nhiệt, mụn nhọt sưng tấy, chữa cảm sốt, khát nước, đái dắt, đái đồ, đại tiện táo.

Ngày dùng 30 - 50g sắc uống, hoặc dùng chế nước sinh tố, hay rửa sạch già nát thêm nước sôi để nguội vo vắt lấy nước cốt uống.

Ngoài ra nhân dân còn dùng làm rau ăn.

CÂY RAU MÁ NGỌ

Tên khác: Thوم lốm gai, Giang bắn qui

Tên Tây Nùng: Co vặt ngược

Tên khoa học: Polygonum perfoliatum

Thuộc họ Rau răm (Polygonaceae)

1. Mô tả cây: Là loài cây có sống lâu năm, thân bò hay leo, có nhánh nhẵn màu tím. Cỏ gai quặp cuồng. Lá 3 cạnh hơi hình khiên, mép lá nguyên, gân chính mặt sau lá và cuồng có gai, có bẹ chia hình lá bao quanh thân trông như thân chui qua lá. Hoa mọc thành họng, cũng có bẹ chia như lá, cuồng dài và có gai. Quả có 3 rãnh dọc, khi chín có màu đen.

Cây mọc hoang, ưa đất ẩm, mat.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thường dùng tươi

3. Tính vị: Vị chua, tính hơi hàn.

4. Công dụng: Giã nát đắp mụn nhọt, rắn cắn, nấu nước tắm rửa ghẻ lở, mẩn ngứa. Giới leo. Nước sắc dùng rửa trĩ, uống chữa ly, chữa sốt.

- Dùng ngoài không kể liều lượng.

- Dùng trong ngày dùng 30 - 60g sắc uống

CÂY RAU MÁ LÁ RAU MUỐNG

Tên khác: Nhất điểm hồng, rau chua lá

Tên Tây, Nùng: Co kèm uần

Tên khoa học: Emilia sonchifolia

Thuộc họ Cúc: (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ, sống hàng năm thân cao từ 20 - 50cm, màu xanh hoặc tím tía, nhẵn. Lá ở gốc trông như lá rau má, lá ở trên trông giống lá rau muống, lá trên ngọn cỏ tai bèo ở gốc lá ôm vào thân. Cụm hoa hình đầu hoa màu hồng hay hơi tím. Quả bế

Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Cả cây, thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị hơi đắng, hơi chua, tính mát.

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

Lá tươi rửa sạch, thêm vài hạt muối, giã nát đập lên mụn nhọt, đắp trên mi mắt chữa xuất huyết kết mạc Ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

Cá cây sắc nước uống chữa ho lâu ngày, ho lao, chữa sốt, rửa mụn nhọt, lở ngứa, viêm đường tiết niệu.

Dùng uống ngày 30 - 50g, ngày thay thuốc một lần.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

CHÀM MÈO

Tên Tày, Nùng: Co Xbm, Xbm uất

Tên khoa học: Baphiaeanthes cusia

Thuộc họ Ô rô (Acanthaceae)

1. Mô tả cây: Là một loài cây nhỏ. Lá bầu dục, mọc đối. Hoa mọc thành bông, màu xanh, tím hồng hay trắng. Quả nang.

Cây được trồng ở nhiều nơi, để lấy nguyên liệu chế thuốc nhuộm màu chàm. Ở trong tỉnh trồng nhiều ở huyện Quảng Hòa.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng nhạt, tính mát.

4. Công dụng: Cây chàm mèo ngoài công dụng dùng để chế bột chàm (Thanh đại), còn được dùng làm thuốc.

Đặc biệt ở Cao Bằng một số các cu Lương y dùng làm thuốc chữa Viêm gan, dùng dạng thuốc sắc, dùng độc vị, hay kết hợp với một số cây thuốc khác như: Rễ cỏ tranh, bông mã đề, rễ cây Cốt khí củ, rễ cây Bóng nổ, rau má...

Ngày dùng 20 - 30g khô, nếu thuốc dùng tươi 50 - 100g, sắc nước uống hàng ngày thay nước mỗi ngày thay thuốc một lần.

Chữa phụ nữ sau khi sinh đẻ bị sán hâu: Hãy lấy lá bành té (không già không non quá) 50 - 100g (tươi) rửa sạch, thái nhỏ, sào với trứng gà ăn, ngay làm ăn 2 lần, vào buổi sáng và buổi tối.

Ngoài ra còn dùng lá tươi giã đập chữa quai bị.

CHÈ DÂY

Tên Tày, Nùng: Co Thau rá, Chó khau

Tên khoa học: *Ampelopsis cantoniensis*

Thuộc họ Nho, (Vitaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại dây leo bằng tua cuồn, dây thường dài từ 2 - 5m, có khi hơn, dây già có nhiều nốt sần, cành hình trụ mành. Lá kép hai lần, mang từ 7 - 12 lá chét mỏng, giòn, mép lá có răng cưa thấp, lá kèm, hình tròn dạng vẩy. Ngữ hoa đối diện với lá có 3 - 4 nhánh, nụ hoa hình trứng. Quả mọng hình trái xoan, khi chín màu đen, chứa 3 - 4 hạt nhỏ.

Cây mọc hoang ở các triền núi đất, ra đất ẩm, mát, cây mọc nhiều ở huyện Hòa An, Thạch An, Trùng Khánh, Quang Hòa, Nguyên Bình - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Cành, lá. Dùng khô - Thu hái gần như quanh năm.

3. Tính Vị: Vị đắng, ngọt, tính mát.

4. Công dụng: Từ lâu ở Cao Bằng cây Chè dây đã được sử dụng làm thuốc chữa viêm loét dạ dày - hành tá tràng, và cho tới nay vẫn được áp dụng và có hiệu quả chữa bệnh.

Nước sắc Chè dây có tác dụng làm giảm đau, giảm viêm, diệt khuẩn, làm liền sẹo.

Ngoài ra còn có tác dụng an thần, kích thích tiêu hóa, thường được dùng uống thay chè.

Ngày dùng 10 - 30g dạng thuốc sắc, hay hầm như chè.

CHÈ ĐẮNG

Tên khác: Chè khổ định (Trung Quốc)

Tên Tày, Nùng: Co Chà khòm (Cao Bằng)

Tên khoa học: Ilex latifolia Thunb

Thuộc họ (AQUIPHOLIACEAE)

1. Mô tả cây: Chè đắng là loại cây gỗ lớn, thường xanh, có thể cao đến 20m. Cành nôn màu nâu thẫm. Lá đơn mọc cách, mép lá có răng cưa nhô, lá dày và dai, lá dài 8 - 20cm, rộng 4 - 7cm, có khi hơi, mặt trên của lá màu xanh thẫm, nhẵn bóng, mặt dưới lá màu xanh nhạt, cuống lá ngắn. Hoa đơn tính khác gốc, hoa tự đомнhiều hoa. Mỗi bông hoa đực gồm 3 - 9 hoa, tạo thành hình ô, bông hoa cái gồm 1 - 3 hoa. Quả hình cầu có 4 ô, màu hồng, màu nâu, vỏ quả dày.

Cây mọc hoang rải rác trên núi đá hoặc dưới chân núi đá, và được trồng rải rác trong dân. Cây có thể trồng ở nơi đất sâu, ẩm, thoát nước. Cây có ở huyện Thạch An, Hà Lang - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Lá - thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, hơi ngọt.

4. Công dụng: Chè đắng vừa dùng làm chè uống, vừa dùng làm thuốc chữa bệnh. Chè đắng có tác dụng giảm huyết áp, chữa động kinh, giảm đau, an thần, giải nhiệt, chống ra mồ hôi, giải độc, kích thích tiêu hóa, lợi tiểu, trĩ, chữa đi tã. Nếu dùng thường xuyên sẽ làm tăng tuổi thọ. Mỗi lần dùng 1 - 2 lá khô, xé nhỏ cho vào ấm hâm như chè, uống thay nước hàng ngày.

CHÈ VÀNG

Tên khác: Chè cước nam, cây dâm trăng

Tên Tày, Nùng: Cò Teng khiệc

Tên khoa học: *Jasminum subtriplinerve*

Thuộc họ Nhài (Oleaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây nhỏ, mọc thành bụi thường hay mọc ở các bụi tre, hoặc bám vào các cây lớn, thân cứng, chia nhiều đốt, phân nhiều cành, cành vuông, thân và cành nhẵn. Lá mọc đối hình mũi mác, phía cuống tù hay hơi tròn, đầu lá nhọn, lá phía trên nhỏ hơn lá ở phía dưới, mép lá nguyên. Hoa mọc thành xim nhiều hoa (7 - 9 hoa) cành hoa màu trắng. Quả hình cầu, khi chín có màu vàng.

Cây mọc hoang khắp nơi, ưa đất khô ráo

2. Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, tính mát.

4. Công dụng: Lá khô sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh để uống, nhất là sau khi sinh đẻ bị nhiễm trùng, sốt cao, viêm hạch hạch huyết, viêm tử cung, viêm tuyến sữa, phụ nữ kinh nguyệt không đều, chữa phong thấp, đau khớp, chữa gãy lõi, chốc đầu, mụn nhọt.

Ngày 20 - 30g, dạng thuốc sắc. Ngày thay thuốc 1 lần. Vỏ thân dùng để ăn trầu thay vỏ.

CHỈ THIÊN

Tên khác: Cỏ lưỡi mèo, khổ địa đầm

Tên Tây, Nung, Co Nét tú phò, co Hom theng

Tên khoa học: Elephantopus scaber

Thuộc họ Cúc (Compositae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ cứng, cao 20 - 40cm, phân nhiều cành từ gốc. Lá gốc mọc vòng hình hoa thị ở sát mặt đất, phiến lá hình thùa, phía dưới hép lại thành cuống rỗng ôm vào thân, mép có răng cưa lượn sóng, hai mặt lá đều có lông, lá dài 6 - 12cm, rộng 3 - 5cm. Lá ở trên ngắn nhỏ và hép hơn lá ở gốc. Hoa màu tím nhạt mọc dạng ra thành nhánh. Quả hình thoi có 10 cạnh lồi.

Cây mọc hoang ở khấp nới

2. Bộ phận dùng: Toàn cây - Dùng tươi hay phơi sấy khô

3. Tính vị: Vị đắng, tính mát, không độc

4. Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu phu.

- Dùng chữa cảm sốt, ho, sổm họng, đau mắt đỏ, viêm thận phù thũng. Ngày dùng 40g sắc uống.

- Chữa đái buốt, đái ra máu, đái đục, đái ra chất nhầy, đái ra sỏi. Cỏ chỉ thiên, rễ Bạch đồng nữ, rễ cỏ tranh, cỏ bắc, dây hặt bí, lá Bạc thau mỗi thứ 20 - 30g sắc uống

- Đắp mụn nhọt: Lá chỉ thiên tươi, rửa sạch, giã nát đắp.

Những bệnh có tính chất lạnh không dùng được Chỉ thiên.

CHÓ ĐÈ RĂNG CUA

Tên khác: Diệp hạ châu

Tên Tây, Nùng: Co kham nâm, Dạ kham

Tên khoa học: *Phyllanthus urinaria*

Thuộc họ: Thủ dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Có mọc hàng năm, cao từ 20 - 30cm thân nhẵn, mọc thẳng, lá mọc so le, phiến lá nhỏ, thuôn, mép lá nguyên, mặt dưới màu lơ xanh, không cuồng, hay có cuồng rất ngắn. Hoa mọc ở kẽ lá, nhỏ, màu đỏ nâu. Quả nhỏ ở dưới lá

Cây mọc hoang ở khắp nơi

2. Bộ phận dùng: Toan cây, dùng tươi hay khô.

3. Tính vị: Vị đắng, tính mát.

4. Công dụng: Đắp chữa đinh râu, mụn nhọt, sắc uống chữa viêm gan, chữa sốt, đau mắt. Ngày dùng 30 - 40g, sao vàng sắc uống dùng chữa cam tích trẻ con; Dao lấy rễ rửa sạch, băm nhỏ, hấp với cá chép cho trẻ ăn; chữa viêm ruột, ty, đắp chữa sưng đau các khớp.

CHÓC GAI

Tên khác: Ráy gai, Sơn thục gai, cây Móp

Tên Tày, Nùng: Cò Héo nam

Tên khoa học: Lasia spinosa

Thuộc họ Ráy (Araceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ, thân rễ nằm ngang, có nhiều gai. Lá mọc thẳng từ thân rễ, cuống lá dài có gai. Lá non hình mũi tên, lá già xé lông chim, mép lá nguyên. Cụm hoa là một bông mõ mang hoa cái ở gốc, hoa đực ở trên. Quả mọng.

Cây mọc ở khấp nơi, thường mọc ở ven bờ sông, suối, khe, rạch, bờ ao, bìa lầy.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ - dùng tươi, hay phơi khô.

3. Tính vị: Vị đắng chát, cay, tính mát, có ít độc.

4. Công dụng: Chữa ho đau họng, phù thũng, té thấp, suy gan. Ngày dùng 16 - 20g, dùng dạng thuốc sắc.

CHUA CHÁT

Tên khác: Láo mèo

Tên Tây, Nùng: Mác Sá sám, Chi ro di (Mông)

Tên khoa học: Docynia doumeri

Thuộc họ hoa hồng (Rosaceae)

1. Mô tả cây: Cây cao 10 - 15m cây non có gai, cành non có lông, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, gốc lá tròn, đầu lá nhọn, mép khía răng cưa. Hoa hợp thành tan 3 - 5 hoa màu trắng. Quả tròn hơi dẹt, đường kính 5 - 6mm, khi chín màu vàng lục. Vị chua hơi chát, hạt màu nâu sẫm

Cây mọc hoang và được trồng ở huyện Trùng Khánh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Quả - thu hái vào tháng 9 - 10 thái ngang hay bối dọc phơi-hay sấy khô.

3. Tính vị: Có vị chua, ngọt chát, tính bình.

4. Công dụng: Có tác dụng tiêu thức ăn, hóa đờm, thông ứ trệ, giải độc cá, thịt, chữa tả lỵ, huyết khối, trẻ con cam tích. Ngay dùng từ 12 - 30g sắc uống.

CHUA ME ĐẤT HOA VÀNG

Tên khác: Tam diệp toan, Toan vị thảo

Tên Tày, Nùng: Co Sẩm ca

Tên khoa học: Oxalis Corniculata

Thuộc họ Chua me đất (Oxalidaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cỏ mọc lan, bò trên mặt đất, thân
đỗ nhai, hơi có lông. Lá có cuống dài, gầy hơi có lông, gồm
ba lá chét có vết lõm trên đầu lá thành hình tim ngược. Hoa
mọc thành tán gồm 2 - 3 hoa, hoa màu vàng. Quả nang,
nhọn, hạt hình trứng, dẹt.

Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây - thường dùng tươi

3. Tính vị: Toàn cây có vị chua, tính lạnh.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc giải nhiệt, chữa xích
bạch đới, sát trùng. Sao vàng sắc uống, chữa sởi và chữa ly.
Ngay dùng 30 - 50g sắc uống.

Những người có sởi bằng quang không nên dùng. Đặc
biệt chua me đất hoa vàng dùng làm thuốc chữa rắn cắn; Hai
vết rửa sạch nhai nuốt nước, bã đắp xung quanh vết cắn,
hoặc giã nát cho thêm nước vò vắt lấy nước uống, bã đắp
vết cắn, đồng thời dùng Chua me đất hoa vàng nấu nước rửa
vết cắn, ngày rửa nhiều lần.

CHÚT CHÍT

Tên khác: Lưỡi bò

Tên Tây, Nùng: Co lịn hán

Tên khoa học: Rumex wallichii

Thuộc họ Rau răm (Plygonaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang ở ruộng, nương cao đến 1m. Ít nhánh, thân to, rộng đến 5 - 7cm. Các lá giữa thân thon, thuôn, từ hai đầu, 2 mặt một màu, mép có răng tròn, các lá ở trên hẹp, xim có với nhiều hoa xanh, ở nách lá nhỏ đến ngọn. Quả bế trắng có 3 góc. Cây mọc khắp nơi trong tỉnh, ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng: Lá, rễ, củ.

3. Tính vị tác dụng: Vị đắng tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, thông đại tiện sát trùng.

4. Công dụng, liều dùng: Lá và rễ nấu nước dùng để tắm ghẻ, còn dùng nhiều để làm thuốc nhuận tràng và chữa lở ngứa, mụn nhọt.

Liều dùng: Ngày dùng 8 - 12g củ tươi nhai sống hoặc sắc nước uống chữa nhuận tràng.

Chữa hắc lào và các loại lở ngứa dùng cành lá chít chít nấu nước ngâm rửa lúc nước còn ấm.

Ngoài ra lá non cây chít chít còn được nhân dân ở một số nơi dùng làm rau ăn.

CỎ BỌ NƯỚC

Tên khác: Rau bợ, cỏ bợ, rau chử điền

Tên Tây, Nùng: Phiắc chám

Tên khoa học: Marsilea quadrifolia

Họ Rau bợ (Marsileaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang ở ruộng nước có thân bò dưới đất mảnh chia thành nhiều mấu, mỗi mâu mang rễ và hai lá có cuống dài. Lá có 4 thùy chéo chử thập. Bào tử quả là cơ quan mang bào tử. Mọc 2 - 3 cái một ở gốc các cuống lá cao bào tử quả này có lông dày.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc, nhuận gan, sang mắt trấn tĩnh.

4. Công dụng và liều dùng: Người ta thường hái cỏ bợ về ăn sống, sào, luộc hoặc nấu canh với tôm tép, để làm thuốc thường dùng trị: suy nhược thần kinh, sốt cao không ngủ, điên cuồng, viêm thận phu 2 chân, viêm gan, viêm kết mạc, xung đau răng, đinh nhợt, xung đột xung vú, tắc tia sữa, rắn độc cắn, sỏi rét, động kinh, khí hư bạch đới, thó huyết, rái ra máu, sỏi thận, sỏi bàng quang, rái đường.

Ngày dùng 20 - 30g cây tươi phơi khô, sao vàng sắc uống.

CỎ CHỈ

Tên khác: Cỏ ga

Tên Tày, Nùng: Nhả phiệt

Tên khoa học: *Cynodon dactylon*

Họ lúa (Poaceae)

1. Mô tả cây: Là cây cỏ mọc hoang sống dai nhờ thân iết ngắn thân có nhiều cành mọc bò dài thỉnh thoảng lại phát ra những nhánh thẳng đứng, lá phẳng, ngắn, hẹp nhọn dài 3 - 4cm hơi có màu lam. Quả thóc hình thoi thường dẹt không có rãnh.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ hoặc toàn cây.

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt hơi đắng tính mát có tác dụng lợi tiểu, giải độc, lọc máu, giải nhiệt, giải khát, tiêu đờm.

4. Công dụng và liều dùng: Được chỉ định dùng trị Các bệnh nhiễm trùng và sốt rét, các trường hợp rối loạn tiểu niệu, viêm thận và bàng quang, vàng da, sỏi thận, sỏi gan, sỏi mật, thấp khớp, thông phong, phụ nữ kinh nguyệt không đều, trẻ em sốt cao tiểu ít hay bí đái, Cam tích, rắn cắn.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hầm dùng toàn cây hay thân rễ sắc uống. Lấy 20g cho vào một lít nước sắc kỹ uống ngày 2 chén liên tục trong 3 - 4 ngày, nếu hầm uống: 20g rễ hầm một phút trong một lít nước đun sôi loại bỏ nước này bóc vỏ thân rễ đi rồi lại cho vào một lít nước khác đun sôi trong 10 phút. Có thể thêm một nắm cam thảo, một nắm bạc hà, một quả chanh. Mỗi ngày uống 2 chén, có thể dùng dịch nước để uốn rắn - Dùng thân rễ nhai nuốt nước lấy bã đắp vào chỗ bị cắn

CỎ GẤU

Tên khác: Cỏ chỉ, củ gấu, hương phụ.

Tên Tây, Nùng: Nhả chông mè

Tên khoa học: Cyperus rotundus

Họ: Cói (Cyperaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cỏ sống dai cao từ 20 - 30cm. Thân rễ phình lên thành củ, màu nâu thẫm hay màu đen có nhiều đốt và có lông, thịt màu nâu nhạt lá hẹp dài có bẹ hoa mọc thành tần xếp iêng ra hình dâng ten ở ngọn thân quanh 3 cạnh màu xám. Cây mọc hoang khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ.

3. Tính vị tác dụng: Hương phụ có vị cay hơi đắng ngọt, tính bình, có tác dụng hành khí, khai uất thông kinh, tiêu xung, giảm đau. Vì hương phụ sao tẩm khác nhau có tác dụng khác nhau và cách chữa bệnh khác nhau. Hương phụ dùng sống có tác dụng giải cảm.

4. Công dụng: Được dùng chữa kinh nguyệt không đều, khi thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mãn tính, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ, chữa đau dạ dày ợ hơi và nước chua, giúp ăn uống mau tiêu chữa nôn mửa, đau bụng

dị lý và là chày còn dùng trị đòn ngã tổn thương. Ô An Đô người ta dùng hương phụ để chữa rối loạn của da dày và kích thích của ruột.

Cách dùng: Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, cao hoặc rượu thuốc. Mỗi ngày 6 - 12g. Dùng riêng hoặc phối hợp với ích mẫu, ngải cùu.

Tùy theo thể trạng của bệnh mà dùng tươi, sao đèn hay từ chè - dùng sống khi chữa bệnh ở họng, ngực và ngải cảm. Sao đèn thi cảm máu dung trong trường hợp rong kinh.

Tẩm nước muối sao cho hơi ráo dung chữa bệnh về huyết. Tẩm nước tiêu tiè em sao để giang hóa khí có chứng hốc nồng.

Tẩm đam sao để trên tích tụ chữa huyết u u bàng, tẩm rượu sao để tiêu đờm chữa khí trệ đờm nước ứ đọng. Hương phү từ chế dung chữa chung các bệnh của phү nır hàn hay nhiệt đều thích hợp cả.

CỎ MỰC

Tên khác: Cỏ nhọ nồi

Tên Tây, Nùng: Co lắc nà, co mỉ mò

Tên khoa học: Eclipta prostrata

Họ Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang, cao 10 - 60cm có thân màu lục đồi khi hơi đđt tín có lông - lá mọc đối hép, dài 3 - 10cm. Có lông ở cả 2 mặt mép khía răng hoa màu trắng tập hợp thành đầu ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa lưỡng tính hình ống ở giữa. Quả bế dẹt có 3 cạnh cành dài 3mm. Cây mọc hoang, ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất.

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt chua, tính hàn, có tác dụng bổ gan thận, hoạt huyết, chỉ huyết.

4. Công dụng: Thường được dùng chữa: nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết, viêm gan mãn tính, viêm ruột, lỵ, trẻ em suy dinh dưỡng, ù tai rung tóc do đẻ non, suy nhược thần kinh, nấm da, Eczema, vết loét, bị thương chảy máu, viêm da, cũng còn dùng làm thuốc sát trùng trong bệnh ho lao, viêm cổ họng, ban chẩn,

lở ngứa, đau mắt, xung răng, đau dạ dày, bệnh nấm ngoài da gây rụng tóc.

Cách dùng: Dùng tươi hay già lấy nước uống hoặc sao chay đèn với liệu 15 - 30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phổi hợp với ngó sen, lá trắc bá.

Trong trường hợp sát trùng cũng dùng sắc uống hoặc già tươi lấy nước uống bã đắp. Có thể dùng xoa tay chữa rất do vôi, chữa nấm ngoài da và nhuộm tóc có màu tím đen. Viện chống lao Trung ương và bệnh viện lao K71 đã pha chế thành thuốc tiêm cầm máu. Tiêm bắp thịt mỗi ngày 1 - 3 ống (2ml) có nơi đã sản xuất thành dạng cao nén thành viên dùng cầm máu.

CỎ MAY

Tên khác: Bông cỏ, Kẽ cột thảo, trúc tiết thảo

Tên Tây, Nùng: Nhả khoac

Tên khoa học: Chrysopogon aciculatus

Họ: Lúa (Poaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang cao 50 - 60cm. Có thân rễ mọc bò lá xếp sát nhau ở gốc hình dài hẹp. Cụm hoa là chùy, kép mập nhạt hạy màu tím sẫm dài 2,5 - 10cm cuống chung khá lớn mang các nhánh hình súi mỗi đốt mang 3 bông nhỏ không cuống dễ gãy và mắc vào quần áo. Quả dẹp dài.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây.

3. Tính vị tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt tiêu độc, lợi tiểu

4. Công dụng liều dùng: Dân gian thường dùng chữa vàng da mắt vàng và trị giun

- Chữa vàng da mắt vàng, bệnh về gan.

Dùng 360g rễ cỏ may thái nhỏ sao vàng sắc với 1/2 lít nước sắc còn 250ml chia 2 lần uống trong ngày thay nước chè dung liên trong 5 ngày

- Trị giun đũa: Dùng 18 - 20g hạt cỏ may sao vàng đun sôi với 1/2 lít nước. Cố lại còn 150ml uống tất cả nước sắc này một lần sau bữa ăn

- Dùng chữa sốt rét: Dùng phần rễ bò trên mặt đất, loại bò lá rửa sạch. Ngày dùng 100g - 200g sắc nước uống, uống hàng ngày thay nước.

CỎ MẦN TRẦU

Tên khác: Cỏ vườn trâu, cỏ mần trâu

Tên Tày, Nùng: Nhả nháp

Tên khoa học: Eleusine indica

Họ: Lúa (Poaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống hàng năm cao 15 - 90cm. Cỏ rễ mọc khỏe thân bò dài ở gốc, phân nhánh sau mọc thẳng đứng thành bụi, lá mọc so le, hình dài, nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5 - 7 nhánh dài mọc tủa tròn đều ở đầu cuống chung và có 1 - 2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới mỗi nhánh mang nhiều hoa quả thuôn dài gần như cỏ 3 cạnh.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây. Dùng tươi hay phơi khô

3. Tính vị tác dụng: Cỏ vị ngọt hơi đắng, tính bình, có tác dụng hạ nhiệt làm ra mồ hôi, tiêu viêm, trừ thấp, cầm máu, tán ứ, làm mát gan.

4. Công dụng liều dùng: Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi, ho khan sot âm i về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít mật, còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt, táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn

mùa, tức ngực, sốt nóng, cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi.Ở Trung Quốc thường dùng chữa: Đè phong chứng viêm não, truyền nhiễm, ihống phong, viêm gan vàng da, viêm ruột, ly, viêm niệu đạo, viêm thận, viêm tinh hoàn. Dùng trị đòn ngã tốn thương, cầm máu.

Liều dùng: 6 - 12g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ngoài ra còn được dùng chữa lao hạch (hạch chuột) thường dùng kết hợp với vỏ cây gạo (cạo bỏ vỏ thô bên ngoài) dùng tươi hoặc khô, nếu dùng khô thì dùng bằng 1/2 liều thuốc tươi.

- Cỏ Mân trầu (tươi) 100g
- Vỏ cây gạo (tươi) 100g

Dùng dạng thuốc sắc. Uống hàng ngày thay nước. Trẻ em dùng bằng 1/2 liều người lớn.

CỎ ROI NGƯA

Tên khác: Ma tiên thảo

Tên Tày, Nùng: Nhả thang én

Tên khoa học: Verbena officinalis

Họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống dài mọc thành bụi cao 30 - 70cm. Thân vuông lá mọc đối, chia thùy hình lông chim có răng, cuống lá rất ngắn hoặc không có, hoa mọc thành chùy ở ngọn gồm nhiều bông hình sợi, lá bắc có mùi nhọn, hoa nhỏ không cuống màu lam có lông. Quả nang có 4 nhân. Hạt không có nội nhũ.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây.

3. Tính vị tác dụng: Vị đắng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu phè, hoạt huyết tán ứ, trừ sốt rét.

4. Công dụng liều dùng: Được dùng trị sốt rét, giun chỉ, bệnh sán máng. Cảm lạnh và sốt, viêm họng, ho gà, viêm dạ dày ruột cấp, ly a mip, viêm gan vàng da, cổ trường, viêm thận phù thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu bể kinh nguyệt khó khăn, làm mau đẻ.

Liều dùng: Ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm da: lấy cây tươi già nát đắp và nấu nước rửa.

Còn dùng uống và ngâm rửa chữa bệnh ngứa ở hạ bộ.

CỎ SỮA LÁ LỚN

Tên khác: Cỏ sữa to lá, Thiều cản thảo

Tên Tày, Nùng: Cỏ mè nêm, eo chí lin (Mong)

Tên khoa học: Euphorbia hetera

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống hàng năm hay nhiều năm có thân mảnh cao 15 - 40cm, toàn cây có lông ráp và có nhựa mù trắng, lá mọc đối cuống ngắn phiến lá hình mũi mác dài 4 - 5cm. Mέp có răng cưa nhỏ, gốc cung lá có kèm nhỏ hình lông cung, nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả nhỏ khi già nứt thành ba mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ.

2. Bộ phận dùng: Toan cây.

3. Tính vị tác dụng: Cây có vị đắng và chua, tính mát, hơi co độc có tác dụng tiêu viêm lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa, cây còn có tính làm dịu, chống co thắt và dễ thở.

4. Công dụng liều dùng: Dùng để chữa lý trực khuẩn, ly a m López, viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Tricomonát, viêm khí quản mãn tính, viêm thận, viêm bể thận. Dùng

ngoại trị Eczema, viêm da, hắc lào, Zona, áp se vú, viêm mũi da, con dung cho phụ nữ ít sữa hoặc tắc sữa.

Cách dùng: Có thể dùng dưới nhiều dạng, nếu hâm lấy Ig cho vào trong 1 chén nước sôi mỗi ngày uống 2 chén hoặc cao lỏng 0,50g - 1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao thuốc rượu 0,05 - 0,10g hàng ngày, hoặc dùng cồn thuốc 1,3g mỗi ngày. Người ta cũng dùng nước nấu cây để chữa bệnh ngoài da hoặc đắp ngoài

Trong dân gian dùng nhựa mủ của Cốm sữa bôi chữa bệnh châm mủ ở trẻ sơ sinh. Ngày bôi nhiều lần.

CỎ XƯỚC

Tên khác: Ngưu tất nam

Tên Tây, Nùng: Co vắc thắt, Co vây mèo

Tên khoa học: Achyranthes aspera.

Họ Rau đền: (Amaranthaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống hàng năm hay 2 năm cao khoảng 1m rễ nhô cong quen hé dần từ cỏ đến chớp rễ, lá mọc đối, mép lượn sóng hoa nhiều mọc thành bông dài ở ngọn cây. Quả nang có lá bắc tồn tại thành gai nhọn. Hạt hình trứng dài.

2. Tính vị tác dụng: Vị đắng chua, tính mát có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, lợi tiểu. Người ta đã biết là chất Sapomin trong rễ có tác dụng phá huyết và làm vón Albumin. Ngoài ra còn có tác dụng chống viêm tối ở cả giai đoạn cấp và mãn.

3. Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ. Dùng tươi hay phơi khô

4. Công dụng liều dùng: Ngọn và lá non và kỵ thái nhỏ trần qua nước sôi, có thể sào hay nấu canh cùn rễ cây và

các bộ phận khác được dùng chữa cảm mạo phát sốt, số mũi, sốt rét, lỵ, viêm mang tai, quai bị, thấp khớp dạng thấp, viêm thận phù thũng, tiêu tiện không lợi, dài đât, dài buốt, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương.

Liều dùng: 15 - 30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi già đắp.

Trong dân gian ở một số vùng miền núi: dùng rễ tươi 100 - 200g sắc đặc uống để tẩy thai non.

CÓC MẮN

Tên khác: Cỏ the, cỏc ngói

Tên Tây, Nùng: Mù khuyết, ngò pù xi, đỉ mì

Tên khoa học: Centipeda mirima

Họ cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống hàng năm thân nhỡ mềm mọc bò lan trên mặt đất ẩm phân rất nhiều nhánh loba xда trên mặt đất gần gốc có rễ phụ. Ở ngọn có lông trắng nhở lá đơn mọc so le, hoa hình đầu màu vàng nhạt, không cuống, mọc ở kẽ lá, quả nhở

2. Bộ phận dùng: Toàn cây.

3. Tính vị tác dụng: Vị cay, mùi hắc, tính âm, có tác dụng thông khíếu tán thấp, khu phong, tiêu thũng, tiêu viêm, tiêu xung.

4. Công dụng liều dùng: Viêm mũi cấp và mãn tính, viêm mũi dị ứng, viêm phế quản mãn tính, ho gà, bệnh giun đũa, ly a níp, bệnh sởi rét, chấn thương tang khớp, đau mắt đỏ xung, đau màng膜 mống mắt, viêm mắt cổ mủ, đau dạ dày, ỉa chảy nôn mửa.

Dùng ngoài trị rãnh cắn, viêm mủ da, viêm da thâm kinh, chàm chan và đắp bỗng gãy xương.

Liều dùng: 3 - 10g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài cây tươi già đắp không kể liều lượng.

Nhân dân ở một số nơi trong tỉnh dùng Coóc mǎn chữa trúng thương thậm thủng, bầm giập: Coóc mǎn tươi, 100 - 150g, rượu trắng 200 - 250ml, Coóc mǎn rửa sạch, già nát, đổ rượu vào vò vắt lấy nước. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 chén can, bã dùng đắp trực tiếp lên vết thương, ngày thay 2 - 3 lần.

Dùng chữa cảm tích trẻ em. Coóc mǎn tươi 50 - 100g rửa sạch, già nhô cho vào túi nhò deo ở ngực trẻ, đong thời sắc nước cho trẻ uống. Ngoài ra dân gian còn dùng chữa trâu bò bị đau mắt.

CƠM CHÁY

Tên khác: Sóc đinh, Cây thuốc mồi

Tên Tây, Nùng: Nguộn slâm

Tên khoa học: Sambucus javanica

Họ Cơm cháy (Caprifoliaceae)

1. Mô tả cây: Cây mọc hoang sống nhiều năm cao tới 3m. Thân xốp gần tròn nhẵn, màu lục nhạt, cành to trong rỗng có tủy trắng xôp, ngoài mặt có nhiều lỗ hổng, lá mềm mọc đối, kép lông chim lẻ gồm 3 - 9 lá chét, mép khía răng, cuống lá có rãnh ở mặt trên và lõe rộng ở phía gốc thành bẹ, hoa nhỏ màu trắng. Quả mọng, hình cầu, màu đỏ sau đen chứa 3 hạt đít. Cây mọc nhiều nơi trong rừng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thường dùng tươi, hay phơi sấy khô.

3. Tính vị tác dụng: Vị hơi ngọt, tính ấm, có khả năng co thắt và tiêu phù thận và là lợi tiểu, tiêu phè và giảm đau.

4. Công dụng liều dùng: Rễ trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, thấp khớp, thận và lá trị viêm thận, phè thũng, ngày dùng 30 - 60g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài chữa đụng giập, la tưới già đắp. Lá cây cơm cháy nấu nước tắm rửa, chữa lở ngứa toàn thân. Eczema, ghẻ, rửa vết thương, dùng tắm cho bà đẻ.

Quả dùng ngâm rượu uống làm thuốc nhuận tràng, tẩy độc cơ thể, chữa lỵ.

CỐT TOÁI BỔ

Tên khac: Răng đuôi phượng, tổ diều, tổ rồng

Tên Tây, Nùng: Mần ác è.

Tên khoa học: Drynaria portunei

Họ Dương sỉ (Polypodiaceae)

1. Mô tả cây: Loại cây dương xỉ mọc bò có thân iế dẹp, mọng nước lông dạng vẩy màu nâu, lá có 2 loại, lá hưng mùn. Gốc hình tim mép có răng nhọn dài 3 - 5cm. Không cuống phủ kín thân rễ, lá thường sinh sản. Cố cuống ngắn 4 - 7cm. Phiến dài xé thùy sâu, không có lông. Cây thường sống bám trên các mỏ đá, cây to, có ở huyện Hòa An, Thạch An, Thông Nông Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ.

3. Tính vị tác dụng: Vị đắng tính ấm có tác dụng bổ thận, mạnh gân xương, hành huyết, phát huyết ứ, cầm máu, khu phong thấp, sát trùng, giảm đau.

4. Công dụng liều dùng: Dùng chữa thận hư (suy giảm chức năng nội tiết) ta chảy kéo dài, đòn ngã chấn thương, hong gân, tụ máu, sai khớp, gãy xương, phong thấp đau nhức xương, xương đau khớp, ứ tai và đau răng, chảy máu chân răng

Liều dùng: 6 - 12g thân rễ khô dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống

Dùng ngoài lấy thân rễ tươi già nát đắp lên chỗ xương đau hoặc dùng khô sao cháy tán bột rắc.

CỦ MÀI

Tên khác: Khoai mài, hoài sơn

Tên Tây, Nung: Mǎn den, Mǎn đồng, Mǎn kếp

Tên khoa học: *Dioscorea persimilis*

Thuộc họ: Củ nâu (Dioscoreaceae)

1. Mô tả cây: Cây mọc hoang ở nhiều nơi, dây leo quấn, thân nhẵn, hơi có gờ cạnh, màu đỏ hồng, thường mang những củ nhỏ ở nách, rễ củ đơn độc hoặc tung đòn ăn sâu vào đất. Vỏ ngoài có màu nâu xám thịt mềm màu trắng, lá mọc so le hay mọc đối hình tim, không có lông.

2. Bộ phận dùng: Rễ củ

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, ích tam phế, bổ thận

4. Công dụng: Nhân dân vùng núi thường đào củ mài về cạo sạch vỏ luộc sao hoặc nấu canh ăn, có thể dùng ghê cùm để ăn như các loại khoai. Củ mài được dùng làm thuốc bổ ngũ tạng, mạnh gân xương và dùng để chữa: Người có cơ thể suy nhược bệnh đường ruột, ta chảy, lỵ lâu ngày và bệnh tiêu khát, di tinh, mộng tinh và hoạt tinh, viêm tử cung (bạch đớn), thận suy, mòn lụng, đi tiểu buốt, chóng mặt hoa mắt, ra mồ hôi trộm.

Liều dùng: Ngay 12 - 24g

Sắc hoặc tán bột uống.

CÚC ÁO HOA VÀNG

Tên khác: Cúc áo, nụ áo vàng

Tên Tây, Nông, Cơ nâu áo bướm lênh láng, cơ nâu áo

Tên khoa học: *Spilanthes acmella*

Thuộc họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây mọc hoang ở những nơi đất ẩm, cây nhỏ cao khoảng 30cm. Mọc đứng có khi mọc bò lan trên mặt đất, phân cành nhiều, lá mọc đối, mép khía răng, cụm hoa hình đầu mọc ở đầu một, cành dài đến 12cm. Ở ngọn thân hay ở nách lá, lá bắc hình bầu dục nhọn dẹp, tràng hoa màu vàng, các hoa cái có lưỡi với ba răng tròn, các hoa ở giữa hình ống. Quả hạch màu nâu nhạt.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc hoa

3. Tính vị tác dụng: Cơ vị cay đang, làm tê lưỡi, tính hơi ấm, có ít độc có tác dụng giải độc, tán kết, tiêu thũng, giảm đau.

4. Công dụng liều dùng: Cây và hoa thường được dùng trị: Cảm sốt, đau đầu, đau cuồng họng, sốt rét cơn, viêm phế quản, ho gà, ho lao, hen suyễn, đau nhức răng, sâu răng, phong thấp nhức xương, té bại, sốt phát ban.

Dùng ngoài trị nhot độc, lở ngứa, rắn độc cắn, vết thương tụ máu, xung tấy, đau mắt.

Liều dùng: Ngày dùng 4 - 12g toàn cây hoặc 4 - 8g rễ sắc.

Dùng ngoài lấy cây tươi già đập, không kể liều lượng

CÚC LIÊN CHI DẠI

Tên khác: Cây trưng Ếch

Tên Tây: Nünng Co roi khuyết

Tên khoa học: *Parthenium hysterophorus*

Thuộc họ Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây thảo mọc hoang phân nhánh cao 0,25 đến 1m. Thân có rãnh gần như nhẵn, lá xè hai tia lông chim dài tới 11cm, các lá trên nguyên mặt trên có lông bột, mặt dưới có lông xám, hoa màu trắng. Quả bế hình trứng ngược có lông ở đỉnh.

2. Bộ phận dùng: Thân mang lá và lá. Thường dùng tươi

3. Tính vị tác dụng: Vị đắng có tác dụng gây chảy nước hắt, làm giảm đau nhức, làm săn da.

4. Công dụng liều dùng: Thường được dùng để trị bệnh tim đập nhanh (dùng thân mang lá băm nhỏ hầm hoặc sắc nước uống) ngoài ra còn được dùng để chữa các vết loét và một số bệnh ngoài da.

Trong dân gian ở một số vùng miền núi cây cúc liên chi tươi chữa viêm đa khớp sưng đau: hái lấy thuốc đùi dùng, rửa sạch, già nhô, trộn với 1 lít nước vò gạo, sao ấm đắp, ngày làm 2 - 3 lần. Còn được dùng chữa rắn cắn: hái lấy thuốc, rửa sạch cho bệnh nhân nhai, nuốt, bã đắp xung quanh vết cắn, nếu bệnh nhân không nhai được thì già nhô, thêm 1 lít nước vò vắt lấy nước cho uống, bã đắp. Ngày thay thuốc nhiều lần.

CÚC TẦN

Tên khác: Cây hắc, từ bi

Tên Tày, Nùng: Phiặc phà năm

Tên khoa học: *Pluchea indica*

Thuộc họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây mọc thành bụi cao 1 - 2m cành mảnh lá mọc so le, hình gần bầu dục hơi nhọn đầu, gốc lá thuôn dài, mép khía răng, cụm hoa hình ngù mọc ở ngọn các nhánh, đầu có cuống ngắn màu tim him thường xếp 2 - 3 cái một, toàn cây có lông tơ và mùi thơm. Cây thường được trồng làm hàng rào ở khắp nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Cành lá và rễ, dùng hơ hay phơi khô

3. Tính vị tác dụng: Vị hơi đắng cay, mùi thơm tính ấm, có tác dụng tan phong hàn, lợi tiểu, tiêu độc, tiêu út, tiêu đờm, sát trùng, làm ăn ngon miệng, giúp tiêu hóa.

4. Công dụng liệu dùng: Thường được dùng chữa cảm mạo, nóng không ra mồ hôi, bí tiểu tiện, phong thấp, té bại, đau nhức xương, đau thắt lưng, trẻ em ăn uống chậm tiêu dùng ngoài trị chấn thương gây xương, hong gân, trị ghè.

Liều dùng: Ngày dùng 10 - 15g cành lá hoặc 6 - 8g rễ sắc uống.

Ngon và lá non được dùng làm rau ăn, để chữa đau nhức xương khớp.

CỎ CÚT LỢN

Tên khác: Cây cút lợn, cỏ hôi, cây hù xích

Tên Tày, Nùng: Co quàng ma, nhà khỉ mồ.

Tên khoa học: Ageratum conyzoides

Thuộc họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang hàng năm cao khoảng 25 - 50cm lá mọc đối hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toan thân và lá đều có lông, hoa nhỏ màu tím hay xanh trắng xếp thành đầu, các đầu này lại tập hợp thành ngũ, quả bế có 3 sống màu đen.

2. Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất, thường được dùng tươi.

3. Tính vị tác dụng: Có vị hơi đăng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu xung và cầm máu, cành lá vò ra có mùi hôi gây nôn.

4. Công dụng liều dùng: Thường được dùng làm thuốc chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng trong các trường hợp sổ mũi, viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mãn, chảy máu ngoài do chấn thương, bị thương xung đau, mụn nhọt, ngứa lở, Eczema, chữa cảm sốt.

Liều dùng: Ngày dùng 15 - 30g cây khô sắc uống, hoặc dùng cây tươi già lấy nước nhỏ. Hoặc dùng cây tươi già đắp vết thương chảy máu, đắp mụn nhọt, hoặc nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu trẻ em.

CỎ CỨT NGƯA

Tên khác: Hoắc hương núi

Tên Tày, Nùng: Nhả khí mu héo, nhả uốn mu

Tên khoa học: Teucrium viscidum

Thuộc họ: Hoa môi (Lamiaceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hoang sống nhiều năm có chồi cao 30 - 70cm, có khi hóa gỗ ở gốc, phân nhánh ít hay nhiều, lá có phiến lá mỏng hình trứng, dài 3 - 10cm, mép khía răng cưa, cuống ngắn, hoa có cuống dài hình ống phủ lông dài trắng màu hồng có ống ngắn gần như không thò ra. Quả bế trù hình trái xoan. Cây mọc nhiều ở huyện Thạch An, Hòa An, Bảo Lạc, Quảng Hòa - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây Dùng tươi hoặc phơi khô

3. Tính vị tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát có tác dụng cầm máu, tiêu phủ giải độc, giảm đau.

4. Công dụng liều dùng: Thường dùng để chữa: Nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa phân đen, đau bụng kinh, chó dại cắn, đụng giập ổ tụ máu, vết thương chảy máu, mụn nhọt, rắn cắn, đau thấp khớp.

Liều dùng: Ngay dùng 20 - 40g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài cây tươi già đắp tại chỗ, hoặc nấu nước rửa.

Còn dùng chữa viêm phụ khoa, dùng kết hợp với lá trầu không, muối.

Cách dùng: - Lá và ngọn cây cùi ngựa, lá trầu không (chiều lượng tùy đủ dùng) muối lấy vài hạt. Tất cả giã nhò, sao ấm đắp trực tiếp, hoặc nâu nước đặc ngâm rửa. Ngày thay thuốc 2 - 3 lần. Ngoài ra còn dùng chữa nước ăn chán bằng cách sắc đặc lấy nước ngâm

DÂY CÀNG CUA

Tên khác: Dây sữa

Tên Tây, Nùng: Thau noong, thau mè nöm

Tên khoa học: *Cryptolepis buchanani*

Thuộc họ: Thiên lý (Aselepiadaceae)

1. Mô tả cây: Dây leo bằng thân quấn, cành già màu nâu xám hoặc nâu đỏ, có những nốt lồi. Lá mọc đối, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt, hoa màu vàng mọc thành xim 2 ngà ở nách lá. Quả gồm hai đai đối diện nhau làm thành một đường thẳng. Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây.

3. Tính vị tác dụng: Dây có vị hơi đắng, tính lạnh, có độc, có tác dụng tan ứ, giảm đau, giải độc, rút mù, sát trùng, chữa lở ngứa, cầm chảy máu mũi, làm xuống sữa nhanh.

4. Công dụng liều dùng: Thường dùng lá tươi bê lá lấy nhựa bôi chữa nhợt mũi, dây, lá sao vàng sắc uống, thường dùng chữa bệnh còi xương, mất sữa.

PHÈN ĐEN

Tên khác: Cây nõi, Táo phàn diệp

Tên Tây, Nùng: May thèng đâm, mắc têng đâm

Tên khoa học: *Phyllanthus reticulatus*

Thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Cây thuộc loại cây bụi, cành mảnh màu đen nhạt. Lá có hình dáng thay đổi, hình trái xoan, hình bầu dục hay hình trứng ngược nhọn hay tù ở hai đầu, phiến lá mỏng. Lá kèm hình tam giác hép. Cụm hoa hình chùm ở nách lá. Quả hình cầu màu đen, hạt hình ba cạnh, màu nâu nhạt. Cây mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, dùng tươi hay khô

3. Tính vị: - Vỏ thân có vị ngọt và chát, tính mát.

4. Công dụng: - Vỏ thân dùng làm thuốc chữa tiêu tiện khó khăn, cổ móm, chữa lỵ sỏi, đậu. Ngày dùng 20 - 40g dạng thuốc sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày

- Lá tươi dùng chữa rắn cắn. Hai lá lấy 1 nắm lá, rửa sạch, nhai nuốt nước, bã đắp vết cắn, hoặc giã nát vắt lấy nước cốt uống, bã đắp.

Bột lá dùng rắc lên vết thương, vết loét cho chóng lành và chóng lên da non.

Ngoài ra còn dùng rễ làm thuốc chữa lỵ, dùng kết hợp với lá mơ lông, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g, gừng 2 lát, sắc uống

PHÒNG ĐẮNG SÂM

Tên khác: Đắng sâm, Lộ đắng sâm.

Tên Tày, Nùng: Mắn slầy cây

Tên khoa học: Codonopsis

Thuộc họ hoa chuông (Campanulaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ sống lâu năm. Rễ hình trụ dài, đầu rễ phát triển to, có nhiều vết sẹo của thân rễ, phía dưới có khi phân nhánh, mặt ngoài màu vàng nhạt. Thân mọc bò hay leo, phân nhánh nhiều, phía dưới hơi to có lông. Lá mọc đối, cuống lá dài, phiến lá hình tim, hoặc hình trứng, đầu lá tù hay nhọn, đáy lá hình tim, mép lá nguyên hoặc hơi lượn sóng, hoặc hơi có răng cưa. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, có 5 lá dài, tràng hoa hình chuông, màu vàng nhạt, chia 5 thùy, 5 nhị, hâu có 5 ngăn. Quả nang, phía trên có 1 núm nhỏ hình nón, khi chín có màu tím đỏ

Mùa hoa: tháng 7 - 8

Quả: tháng 9 - 10

Cây mọc hoang ở huyện Nguyên Bình, Hoa An, Quảng Hòa Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ, dùng tươi hay khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, tính bình.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa tỳ hư, ăn không tiêu, chân tay yếu mỏi, phế hư sinh ho, phiền khát làm thuốc bổ da dày, lợi tiểu tiện. Dùng thay thế nhân sâm. Ngày dùng 6 - 12g, cũng có thể dùng từ 20 - 30g. Sắc uống, dùng từ 1 - 2 tuần.

QUA LÂU NHÂN

Tên khác: Qua lầu, Dưa trời.

Tên Tây, Nùng: Cỏ thau ca, Mác thau ca

Tên khoa học: Trichosanthes

Thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại dây leo. Lá mọc so le phiến lá xè thành nhiều thùy trông như lá cây bí ngô. Hoa đơn tính, màu trắng. Quả tròn, khi chín có màu vàng cam, trong quả có nhiều hạt, hình trứng dẹt, trong có lớp vỏ lụa màu xanh.

Cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Nguyên Bình, Trà Lĩnh - Cao Bằng

2. Bộ phận dùng: - Rễ (Thiền hoa phấn, hay qua lâu căn)

- Qua lâu bì (Vỏ quả)

- Quả lâu nhân (hạt)

Tất cả đều dùng khô

3. Tính vị: - Qua lâu (Hạt) có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn.

- Thiền hoa phấn (rễ) có vị ngọt, chua, tính hàn

4. Công dụng: - Qua lâu được dùng trị phế nhiệt (phổi nóng) sinh ho, ho có nhiều đờm, đặc, yết hầu sưng đau, sưng vú, đại tiện táo kết. Ngày dùng 9 - 15g.

- Hạt và vỏ quả dùng chữa sốt nóng khát nước, ho khan, thở huyết, mụn nhọt, đại tiện táo bón.

- Rễ dùng chữa nóng sốt âm, các chứng nhiệt, miệng khô khát nước, hoàng đản, đau vú, lở ngứa, sưng tấy. Ngày dùng 10 - 15g, dạng thuốc sắc. Ngọn non dùng làm rau ăn.

QUẾ

Tên khác: Quế đơn, Quế bì

Tên Tây, Nùng: Cỏ quế

Tên khoa học: *Cinnamomum cassia*

Thuộc họ Long não (Lauraceae)

1. Mô tả cây: Cây gỗ, cao từ 10 - 15m, có khi hơn vòi thân nhẵn. Lá mọc so le, cỏ cuống ngắn, lá cứng và giòn, đầu lá nhọn hoặc hơi tù, có 3 gân hình vòng cung, mặt trên lá màu xanh sẫm bóng. Cụm hoa hình chùm xim ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Hoa màu trắng. Quả hạch hình trứng khi chín màu nâu thẫm, nhẵn bóng.

Hoa tháng 6 - 8, quả từ tháng 10 - 3 năm sau.

Cây được trồng rải rác ở huyện Thạch An, Trà Linh - Cao Bằng

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ cành, cành - Dùng khô, thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

3. Tính vị: Vị cay, ngọt, tính rất nóng, mùi thơm.

4. Công dụng: Chữa đau dạ dày và đau bụng, ỉa chảy, choáng, cảm lạnh, buốt các ngón tay, chân, ho hen đau khớp, đau lưng, bế kinh, thống kinh, tê cổ. Ngày dùng 1 - 3g hãm như chè nóng, hoặc dùng dạng sắc hay ngâm rượu, hoặc dùng 0.5 - 2,5 dạng hột uống với nước ấm - phụ nữ có thai không dùng được.

QUÍT

Tên Tày, Nùng: Mắc quít, Mắc cam chia

Tên khoa học: *Citrus deliciosa*

Thuộc họ Cam quýt (Rutaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ. Lá mọc so le, lá đơn mép lá có răng cưa, vỏ ra có mùi thơm đặc biệt. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả hình cầu, hai đầu dẹt, khi chín có màu vàng cam hay vàng đỏ, vỏ mỏng, nhẵn hay hơi sần sùi, dễ bóc, mùi thơm.

Cây được trồng ở nhiều nơi trong tự nhiên.

2. Bộ phận dùng: Vỏ quả (trần bì) hạt (quất hạch). Lá - thu hai khi quả chín bóc lấy vỏ phơi khô.

3. Tính vị: Trần bì (vỏ quả quýt phơi khô) có vị cay đắng, tính ôn.

- Hạt có vị đắng, tính bình

4. Công dụng: Trần bì dùng làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, nôn mửa, sốt rét, trừ đờm.

Ngày dùng 4 - 12g hay hơn. Sắc uống.

- Hạt (quất hạch) dùng chữa sa đỉ (thiên truy, hòn dài sưng đau) ngày dùng 6 - 12g có thể dùng tới 16g.

- Lá quýt tươi hơ nóng đắp chữa đau bụng, ho, sưng vú, có khí phơi khô sắc uống như vỏ quýt. Ngày dùng 6 - 12g

- Nước quýt uống chữa say rượu, giải khát, hôi hổ.

- Trong dân gian dùng lá tươi vò nát cho vào mồm ngâm chữa viêm niêm mạc miệng.

QUAN ÂM NÚI

Tên khác: Mạn kinh

Tên Tây Nhung: Co nim namp, co quan am

Tên khoa học: Vitex quinata

Thuộc họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây gỗ nhỏ, cành non hơi vuông, vỏ thâm xám, cành, lá có mùi thơm. Lá kép mọc đối, có 3 - 5 lá chét hình chân vịt, phiến lá hình trái xoan, đầu lá nhọn, 2 mặt lá đều nhẵn, trên gần lá có lông và tuyền phấn màu vàng, phiến lá giữa to hơn các phiến lá 2 bên. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm ở ngọn cành. Quả hạch màu đen xám. Cây mọc hoang, mọc nhiều ở Hà Lang, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Thạch An, Hà Quảng - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, quả - Dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính Vị: Quan âm núi có vị nhẹ, tính bình.

- Lá có vị đắng, mát, dùng làm thuốc chữa rái ra máu, rái đặc hạch đái, ngày dùng 40 - 50g sắc uống.

Lá côn dùng nấu nước ngâm rửa chữa lở ngứa ở hụt bờ, xông rửa chân sưng đau do phong thấp (cước khí) têm chữa ghẻ, lở, mẩn ngứa, rôm.

- Rễ có vị ngọt, đắng, nhẹ, tính bình. Dùng chữa cảm thấp nong, rãnh đau mỏi thân thể tay chân, ngày dùng 30 - 50g sắc uống; Rễ Quan âm sắc đặc ngâm chữa sâu răng.

Quả có vị cay, tính ấm. Dùng chữa đau bụng, tả, lỵ mạn tính, và khí đón lên ho hen, dùng quả sao giòn tán bột, ngày uống 3 lần.

QUỈ CHÂM THẢO

Tên khác: Đơn kim, đơn huối

Tên Tây, Nùng: Co kim pu, co khoắc nu, mà im (Mông)

Tên khoa học: Bidens Polisa

Thuộc họ Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây có sống hàng năm, cao từ 30cm - 1m cây mọc đứng phân nhiều nhánh. Thân và cành có rãnh chạy dọc. Lá mọc đối, phiến lá đơn hay có 3 lá chét, lá hình trứng thuôn, mép lá khía răng cưa. Hoa ở giữa có màu vàng, phía ngoại có 2 vòng màu trắng, mọc riêng hay từng đôi một ở kẽ lá hay đầu cành. Quả gầy nang nhiều gai nhọn.

Cây mọc hoang khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Dùng toàn cây, thu hái khi cây đang ra hoa, cắt khúc phơi khô

3. Tính vị: Có vị đắng, ngọt, tính mát

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tan máu ứ, chữa sưng họng phát sôi, trẻ em sốt co giật, dị ứng, nổi mẩn ngứa, rắn cắn. Ngày dùng 50 - 100g sắc uống.

- Còn được dùng chữa đau răng, sâu răng, dùng cà cây tươi cho thêm vài hạt muối, già nhỏ đặt vào chỗ đau.
- Chữa rắn cắn: Cà cây tươi già nhỏ vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vết cắn.
- Chữa viêm họng sưng đau: Cà cây tươi, già nhỏ cho thêm vài hạt muối, ngâm nuốt nước dần.
- Chữa hắc lào: Dùng lá và ngọn non (cây tươi) hơ lửa nóng vò xát, ngày làm nhiều lần.

RAU DỪA NƯỚC

Tên khác: Dứa long thái, thủy long

Tên Tây: Nung; Co pot ping, phiắc pôp

Tên khoa học: Jussiaea repens

Thuộc họ rau dừa nước (Oenotheraceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cỏ mọc bò hay mọc nồi trên mặt nước, có rễ ở cao mầu và có phao trắng nồi, xốp, hình trứng. Lá hình trứng hay hơi thuôn, đầu lá tù hay tròn. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu trắng. Quả nang hình trụ, nở thành 3 mảnh trên mặt có lông, hạt nhiều, nhỏ. Cây mọc hoang dại, phổ biến ở ao, đầm, ruộng, ven ẩm ướt.

2. Bộ phận dùng: Cả cây - Thủ hái quanh năm - hái về rửa sạch, cắt đoạn ngắn, phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Có vị ngọt, nhạt, tính hành.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa đau buốt, đái dắt, đặc biệt chữa đau đục, chữa viêm hàng quang. Ngày dùng 50 - 100g, sắc nước uống. Còn có tác dụng thanh nhiệt giải độc gan, nhuận tràng.

Dùng ngoài: Nhóc sắc Rau dừa nước dùng rửa vết thương nhiễm trùng để giảm mùi hôi, sát khuẩn tối, tẩy chua, hạn chế phát triển, vết thương chóng lành.

Còn dùng nấu nước tắm rửa mụn nhọt, viêm da, lở ngứa.

Rau dừa nước còn được dùng làm rau châm nudi lợn.

RAU DÊN GAI

Tên khác: Dền gai

Tên Tây, Nùng: Phiắc hòm nam

Tên khoa học: Amaranthus spinosus

Thuộc họ rau dền (Amaranthaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cỏ sống hàng năm, cao từ 30 - 70cm, phân nhiều cành, không lông. Lá mọc so le, hình thuôn dài, cuống lá dài có cánh, ở gốc lá có 2 gai. Hoa mọc thành xim và sáp xếp sát nhau ở nách lá thành những bông dài. Quả là một túi hình trứng nhọn mọc đầu, hạt đen óng.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn thân cây thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh.

4. Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa phù thũng, bệnh ho long đờm, và điều kinh. Ngày dùng 50 - 100g dạng thuốc sắc, ngày thay thuốc 1 lần.

Cây tươi dùng làm thuốc đắp mụn nhọt, trị bong, nước nấu rau dền gai dùng tắm rửa chữa lở ngứa, hái cả cây trên mặt đất, dùng tươi, nấu nước đặc tắm rửa ngày 2 - 3 lần.

RAU DÊU

Tên khác: Dêu

Tên Tày, Nùng: Co phiắc piêu

Tên Khoa học: Alternanthera sessilis

Thuộc họ rau đền: (Amaranthaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ mọc bò, dài từ 40 - 50 cm, phân nhiều nhánh, phần sát mặt đất có rễ ở các đốt. Lá mọc đối hình mai mác, lá nhọn ở 2 đầu, mép lá nguyên lá nhỏ (trông gần giống cây nhọ nồi). Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, tập hợp nhiều thành bông gần như tròn ở nách lá. Quả nang ngắn.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi, ra đất ẩm ướt.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây - dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Cổ vị ngọt nhạt, tính mát.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc lợi sữa, lợi mật, hạ nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, nhuận gan, chữa lỵ, chảy máu cam, đại tiện ra máu.

Ngày dùng 50 - 100g thuốc tươi già nhò thêm nước, vò vắt lấy nước uống, dùng 20 - 30g thuốc khô sắc uống. Dùng riêng hay kết hợp với các vị thuốc khác.

Nhân dân ở một số nơi thường hái ngọn làm rau ăn.

Cả cây được dùng làm thức ăn chăn nuôi lợn.

RAU RĂM

Tên Tây, Nung: Phiắc phát, phiắc shiều

Tên khoa học: *Polygonum odoratum*

Thuộc họ Rau răm (Polygonaceae)

1. Mô tả cây: Cây sống hàng năm, toàn cây và cỏ mùi thơm đặc biệt dễ chịu. Thân mọc bò, rễ mọc ra từ các đốt, phần thân bên trên thường mọc thẳng đứng lên cao chừng 30 - 40 cm. Lá đơn mọc so le, hình mác hay hình trứng, cuống lá ngắn, có bẹ chia ngắn. Hoa mọc thành bông hép, gầy, đơn độc hoặc xếp đôi hay thành chùm, có ít nhánh. Quả nhỏ, ba cạnh, hai đầu nhọn, bóng nhẵn. Rau răm vừa là cây gia vị vừa là cây thuốc.

Cây được trồng khắp nơi trong tỉnh.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị cay nồng, mùi thơm, tính ấm

4. Công dụng: Rau răm có tác dụng kích thích tiêu hóa, tan hàn, sát trùng, ia chảy, còn dùng chữa sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống nôn. Ngày dùng 20 - 30g, giã nát thêm nước và vắt lấy nước uống, hoặc sắc uống.

Dùng ngoài chữa hắc lão, sâu quáng, hái lá và ngọn non, rửa sạch, già nát đập, ngày thay thuốc 2 - 3 lần, chữa rắn cắn. Nhai nuốt nước, bã đập xung quanh vết cắn hoặc già nhô thêm nước vò vắt lấy nước cho uống, bã đập.

Ngoài ra còn dùng chữa nấm da đầu: Rau răm cá caye, rửa sạch nấu nước gội đầu, ngày gội 2 lần vào buổi trưa và chiều tối, dùng đập chữa chán trâu, bò bị sưng đau vào mùa đông lạnh buốt. Rau răm hái cà caye, rửa sạch, thêm vài hạt muối già nát, trộn với một ít nước vo gạo sao nóng đập, ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

Kinh nghiệm của một số cụ Lương y trong tính dùng rau răm làm thuốc chữa bệnh tổ đỉa: Rau răm tươi, lấy đủ dung, hơ lửa và sát trực tiếp, hoặc nấu nước đặc ngâm rửa, ngày làm nhiều lần.

Kiêng kỵ: Không dùng uống cho phụ nữ có thai.

RAU SẮNG

Tên khác: Rau ngọt núi, ngọt rừng

Tên Tày, Nùng: Phiắc bón co, Phiắc dầu

Tên khoa học: melientha suavis

Thuộc họ sơn cam (opiliaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây gỗ nhỏ, cao 4 - 8m, thân cây nhẵn, các cành mảnh ở ngọn cây vỏ màu lục khi còn non, lốm đốm trắng khi già. Lá mọc so le, hình ngọn giáo thu hẹp ở hai đầu lá, nhẵn, bóng. Cụm hoa nằm ở nách lá đã rụng, hình chùy, hoa đơn tính, có mùi thơm.

Quả mang hình trứng khi chín màu vàng. Cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hòa An... Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, quả.

3. Tính vị: Vị ngọt, hàn, tính mát

4. Công dụng: Lá non, quả non, hoa dùng làm rau ăn bổ, mát.

- Rễ được dùng làm thuốc chữa viêm họng, viêm đường tiết niệu, viêm gan. Đào lấy rễ rửa sạch, thái lát mỏng, phơi hay sấy khô, dùng kết hợp với rễ cây đà hiến (rau hương, dây bò khai) mỗi vị dùng 50g khô, dạng thuốc sắc, uống thay nước hàng ngày, mỗi ngày thay thuốc 1 lần.

RÁY

Tên khác: Dã vu, hát vu

Tên Tây, Nùng: Vật vẹo, Mần vật vẹo

Tên khoa học: Alocasia odora

Thuộc họ ráy (Araceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây mêm, sống nhiều năm, nhỡ thân to, phía dưới thân bo, phía trên đứng, dưới đất có thêm rễ phát triển thành cù dài, có nhiều đốt ngắn, trên đốt có vẩy màu nâu. Lá to hình tim, cuống dài màu Bóng mờ mang hoa cái ở phía gốc. Hoa đực ở phía trên. Phần dưới có mõm tồn tại xung quanh các quả mọng, hình trứng màu đỏ.

Cây mọc hoang ở khấp nơi, ưa đất ẩm thấp.

2. Bộ phận dùng: rễ, thân, thư hái quanh năm, thường dùng tươi, có khi dùng khô.

3. Tính vị: Vi nhai, tính hàn, đại đàc.

4. Công dụng: Dùng chữa cảm cúm, sốt cao, sốt rét, phát ban (phát piú xè); ỉa chảy, đào lầy cù Ray, rửa sạch, gọt bỏ vỏ ngoài, thái lát mỏng, sao vàng xém cả 2 mặt lá thuốc, sắc nước uống, uống thay nước hàng ngày, mỗi ngày dùng 30 - 50g (đá sao), ngày thay thuốc mỗi lần.

Dùng ngoài: Củ Ráy tươi, cắt lát 1 đoạn khoảng 15 - 20cm nước chín, 1 đầu gọt bỏ vỏ, 1 đầu để nguyên (để cảm không ngứa tay) dùng đánh giò cho người bị cảm nặng, sốt cao, sốt phát ban.

Ngoài ra trong dân gian còn dùng cu Ráy tươi xát vào nơi bị lở Hán gây ngứa.

RÙM NAO

Tên khác: Cây mọt

Tên Tay, Nùng: Co da chia, co sham nao

Tên khoa học: *Mallotus philippensis*

Thuộc họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây gỗ nhỏ cao từ 5 - 10m. Cành non có lông màu giását. Lá nguyên mọc so le, mặt dưới phủ lông trắng mềm và có nhiều tuyến, lá non màu hồng tím, gân cuồng lá có 2 tuyến, lá kèm rụng sớm. Hoa nhỏ, cụm hoa đực mọc thành bông ở đầu cành hay nách lá, cụm hoa cái cũng là bông ở đầu cành. Quả nang hình cầu dẹt làm thành 3 mõm, khi chín nứt thành 3 mảnh, hạt màu đen.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi

2. Bộ phận dùng: Thường dùng rễ, lá, dùng tươi hay khô.

3. Tính vị: Vị hơi đắng, hơi chát, tính mát

4. Công dụng: - Rễ dùng chữa lý cấp tính, hẩu họng sưng đau, vỏ thân dùng chữa ỉa chảy, chữa động kinh.

Ngày dùng 15 - 30g (khô) sắc nước uống, nếu thuốc tươi thì liều lượng dùng gấp đôi (30 - 50g)

- Lá tươi: Sắc đặc dùng rửa vết thương lâu lành.

- Lá khô: Sao vàng tan nhão, rây lấy bột mịn dùng để rắc vết thương làm cho vết thương chóng lên da non. Còn có tác dụng sát trùng, tiêu viêm.

RIỀNG

Tên khác: Phong khương, cao lương khương

Tên Tây: Nung, Cò khá

Tên khoa học: Alpinia officinarum

Thuộc họ gừng (Zingiberaceae)

1. Mô tả cây: Thuốc loại cay thảo sống lâu, mọc thẳng, cao từ 0,7 - 1,5m. Thân rễ mọc thẳng bò ngang, dài, hình trụ màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy, chia thành nhiều đốt không đều nhau. Lá không cuồng, có bẹ, hình mác dài. Cụm hoa hình chuông, mọc ở đầu cành, có lông. Hoa sít nhau mặt trong màu trắng. Quả hình cầu có lông, hạt có áo hạt.

Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ (thường gọi là củ) thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Riềng cay, mùi thơm, tính ôn.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa ăn ngon, cầm, chữa đầy hơi, đau bụng, đau dạ dày, ỉa chảy, trung hàn nôn mửa.

Ngay dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

Ngoài ra riềng già, giã nhô, ngâm với dấm trang (dấm thành) làm thuốc bôi chữa hắc lao, lang ben.

SA NHÂN

Tên khác: Mè tré bà, Dương Xuân sa, súc sa mát.

Tên Tày, Nùng: Cơ mác nêng

Tên khoa học: *Amomum Xanthoides*

Thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả cây: Là loại cây có, có thể cao 2 - 3m, gần giống cây riềng, thân rễ không phát triển thành củ như riềng. Lá xanh thẫm, mặt lá nhẵn bóng. Hoa màu trắng đốm tía mọc thành chùm ở gốc, từ rễ nảy ra một mầm, ngọn mang hoa gần sát mặt đất, mỗi gốc mang 3 - 6 chùm hoa, mỗi chùm 4 - 6 hoa, quả nang 3 ngăn, mùa quả vào tháng 5, chín và tháng 7 - 8, hình trứng, to bằng đầu ngón tay cái, mặt ngoài vỏ có gai rất đều, bóp mạnh tay quả sẽ vỡ thành 3 mảnh. Hạt nhỏ trông như hạt sỏi.

Trong tính cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Nguyên Bình, Bảo Lạc.

2. Bộ phận dùng: - Quả, thu hái lúc gần chín (mùa hè - thu) bóc bỏ vỏ lấy khô hạt phơi khô.

- Lá tươi - thu hái gần như quanh năm

3. Tính vị: Vị cay, mùi thơm, tính ấm.

4. Công dụng: Được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, dùng trong trường hợp đau bụng, đầy bụng, ăn không tiêu, tả, ly.

Ngày dùng 1 - 3g dưới dạng thuốc viên hay thuốc sache. Còn được dùng làm gia vị và chế biến rượu mùi.

Lá tươi được dàn gian chữa ghê lở. Nấu nước tắm rửa, dùng đắp chữa đau đầu, cây sa nhân tươi, băm nhò, giã nát, cho thêm 1 ít dấm chua hay rượu sao nóng đắp. Ngày thay 2 - 3 lần thuốc

SÀN SẠT

Tên khác: Luật thảo

Tên Tây: Nettle

Tên khoa học : *Humulus Japonicus*

Thuộc họ gai meo (Cannabaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại dây leo sống hàng năm, thân có rãnh dọc các nhánh và cuống lá đều có lông. Lá mỏng, mọc đối, lá phía trên so le, phiến lá xẻ 5 thùy hình chân vịt, mép lá có răng cưa. Hoa không cuồng mọc ở nách lá bắc, màu vàng nhạt. Quả bế màu vàng nhạt, hình cầu hơi dẹt.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi, thường phát triển tốt ở những nơi đất ẩm ướt, bờ sông, suối, bù ao...

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thu hái vào mùa hè, thu dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, đắng, tính hàn.

4. Công dụng: Sàn sạt có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm. Dùng chữa viêm phổi kết核, lao phổi, viêm hạch, viêm ruột kết mạn tính, chữa lỵ, sốt, khát nước, ỉa chảy, sỏi đường tiết niệu.

Ngày dùng 10 - 15g lá khô, sắc nước uống.

Dùng ngoài: Nấu nước tắm rửa chữa bong ra (nỗi mun có mủ) lở ngứa ngoài da

Sàn sạt (tươi) già đập chữa phong thấp khớp xương sưng đau. Sàn sạt già nho, trộn với một ít nước vo gạo, sao ấm đắp vào chỗ đau, ngày thay 2 - 3 lần thuốc.

SAU SAU

Tên khác: Cây Sâu cước, cây phong hương

Tên Tây, Nùng: May sâu

Tên khoa học: Liquidambar formosana

Thuộc họ sau sau (Altingiaceae)

1. Mô tả cây: Cây gỗ, to cao. Lá mọc so le, có cuống dài, lá non màu hồng, phiến lá non màu hồng, phiến lá sẻ 3 thùy, có khi 5 thùy, mép lá có răng cưa nhọn, lá kèm hình dải. Hoa ở ngọn cây. Quả phình hình cầu.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh, ưa ánh sáng.

2. Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả, lá, nhựa, rễ

3. Tính vị - Công dụng:

- Quả có vị đắng, tính bình, dùng chữa phong thấp đau nhức khớp xương, cảm mệt, đau bụng, đầy trướng, tiêu khát, kinh nguyệt không đều, sản phụ thiếu sữa. Ngày dùng 20g thuốc sắc uống.

Phụ nữ có thai không được dùng uống.

Ngoài ra quả sau sau còn được dùng chữa hen. Quả sau sau 10g, dây tơ hồng 10g, Thái nhô, sao vàng sắc nước uống. Ngày uống 2 lần vào buổi trưa, chiều tối.

Chữa ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam: Quả sau sau 10g, Rễ xương sòng 8g; Thái nhô sao vàng sắc nước uống

Chữa hắc lào: Quả sau sau đốt lấy tro rắc.

- Lá eo vị đắng, tính bình, dùng chữa viêm ruột, lỵ, đau vùng thượng vị, thổ huyết chảy máu cam, chữa tụ máu, giải độc thực ăn. Lấy lá già phơi khô, 20g sắc 400ml nước, sắc còn 100ml chia 2 lần uống trong ngày, ngày thay nước 1 lần.

Lá non rửa sạch già nát đắp cầm máu vết thương

Lá hành té (không non không già) nấu nước đặc để tắm rửa chữa ghẻ lở, mẩn ngứa.

- Nhựa eo vị ngọt, cay, tính ấm, dùng chữa trúng phong ho đờm, kinh giảm thổ huyết, nôn ra máu, chảy máu cam, vết thương chảy máu, ngã tổn thương

Ngày dùng 1 - 3g, nghiền nát thành bột uống với nước.

Dùng chữa nhợt mù, khớp xương sưng đau, vết thương.

Nhựa sau sau 40g

Nhựa thông 40g

Sáp ong 10g

Lát cà trộn đều, đun nhỏ lửa trong 10 phút, để nguội phết lên giấy, dán vào chỗ đau.

- Vỏ thân dùng chữa đau răng, sâu răng: Vỏ thân sau sau phơi khô, đốt cháy thành than, tán bột mịn chấm vào chỗ đau ngâm 15 - 20 phút rồi nhổ đi. Ngày làm nhiều lần.

Chữa phong thấp ở chân: Vỏ cây sau sau, rễ cốt khí cù mõi vị mồi nấm to (100g) nấu với nước cho đặc, chờ nước âm ấm ngâm chân.

Ngoài ra quả sau sau già nấu với nước, dùng lau, rửa khi trẻ con lên sởi, để sởi chóng mọc và chóng bay.

Lá sau sau non dùng ăn ghém: Lá sau sau hành té (không non không già), già nhô nấu lấy nước, ngâm gạo nếp, khi đồ xôi có màu xanh sẫm và có mùi thơm đặc trưng, ăn ngon.

SÁ

Tên khác: Mao hương

Tên Tây, Nùng: Cà Péć, dạ péć

Tên khoa học: *Cymbopogon nardus*

Thuộc họ lúa (Poaceae)

1. Mô tả cây Sá là loại cỏ sống lâu năm, mọc thành bụi thân rễ trắng hay hơi tím. Lá hẹp, dài giống như lá cỏ tranh, mép lá hơi nhấp. Cụm hoa gồm nhiều họng nhô không cuồng. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Cây sá được trồng ở khắp nơi, để làm thuốc và làm gia vị.

2. Bộ phận dùng: Toàn thân - thu hái quanh năm, thường dùng tươi, hay phơi trong râm mát cho khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, tính ấm, có mùi thơm.

4. Công dụng: Dùng chữa cảm hàn thấp, nóng sốt, chữa đau bụng lạnh, nôn mửa, chữa cảm sốt, ra mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Ngày dùng 15 - 30g củ hay lá, sắc nước uống hàng ngày thay nước. Kinh nghiệm của một số các cụ Lương y trong tinh dùng củ sá 50g; cây hoa mào gà đỏ 50g; Rửa sạch, thái nhỏ, sắc nước uống để chữa viêm gan vàng da, uống hàng ngày thay nước, mỗi ngày thay thuốc 1 lần.

Ngoài ra còn dùng làm nguyên liệu cất lấy tinh dầu dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, tẩy uế, khử mùi tanh hôi, đuổi muỗi.

SẮN DÂY RỪNG

Tên khác: Sắn dây dài

Tên Tây, Nùng: Thau cát khao, khau cát

Tên khoa học: Pueraria montana

Thuộc họ đậu (Fabaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại dây leo cao hay bò sát mặt đất. Lá kép gồm 3 lá chét, lá chét hình trái xoan dài 9 - 18cm, rộng 6 - 12cm tròn ở gốc, nhọn ở đỉnh lá, có lông mềm ở mặt dưới, cuống lá dài, có lông mềm, có lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá màu tím nhạt. Quả dẹp, hạt hình tròn.

Cây mọc hoang, thường hay mọc ở chân đồi, núi thấp ẩm, ven bờ sông, suối.

2. Bộ phận dùng: Củ rễ, lá, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Có vị ngọt, nhạt, tính mát.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa cảm mạo phát nhiệt, phiền khát, giải độc, giải say rượu.

Ngày dùng 50 - 100g, thái lát mỏng sắc nước uống. Đặc biệt là dùng lá tươi đập chữa rắn cắn: Lá sắn dây rửa sạch, nhai nuốt nước, bã đập xung quanh vết cắn, nếu không

nhat được thi giả nho thêm ít nước vò vắt lấy nước cốt cho uống, hã dấp vết cắn.

Ngoai ra là con dùng chân nuôi già súc như thỏ, trâu bò.

Lắp vỏ ngoài của dây dùng làm sợi để đan túi, chài lưới: Dây săn dây ròng, cắt lấy từng đoạn bò mầu, chè đôi bóc vỏ, cạo bò vỏ ngoài, chuỗi thành sợi, sợi săn dây dai vừa đèo vừa dài.

SÒI

Tên khác: ô cửu, ô thụ quả, mộc tử thụ

Tên Tây: Nung, May cu

Tên khoa học: Sapindus sebiferum

Thuộc họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỡ, sống lâu năm. Thân màu xám. Lá mọc so le, phiến lá hơi hình quả trám dài, đầu lá nhọn, mép lá nguyên. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành, cành hoa màu trắng vàng hay màu vàng. Quả hình cầu khi chín có màu đen tía, có 3 ngăn, mỗi ngăn có hạt hình trăng.

Cây sòi mọc hoang ở khắp nơi.

2. Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá

3. Tính vị: Có vị đắng, tính hơi ấm, có độc.

4. Công dụng: - Vỏ rễ dùng chữa phù thũng, táo bón, cổ trướng, xơ gan, viêm gan siêu vi trùng, rắn cắn, lợi tiểu.

Ngày dùng 3 - 6g vỏ rễ (lấy lớp giữa của vỏ rễ) sắc nước uống.

- Vỏ thân và lá dùng chữa viêm mủ da, lở ngứa, chai cứng. Ngày dùng 9 - 15g, sắc uống. Giã lá tươi đắp ngoài hoặc nấu nước rửa.

Lá sòi tươi 1 nắm (100g) rửa sạch, giã nhô thêm nước vào, vò vắt lấy nước uống. chữa bị ngộ độc, chữa rắn cắn, lá sòi nhai nuốt nước, hă đắp xung quanh vết cắn.

Ngoài ra lá sòi tươi nấu nước để nhuộm vải đen.

SÓI RỪNG

Tên Tây, Nùng: Chè nộc sloa

Tên khoa học: *Sarcandra glabra*

Thuộc họ: Hoa sói (chloranthaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ cao từ 0,50 - 2m, nhánh tròn không lông. Lá mọc đối, phiến lá dài xoan hình bầu dục, dài 7 - 18cm, rộng 2 - 7cm, mép lá có răng cưa nhọn, cuống lá ngắn. Bông kép, ít nhánh, nhánh ngắn hoa nhỏ màu trắng, không cuống. Quả nhỏ, khi chín màu đỏ gạch.

Cây mọc hoang hay gặp ở huyện Nguyễn Bình, Thạch An - Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Thu hái toàn cây, dùng tươi hoặc phơi hay phơi khô trong râm.

3. Tính vị: Có vị ngọt ngăm đắng, hơi cay, tính hơi ấm, có độc ú.

4. Công dụng: Có tác dụng trừ thấp, tiêu viêm, giải độc, hoạt huyết, giảm đau.

Trong dân gian dùng rễ ngâm rượu uống chữa ngực đau tức, lá sắc uống trị ho lao, ho viêm họng. Cần dùng chữa rắn cắn (lấy lá tươi già đập).

Ngoài ra lá phổi khô dùng thay chè, pha nước uống hàng ngày.

Ở Trung Quốc được dùng chữa ung thư tụy, dạ dày, trực tràng, gan, cuống họng, viêm não B truyền nhiễm, lỵ trực trùng, viêm ruột thừa cấp, thấp khớp dạng thấp, viêm phổi. Ngày dùng 20 - 50g dạng thuốc sắc, hoặc tán bột uống với rượu.

DÂM BỤT

Tên khác: Râm bụt, bông bụp

Tên Tây, Nùng: Cò bjooc ngắn

Tên khoa học: Hibiscus rosa

Thuộc họ Bông - (Malvaceae)

1. Mô tả cây: Cây nhỡ cao khoảng 4 - 6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to, hoa ở nách lá khá lớn có 6 - 7 mảnh dài nhỏ hình sợi, tràng hoa nêm cánh màu đỏ, nhụy nhiều tay hợp, trên một trụ dài, bầu hình trụ hay hình nón, quả nang tròn chứa nhiều hạt.

Cây được trồng khắp nơi trong tỉnh Cao Bằng để làm hàng rào.

2. Bộ phận dùng: Vỏ rễ, rễ, hoa và lá.

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng điều kinh, chống ho, tiêu viêm, hoa lá có vị ngọt tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, tiêu thũng chỉ huyết, có tính sát trùng, làm nhuận tràng.

4. Công dụng, liều dùng:

- Rễ dùng để chữa: Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp, viêm khí quản, viêm đường tiết niệu, viêm cổ tử cung, hạch đới, kinh nguyệt không đều, mất kinh

- Hoa: Dùng để chữa: Khó ngủ hồi hộp, ái ái.

- Lá: Dùng để chữa: Viêm niêm mạc dạ dày, ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở.

Liều dùng: Vỏ rễ và lá ngày 15 - 30g

Hoa 30g

Dùng dạng thuốc sắc.

Lá và hoa tươi già đắp chữa mụn nhọt

DÂU TÂM

Tên khac: Cây dâu tằm

Tên Tày, Nùng: Mạy mօn

Tên khoa học: *Morus alba*

Thuộc họ: Dâu tằm - Moraceae

1. Mô tả cây: Cây gỗ lớn cao tới 15m, màu nâu hay màu vàng, lá mọc so le hình bầu dục, nguyên hoặc chia thành 3 thùy có lá kèm. Đầu lá nhọn hay hơi tù, phía cuống hơi tròn hoặc hơi bằng mép có răng cưa to, hoa đực tinh. Quả bế bao bọc trong các lá dài, mọng nước, màu đỏ khi chín đen sẫm. Cây được trồng khắp nơi ở Cao Bằng vừa lấy lá chăn nuôi tằm, vừa dùng toàn cây làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, cành, quả, tằm gửi cây dâu.

3. Tính vị tác dụng: Lá (tang diệp) vị đắng ngọt, tính bình, có tác dụng tán phong thanh nhiệt, hưng huyết, sáng mắt, ức chế trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn.

Vỏ rễ dâu (tang bạch bì). Phơi hay sấy khô có vị ngọt hơi đắng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thỷ chi khái, tiêu sưng.

Cành dâu nhó (tang chi). Đã phơi khô có vị ngọt tính bình, có tác dụng trừ phong, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm, hạ nhiệt, giảm đau.

Quả dâu (tang thâm). Có vị ngọt chua, tính mát, có tác dụng dưỡng huyết, bổ gan thận, trừ phong.

Tầm gửi cây dâu (tang ký sinh). Có vị đắng tính bình, có tác dụng mạnh gân cốt, lợi huyết mạch, an thai, lợi tiểu.

4. Công dụng, liều dùng:

- Lá: Được dùng để chữa sốt, cảm mạo do phong nhiệt, ho, viêm họng, đau răng, đau muối, chảy nước mắt, phát ban, cao huyết áp.

Ngày dùng 6 - 18g dạng thuốc sắc.

- Vỏ rễ: Dùng trị phế nhiệt, hen suyễn, khái huyết phù thũng, dị ứng do ăn uống, bụng trương, tiểu tiện không thông. Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc.

- Cành dâu: Dùng trị phong thấp, đau thắt lưng, đau nhức các đầu xương, chân tay co quắp.

Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc.

- Quả: Dùng trị viêm gan mạn tính, thiếu máu, suy nhược thần kinh.

Ngày dùng 10 - 15g

- Tạng ký sinh: Chữa đau lưng, đau mòn, chân tay tê bại, động thai, sau đẻ ít sữa.

Ngày dùng 12 - 20g dạng thuốc sắc.

Tổ bò ngựa: Dùng chữa đi dài nhiều lần, di tinh, liệt dương, bách đổi, trẻ em đáy đầm.

Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc.

DẦU MÈ

Tên khác: Đậu cọc rào, ba đậu nam.

Tên Tây, Nùng: Cò chà du, cò cháu bần

Tên khoa học: *Jatropha curcas*

Thuộc họ: Thủ dâu - Euphorbiaceae.

1. Mô tả cây: Cây nhỡ cao 2 - 5m. Cành mập nhẵn, có nhiều vết sẹo do các lá tung để lại, vỏ màu hồng thau lục nhạt tách thành vẩy mỏng, lá mọc so le, gân lá hình chân vịt, hoa đực và hoa cái riêng biệt cụm hoa hình chùy dạng ngũ, mọc ở đầu cành hay nách lá, quả nang hình trứng có cuống dài, lúc non màu xanh khi chín màu vàng. Cây được trồng ở khắp nơi trong tỉnh Cao Bằng để làm hàng rào, làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Nhựa, lá, vỏ thân thường được dùng tươi.

3. Tính vị tác dụng: Lá có vị đắng và se, tính mát, có độc, có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu sưng, cầm máu, chống ngứa. Nhựa có tác dụng tẩy mạnh, dùng bôi vết loét, vết thương

4. Công dụng - Liều dùng: Kinh nghiệm của một số cụ Lương y dùng nhựa từ 10 - 15 giọt cho vào trong bụng cá trê rán ăn để chữa sơ gan cổ trường. Lá chữa chấn thương bầm dập, vết thương cháy máu, hong gân, mẩn ngứa, Eczema, vảy nến, nhiễm trùng Trichomonas ở âm đạo, loét mẩn tính. Dân gian trong tinh dùng vỏ thân ngâm chữa sỏi phát ban (piú xè): bóc lấy 1 đoạn vỏ thân khoảng 3 - 4cm, cạo bỏ vỏ thô bên ngoài, đập giập, đặt dưới lưỡi ngâm, nhổ nước bọt ra ngoài.

DÂY CHIỀU

Tên khác: Dây chặc chiêu, Tứ giác leo

Tên Tày, Nùng: Khau lín slua .

Tên khoa học: *Tetracera scandens*

Thuộc họ Sở: - Dilleniaceae.

1. Mô tả cây: Dây trườn, thân màu nâu, cành mềm dài, cành non có lông nhám, lá mọc so le, phiến hình bầu dục mép khía răng. Chùy hoa to ở nách lá hay ở ngọn cành, quả có lông, màu đỏ. Cây mọc hoang khắp nơi ở Cao Bằng, có nhiều ở Thạch An, Nguyên Bình.

2. Bộ phận dùng: Rễ, dây.

3. Tính vị tác dụng: Vị chua chát, tính bình, có tác dụng tán ứ, hoạt huyết, thu liêm.

4. Công dụng, liều dùng: Dùng chữa té thấp, ứ huyết, đau bụng, phù thũng, gan lách sưng to, hạch đới.

Liều dùng: Ngày 10 - 30g dây hoặc 8 - 16g rễ, sắc nước uống.

DÂY ĐAU XƯƠNG

Tên khác: Tục cốt đằng

Tên Tày, Nùng: Thau mà nưa, phiắc năng

Tên khoa học: *tinosporasinensis*

Thuộc họ: Siết đê - Menispermaceae

1. Mô tả cây: Là loài cây leo thân quấn dài 8 - 10m, thân màu xám, lục đầu có lông, sau nhẵn, có lỗ hổ sán sùi, lá mọc so le, hình tim, mài trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ, gân lá hình chôn vít, hoa màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, có lông màu trắng nhạt, quả hình bầu dục hoặc tròn, khi chín có màu đỏ. Cây mọc hoang ở một số nơi trong tỉnh Cao Bằng như huyện: Thach An, Hạ Lang, Quảng Hoà...

2. Bộ phận dùng: Dây và lá. Lá thường được dùng tươi.

3. Tính vị tác dụng: vị đắng, tính mát có tác dụng hoạt huyết thư cát, thanh nhiệt, lợi thấp.

4. Công dụng, liều dùng: Được dùng để chữa sỏi rét, phong thấp, chứng đau nhức gân xương, đau dây thần kinh hàng, đơn ngã tổn thương và để bồi sức, lá tươi dùng giã dập lên các chỗ nhức trong gân cốt và trị rắn cắn.

Liều dùng: Ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Lá dùng già nhỏ vát lấy nước cốt uống, bã đắp trị rắn cắn, hoặc trộn với rượu để đắp lên chỗ sưng đau, đắp mun nhọt, vết thương lâu liền miệng.

DÂY ĐÒN GÁNH

Tên khác: Dây đòn kè trộm

Tên Tây, Nùng: Thau xà phòng, thau sheng shua.

Tên khoa học: Gonanalia leptostachya

Thuộc họ: Táo ta - Rhamnaceae.

1. Mô tả cây: Cây leo dài, cành non nhẵn màu nâu, sau đó xám nhạt lá hình bầu dục, có mũi nhọn ở đầu, mép khía răng, nhẵn gần mảnh nổi rõ ở mặt dưới, lá kèm rất dễ rụng cuống lá hơi có khía ranh ở mặt trên, hoa tập trung thành chùm thưa ở nách lá hay đầu cành, quả khô màu nâu bóng.

Cây mọc hoang ở các bờ khe, bờ suối ở Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Lá, dây, thường dùng tươi.

3. Tính vị tác dụng: Vị chua, se, tính mát, có tác dụng lương huyết, giải độc, thư giãn, hoạt lạc.

4. Công dụng, liều dùng: Dùng dây, lá giã nhó thêm rươi, xoa bóp vào những nơi sưng tấy, đau nhức do đòn, chấn thương do ngã, ngoài ra lá còn được dùng già dập vào trán hay gan bàn tay để giảm sốt.

Liều dùng: Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

ĐÀI HÁI

Tên khác: Dây mồ lợn, du qua, mướp rừng.

Tên Tây, Nùng: Co tầu kinh

Tên khoa học: Hodgsonia macrocarpa

Thuộc họ: Bầu bí - Cucurbitaceae.

1. Mô tả cây: Là loài cây leo mọc thẳng thân nhẵn, có thể dài hơn 30m. Lá hình tim mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn. Tua cuộn to khỏe và quấn xoắn. Quả hình cầu bằng quả bưởi, hạt to, dẹt. Cây mọc hoang ở một số huyện ở tỉnh Cao Bằng, Nguyên Bình, Hòa An, Thạch An... Nhân dân thường dùng nhân hạt làm nhân bánh.

2. Bộ phận dùng: Hạt.

3. Tính vị, tác dụng: Nhân hạt đài hái có vị đắng ngọt, có chất béo, tính mát có tác dụng thanh nhiệt sát trùng.

4. Công dụng, liều dùng: Đầu hạt có thể dùng sống để chữa lị, làm nhuận tràng, thông đại tiện rất tốt, còn dùng bồi tâm sẩy, lở ngứa hay vết hổng cũng chóng lành. Hạt được dùng phơi khô tán bột rắc chữa con vặt, con tắc chui vào tai, nước sặc thân lá đều có tính kháng sinh, có thể dùng thân lá đốt xông khói chữa loét mũi.

DỨA DẠI

Tên khác: Dứa gai, dứa gỗ, dứa

Tên Tày, Nùng, Nam Lạ, cáp la

Tên khoa học: *pandanus tectorius*

Thuộc họ: Dứa dại - Pandanaceae.

1. Mô tả cây: Cây nhỡ phân nhánh ở ngọn cao 3 - 4m. Vết rất nhiều rễ phụ thả xuống đất, lá mọc ở đầu nhành thành chùm, hình bát dài 1 - 2m. Gân giữa và mép có gai sắc, hoa rất thơm, bông mò có mai đơn độc gồm nhiều lá noãn hoa tự mang quả thành một khối hình trứng, có cuống, màu vàng cam, với những quả hạch có gốc cạnh phẳng và thành hố ở đỉnh, hạch rất cứng, nhiều cạnh có những hố.

Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào ở khắp nơi trong tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ, quả, hạt và lá

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng làm ra mồi hôi, giải nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, lá có vị đắng, cay, thơm tính dầu có tính kích thích, sát trùng.

4. Công dụng, liều dùng: Trong dân gian ở Cao Bằng thường dùng rễ chữa đai dắt, đái buốt, viêm thận, thủy thũng, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm gan, xơ gan cổ trướng, viêm kết mạc mắt.

Liều dùng: Ngày dùng 15 - 30g đang thuốc sắc.

DƯƠNG

Tên Tây: Nùng Co may sia

Tên khoa học: Broussonetia papyrifera.

Thuộc họ: Dâu tằm - Moraceae.

1. Mô tả cây: Cây to cao 10 - 15m, cành non có nhiều lông tơ mềm lá mọc so le, mép khía răng cưa hay chia thùy không đều, mặt sau có lông định, cuống lá có lông mềm, lá kèm nhỏ, sớm rụng, cụm hoa đực ở ngọn cành dạng bông dài, cụm hoa cái hình đầu, nhiều hoa phủ đầy lông, quả phức nạc khi chín rất mềm, màu đỏ. Cây mọc hoang khắp nơi ở Cao Bằng có nhiều ở Hà Quảng, Quảng Hòa, Trùng Khánh, nhân dân dùng lá để chăn nuôi gia súc, đồng thời còn được dùng làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, vỏ cây, quả.

3. Tính vị tác dụng: Vị ngọt tính bình có tác dụng bổ thận, thanh can. Lợi niệu, lá có vị ngọt tính hàn, có tác dụng trị tà, cầm máu vỏ rễ có vị ngọt tính bình có tác dụng kí tiêu tiêu sưng, nhựa cây có tác dụng sát trùng.

4. Công dụng, liều dùng: Quả: Dùng chữa cảm, ho, họng, gỏi mồi nhử, nóng trong xương cốt, đau choáng, mất mồm, mắt có mang mộng, phù thũng, trướng nước.

- Lá: Dùng chữa viêm ruột, lỵ, thổ huyết, nôn ra máu, tử cung xuất huyết, vết thương chảy máu, ngoài ra còn dùng làm thuốc xông trị cảm. Ngoài ra còn dùng lá già đắp mун nhợt.

Vỏ rễ: Dùng chữa phù thũng đau mỏi cơ khớp.

- Nhựa: Dùng trị viêm da thần kinh, nấm tóc, Eczema, rắn cắn.

- Lá: Giã vắt lấy nước uống có thể khôi chảy máu mũi, trị lị.

Quả và hạt là loại thuốc tiêu xung phù, mạnh gân xương, sáng mắt.

Liều dùng: Quả lá: Ngày dùng 9 - 15g dạng thuốc sắc

DÓNG XANH

Tên khác: Thanh táo tuy, thường sơn trắng

Tên Tày, Nùng: Sleng sláo vài

Tên khoa học: *Justicia ventricosa*

Thuộc họ: Ô rô - Acanthaceae.

1. Mô tả cây: Cây nhỏ có thể cao tới 2 - 3m, nhánh phình mạnh ở các đốt lá có cuống thon hay thuôn, thon hẹp ở gốc và nhọn ngắn lại ở đầu dài 7 - 20cm, rộng 3 - 8cm. Hoa trắng rồi vàng lục chấm những điểm màu đỏ xếp dày thành bông ở ngọn các nhánh.

Cây mọc hoang và được trồng ở một số gia đình trong tỉnh Cao Bằng để làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây và lá. Thường dùng tươi.

3. Tính vị tác dụng: Vị cay, hơi chua tính bình có tác dụng hoạt huyết khu út, trừ phong thấp.

4. Công dụng, liều dùng: Trong dân gian, và 1 số các cụ Lương y ở Cao Bằng thường dùng đắp bó gãy xương, chữa phong thấp đau nhức xương, đau thần kinh ngang thắt lưng, viêm mủ da, áp se vú.

Liều dùng: Ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc.

SỐNG ĐỜI

Tên khác: Thuốc bông, Lạc địa sinh cẩn

Tên Tây, Nùng: Cỏ phảy pông, cỏ phảy hoọng

Tên khoa học: Kalanchoe pinnata

Thuộc họ thuốc bông (Grasselaceae).

1. Mô tả cây: Cây thảo, cao từ 30 - 60cm. Thân tròn, nhẵn, mọng nước, có đốm tía. Lá mọc đối chéo chữ thập, lá đơn hoặc gồm 3 - 4 lá chét dày, mép lá khía răng cưa tròn. Hoa màu đỏ hay vàng cam mọc thành xim rủ xuống trên một cành dài ở ngọn thân hay ở nách lá.

Cây mọc hoang thường hay mọc ở chân các núi đá, các hõi đá, nơi có nhiều ánh sáng, và cũng được trồng làm cảnh, có nhiều ở huyện: Hà Quảng, Quảng Hòa, Thạch An Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị ngọt, hơi chua, chất, tính mát.

4. Công dụng: Ngọn và lá non được dùng làm thuốc giải độc, chữa bong, đắp vết thương, đắp mặt đốt sưng đau, đắp mụn nhọt và cầm máu, chữa viêm ruột, trĩ nội, đi ngoài ra máu dùng kết hợp: Lá bông, rau sam mỗi vị 5 - 10g, nhai sống hoặc sắc nước uống.

Ngoài ra còn dùng chữa phong khí bong dùng phái ngựa dùng lá bông, Nghé rầm (phiết phiết), lá kê đầu ngựa, lá bồ hòn, mỗi vị một nắm, nấu nước xông và tắm, đồng thời dùng lá kê đầu ngựa sắc uống, ngày dùng 50 - 100g.

SƠN ĐẬU CĂN

Tên khác: Hòa bắc bộ, Quảng đậu căn

Tên Tây, Nùng: Co sham thầu

Tên khoa học: *Sophora tonkinensis*

Thuộc họ đậu (Fabaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây bụi, cao 1 - 2m thân hình cù lông mềm. Lá mọc so le có trục dài 10 - 15cm lá chét 1 - 15, mọc đối, dày, dài, lá chét thuôn hay hình bầu dục, dài 3 - 4cm, rộng 1 - 2cm, tròn ở gốc, tù ở ngọn lá, nhẵn, óng ánh ở mặt trên lá, có lông ở mặt dưới cụm hoa ở nách lá thành chùm hay chùy, có lông mềm cuống hoa mảnh, trắng hoa màu vàng. Cây mọc hoang ở một số huyện trong tỉnh Cao Bằng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Quảng Hòa.

2. Bộ phận dùng: Rễ, thường dùng khô.

3. Tính vị: Vị đắng, tính lạnh.

4. Công dụng: Kinh nghiệm của một số các cụ Lương y dùng Sơn đậu căn chữa ho, viêm họng, đau bụng ỉa chảy, kiết lỵ, đặc biệt là dùng chữa ngộ độc: Nhai nuốt nước, hoặc sắc nước cho uống. Ngày 15 - 25g.

SIM

Tên Tây: Nùng Cò Mác ním

Tên khoa học: *Rhodomyrtus tomentosa*

Thuộc họ sim (Myrtaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây bụi, cao 1 - 2m. Lá mọc đối, phiến lá dày, chóp lùi, mép nguyên, mặt dưới có lông tơ. Hoa màu hồng tím mọc riêng lẻ, hoặc 3 cái một ở nách lá. Quả mọng khi chín màu tím sẫm, chứa nhiều hạt nhão.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả.

3. Tính vị: Vị ngọt,chat, tính bình.

4. Công dụng: - Rễ dùng chữa viêm dạ dày, ruột cấp tính, ăn không tiêu, viêm gan, ly, phong thấp đau nhức khớp, lưng co đau mỏi, tử cung xuất huyết, đau nín.

Ngày dùng 15 - 30g sắc uống.

- Lá dùng chữa viêm ruột cấp tính, viêm dạ dày Ngày dùng 15 - 20g lá khô sắc uống, lá non già nát đắp vết thương làm liền da và cầm máu. Bép sim sắc nước uống (30 - 50g) chữa là cháy, ly, và nấu nước đặc rửa vết thương, vết jöté.

- Quả chín phơi hay sấy khô có tác dụng bổ máu, thản kinh suy nhược, di tinh, thiếu máu. Quả sim 15g, kê huyết đồng 15g, hà thủ ô 15g. Sắc nước uống

SUNG

Tên Tày, Nùng: Mác đứa, May đứa

Tên khoa học: *Ficus racemosa*

Thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

1. Mô tả cây: Thuộc cây gỗ to, cao 15 - 20m. Lá hình ngón giáo hay hình bầu dục, mọc so le, thường bị sâu ký sinh, tạo thành những mụn nhọt. Cụm hoa trên đê hoa lõm, phát triển thành túi kín bao lấy hoa ở bên trong, các cụm hoa này xếp thành chùm ở thân và cành. Quả sung khi chín có màu đỏ. Cây thường mọc hoang ở ven các bờ sông, suối, trong tỉnh Cao Bằng có nhiều ở dọc 2 bờ sông Hiến, sông Bằng thị xã Cao Bằng. Vừa dùng lá để chăn nuôi gia súc, và dùng các bộ phận khác làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Vỏ, thân, lá, quả, nhựa.

- Vỏ thân: Cạo bỏ lớp vỏ ngoài, thái mỏng phơi khô.

- Lá dùng tươi hay phơi khô.

- Nhựa chích lấy từ thân cây, thường dùng tươi.

3. Tính vị: Sung có vị ngọt, hơi chát, tính mát.

4. Công dụng:

- Quả non và lá non làm rau ăn cho súc vật, để lợi sữa.

- Nhựa mủ dùng bôi ngoài để chữa mụn nhọt, chốc lở, ghé, bôi bóng, còn dùng uống để chữa đau sụn lung. Ngoài ra còn dùng chữa đau nhức đầu: Nhựa sung phết lên giấy dán vào hai bên thái dương.

- Vò thân dung chữa phong thấp, sốt rét. Ngày dùng 10 - 20g sắc uống.

- Nhựa sung còn được dùng chữa viêm đại tràng:

Nhựa sung: 3ml

Cỏ nhọ nồi: 50g

Lá trắc bách diệp: 50g.

Cách dùng: Cỏ nhọ nồi, lá trắc bách, chặt đoạn ngắn, sao xém, cho vào nồi nhôm hoặc nồi đất đỗ 3 bát nước (bát ăn cơm) đun sôi trong 5 - 10 phút gạn lấy nước thuốc, đổ nhựa sung vào quấy đều chia làm 3 lần uống trong ngày (sáng, trưa, chiều) mỗi ngày thay thuốc 1 lần.

SÂM CAU

Tên khác: Ngải cau

Tên Tây, Nùng: Co Soqeng ca

Tên khoa học: Curculigo orchoides

Thuộc họ tỏi voi lùn (Hypoxidaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc cây thảo sống lâu năm cao từ 20 - 30 cm. Có 3 - 6 lá hình mũi mác xếp tựa như lá cau, phiến lá thon hẹp, dài 15 - 30 cm, rộng 2 - 3 cm, thân rễ hình trụ cao, dạng củ to bằng ngón tay út, có nhiều rễ phụ nhô, vỏ thô nâu. Hoa màu vàng. Quả nang thuôn. Cây mọc hoang rải rác ở một số vùng núi đất tỉnh Cao Bằng như có ở xã Duyết Trung, Ngọc Xuân Thị xã...

2. Bộ phận dùng: Thân rễ, thường dùng khô.

3. Tính vị tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc.

4. Công dụng: Thường được dùng chữa nam giới tình lạnh, liệt dương, phụ nữ đái đục, bách đới, người già đái són lạnh dạ, thận kinh suy nhược, phong thấp, lung gối lạnh đau, vận động khó khăn. Ngày 6 - 12g sắc uống, hoặc ngâm rượu (dùng 50 - 100g) trong một tuần. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 chén con, uống trước khi ăn cơm.

TÁO

Tên khác: Tao ta, táo chua

Tên Tây, Nùng: Co mác táo

Tên khoa học: *Zizyphus jujuba*

Thuộc họ Táo ta (Rhamnaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ, cạnh thông xuồng, lùc non có lông, sau nhẵn màu xám đen, có gai. Lá hình bầu dục, hay trái xoan, mặt trên màu lục đậm và nhẵn, mặt dưới có lông dày mềm màu hung, mép khía răng cưa. Hoa mọc thành xim ở nách lá, màu trắng nhạt. Quả hạch hình cầu, lùc non màu xanh, khi chín có màu vàng nhạt, có hạch cứng xù xì (thịt) trong co 1 hạt đei (táo nhân). Cây được trồng nhiều nơi trong tỉnh Cao Bằng vừa lấy quả ăn, vừa là cây kinh tế và lấy hạt làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: - Nhân hạt táo (táo nhân: Hạt táo rửa sạch phơi khô, xay vỏ và sang lấy hạt, phơi hay sấy khô).

- Lá, vỏ cây, quả: thường dùng tươi

3. Tính vị: - Nhân hạt táo có vị ngọt, hơi đăng, mùi thơm, tính bình.

- Quả có vị chua chát, ngọt, hơi cay nhạt, tính mát.

- Lá có vị chua chát, hơi cay nhói, tính mát.

- Vỏ thân có vị chát, hơi đắng, tính bình.

4. Công dụng: Nhân hạt táo dùng chữa mất ngủ, hôi hộp hay quên, chân tay nhức mỏi, mồ hôi trộm. Táo nhân (sao khô) già nhô hòa nước uống, hay sắc uống, ngày dùng 15 - 20 hạt, dùng riêng hay kết hợp với lá dâu tằm, dây lắc tiên, hạt muỗng ngũ (muối cooxic bê).

- Lá dùng chữa ho, ngày dùng 30 - 50g sắc uống. Dùng ngoài đắp mụn nhọt (lá tươi rửa sạch cho vào vài hạt muối, già nhô đắp). Ngày thay thuốc 2 - 3 lần hoặc nấu nước xông, tắm chữa lở loét, sởi phát ban.

- Vỏ thân dùng chữa bong, cầm máu: Cạo bỏ vỏ thô bên ngoài, già nhô đắp lên vết thương, hoặc nấu thành cao lỏng bôi bong, ngoài ra còn dùng chữa ỉa chảy, kiết lỵ, ngày dùng 30 - 50g sắc uống.

- Quả chín phơi khô dùng chữa lỵ, cao huyết áp.

THẠCH HỘC

Tên khác: Kim thạch hộc, Hắc tiết thảo

Tên Tày, Nùng: Cò Vàng sảo

Tên khoa học: Dendrobiumsp

Thuộc họ Lan: (Orchidaceae)

1. Mô tả cây: Là loại cây nhỏ thuộc thảo, sống phụ sinh trên những cây cao to, thân mọc thẳng đứng cao độ 30 - 60 cm thân hơi dẹt, phía trên dày hơn, có đốt dài 2 - 3 cm, có vân dọc. Lá hình thuôn dài, phía cuống lá, gần như không cuống, dài 10 - 12 cm, rộng 2 - 3 cm, có 5 gân dọc. Cụm hoa mọc thành chùm, hoa màu hồng, hay điểm hồng, họng hoa điểm màu tía. Cây mọc hoang, thường mọc trên những cây cao to, có ở một số vùng trong tỉnh Cao Bằng như ở huyện: Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Nguyên Bình.

2. Bộ phận dùng: Thân cây thạch hộc, thu hái về cắt bỏ rễ, lá, luộc lên rồi phơi hay sấy khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, nhạt, tính hơi lạnh.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa sốt nóng, khô cổ, khát nước, hắt mũi khó chịu, khớp xương sưng đau hay yếu mệt.

Ngày dùng 6 - 12g sắc uống.

Đặc biệt là từ khi các cửa khẩu được thông thương, cây thạch hộc trở thành hàng hóa bán sang Trung Quốc.

THẠCH ĐEN

Tên khác: Cây xương sào

Tên Tây, Nhung: Nhà lương phan

Tên khoa học: *Mesona chinensis*

Thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae)

1. Mô tả cây: Cây thuốc thảo, sống hàng năm, cao từ 30 - 60 cm, có khi hơn, ít phân nhánh, có lông thô rậm. Lá mọc đối, mép lá có răng cưa, lá hình trứng, hoặc hình thuôn dài, thon hẹp ở gốc, nhọn ở chóp lá. Lá dài 2 - 4 cm, rộng 1 - 1,5 cm. Cụm hoa ở ngọn, hoa màu hồng nhạt. Quả bế

Cây được trồng nhiều nơi ở huyện: Thạch An - Cao Bằng, để làm thạch, trà dài tri xốp, ăn mát

2. Bộ phận dùng: Toan cay trên mặt đất, thu hái vào mùa xuân hè, phơi khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, nhạt, tính mát.

4. Công dụng: Được dùng làm thuốc chữa cảm mạo do nắng, huyết áp cao, đau cơ và các khớp xương, dài đường, viêm gan cấp, viêm thận

Ngày dùng 20 - 50g, dạng thuốc sắc.

Ngoài ra cây xương sào thường dùng để nấu thạch an cho mát và giải khát, hiện nay cây xương sào đã trở thành một mặt hàng được tiêu thụ lớn trong tỉnh ta.

THÀI LÀI TRẮNG

Tên khác: Cỏ chân vịt, áp chích thảo, rau trai trắng

Tên Tây: Nàng. Cỏ chắp pi khao, nhà ba vẫn khao

Tên khoa học: *Commelina communis*

Thuộc họ thái lai (*Commelinaceae*)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ, sống hàng năm, có lông tơ, có rễ chùm và rễ phụ, thân cao 20 - 60cm, có khi hơi彎, chia nhiều nhánh, có đốt. Lá thuôn dài hay hình mác có lông ráp, có cuống soc dọc, trông giống lá tre nhưng phía dưới co hẹp, không có cuống. Hoa màu xanh lơ hay trắng, không cuống mọc thành xim ở nách lá hay đầu ngọn cành. Quả nang, chín thì rụng. Cây mọc hoang khắp nơi trong tỉnh Cao Bằng, ưa đất ẩm ướt.

2. Bộ phận dùng: Cà cây, thu hái gần quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh.

4. Công dụng + liều dùng: Cỏ tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thống, lợi tiểu. Ngày dùng 50 - 100g, thuốc

tươi hay 20 - 30g thuốc khô, dùng dạng thuốc sắc, dùng riêng hay kết hợp với các vị thuốc khác.

Con được dùng chữa viêm họng, sưng amidan, ngày dùng 40 - 50g sắc uống.

Chữa viêm cầu thận cấp, phù thũng, tiểu ít. Thài lài trắng 30g, cỏ xuyệt 20g, Mát đê 20g. Sắc uống ngày thay thuốc 1 lần.

Dùng chữa viêm khớp phong thấp và phù tim. Thài lài trắng 40g, đậu đỗ 40g, nấu ăn.

Kinh nghiệm dân gian dùng chữa lẹo mắt: Thài lài dùng tươi, rửa sạch, già nhô thêm vài hạt muối, sao ấm đắp lên mắt, ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

THÀI LÀI TÍA

Tên khác: Hồng trai

Tên Tây, Nùng: Co chấp pi đeng, nhả ha vẫn đeng

Tên khoa học: *Zehrina pendula*

Thuộc họ Thài lài (Commelinaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loài cỏ, mọc bò, phân nhánh nhiều
ben rễ ở các mấu. Lá mọc so le, có bẹ, phiến lá hình bầu
dục, chép nhọn, mặt trên màu lục, có sọc, mặt dưới màu tía.
Hoa nhỏ, xanh tía hay hồng. Quả nang nhỏ, nhiều hạt. Cây
mọc hoang nhiều ở tỉnh Cao Bằng như: Quảng Hòa, Thạch
An, Trùng Khánh. Thường hay mọc ở trên núi đá nơi có
nhiều mùn và cũng được trồng làm cảnh.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, tính hàn, hơi độc.

4. Công dụng: Được dùng làm thuốc kiết ly, đái buốt,
táo bón. Ngày dùng 30 - 40g cây khô sắc uống.

Dùng ngoài lấy cây tươi già đắp vết thương, chữa tụ
máu sưng tấy, mụn nhọt, chốc lở, viêm khớp sưng đau.

Ngoài ra Thài lài tía còn dùng chữa hạch dối, đái đục,
thủy thũng, mắt đỏ, sưng đau, ho, thô huyết.

THANH HAO

Tên khác: Thanh cao hoa vàng, Ngải hoa vàng,

Ngải sít, İlhanh hao hoa vàng

Tên Tây, Nùng: Nhà ngải báu slay, Nhà ngải honi.

Tên khoa học: *Artemisia annua*

Thuộc họ cúc (Asteraceae)

1. Mô tả cây: Cây thảo mọc hàng năm, toàn cây có mùi thơm, cao từ 1 - 2m. Lá xẻ lông chim 2 lần, thanh phiến hép, phủ lông mềm cụm hoa hình cầu hợp thành 1 chùy kép, hoa màu vàng nhạt. Quả bế hình trứng, nhô

Cây thanh hao hoa vàng mọc hoang dại ở huyện Thạch An, Quảng Hòa, Trùng Khánh - Cao Bằng

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thường thu hái trước khi cây ra hoa, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng, tính hàn.

4. Công dụng: Thanh hao hoa vàng được dùng làm nguyên liệu chiết xuất ra chất Artemisinin, làm thuốc chữa sốt rét.

Trong dân gian dùng thanh hao chữa cảm sốt, Thanh hao tươi 1 nắm (khoảng 100g) rửa sạch sắc uống, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 bát con (bát ăn cơm).

Nước nấu thanh hao dùng tắm rửa: Chữa lở ngứa, trẻ em bị cảm (suy dinh dưỡng).

Lá non và ngọn cây được nhân dân ở một số vùng nấu canh ăn thay rau.

THANH NGÂM

Tên khác: Thanh ngâm đất, cây mát cá, Sân dâng.

Tên Tây, Nùng: Co Càng câu, Co Đì mì.

Tên khoa học: Curanga amara

Thuộc họ Hoa môi chó (scrophulariaceae)

1. Mô tả cây: Là loài cây cỏ, sống hàng năm, cao 20 - 50 cm phân nhiều nhánh, cỏ thân màu xanh hay đỏ tím. Lá mọc đối phiến xoan, dài 2 - 5 cm, rộng từ 1,5 - 3 cm, hơi nhọn ở đầu, mép lá khía răng cưa đều; hoa trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả nang dẹt, nằm trong đai còn tồn tại, hạt nhỏ hình trụ, màu vàng

Cây mọc hoang ở một số vùng trong huyễn: Thạch An, Hòa An Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi, hay phơi khô.

3. Tính vị: Vị đắng, tính mát

4. Công dụng: Thanh ngâm được một số các cụ lương y dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, chữa ho, viêm họng, ly, ỉa chảy, lợi tiểu, cho ra mồ hôi, điều kinh, cầm máu, rái ra máu, viêm đường niệu, viêm gan vàng da... ngày dùng 6 - 12g sắc, hay ngâm rượu uống

Dung ngoài đắp chữa rắn cắn, vết thương, vết loét, Thanh ngâm già nát vát lây nước uống, bã đắp.

THANH TÁO

Tên khác: Tân cùu. Thuộc trặc, tu huýt.

Tên Tây, Nùng: Co sleng slào, Co Mật tân

Tên khoa học: Gendarussa Vulgaris

Thuộc họ Ô rô: (Acanthaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỏ, cao từ 0,5 - 1,5 m
cành có màu tím sẫm hay xanh lục, nhẵn, ở giữa có chỗ lá
mọc đối, có mội dây lông, phiến lá hình mác hép, cuống
ngắn, mặt lá nhẵn, có gân xanh hay tím, mép nguyên. Lá
thường bị nấm ăn hại thành những khoanh tròn. Hoa màu
trắng hay hơi điểm hồng, có đốm tím, mọc thành bông ở
đầu cành hay kẽ lá phía ngọn. Quả nang dài có 4 hạt. Cây
được trồng ở nhiều các đình, chùa và ở một số vườn thuốc
của các cụ Lương y tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Rẽ có vị cay, đắng, tính bình.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc hoạt huyết, trấn thống
(làm cho máu lưu thông và giảm đau), nhuận tràng, chữa
vàng da, ho sót. Ngày dùng 6 - 12g rễ khô sắc nước uống,
hay ngâm rượu.

Lá tươi, già đắp chữa hong gân, sai khớp gãy xương,
đau khớp, đau nhức xương.

Lá tươi nấu nước tắm rửa cho trẻ sơ sinh vàng da, lèn
kè, lèn nanh.

THẢO QUYẾT MINH

Tên khác: Muồng ngũ, Muồng muồng

Tên Tày, Nùng: Cò Coóc bέ

Tên khoa học: Cassia tora

Thúy họ vang (Caesalpiniaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây nhỏ, cao từ 30 - 90 cm.

Lá mọc so le khép lồng chim chǎn, gồm 2 - 4 đôi lá chét, lá chét hình trứng ngược. Hoa mọc từ 1 - 3 cái ở kẽ lá, màu vàng tươi. Quả là 1 giáp hình tục dài 12 - 14 cm, rộng 4mm, trong chứa chừng 25 hạt, hạt hình trụ, màu nâu nhạt, bóng.

Cây mọc hoang khắp nơi ở Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Lá, hạt thu hái vào tháng 9 - 11, phơi khô đập lấy hạt. Lá thường dùng tươi.

3. Tính vị: Hạt có vị mặn, tính bình.

4. Công dụng: Dùng chữa thông mạnh cổ màng, mắt đỏ, nhiều nước mắt, đau nhức, đại tiện táo bón, cao huyết áp. Ngày dùng 5 - 10g hạt sao vàng sắc uống. Còn có tác dụng an thần.

Hạt thảo quyết minh (sống) 20g ngâm với 40 - 50ml rượu trắng, 5ml dấm trắng, ngâm trong 10 ngày dùng bôi chữa hắc lào, bệnh chàm trẻ em, ghẻ.

Lá tươi nấu nước tắm rửa trị rôm, mụn nhọt, mẩn ngứa ngoài da.

THẢO QUẢ

Tên khác: Đỗ ho, To ho

Tên Tây, Nùng: Cỏ Đỗ ho

Tên khoa học: *Amomum aromaticum*

Thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả cây: Là một loại cây cỏ sống lâu năm, từ 2 - 3m, thân rễ mọc ngang, to thô, có đốt, ở giữa có màu trắng nhạt, phía ngoài màu hồng, chong thành xơ, có mùi thơm. Lá mọc so le, có lá có cuống ngắn, có lá không cuống, bẹ lá có khía dọc, phiến lá dài 60 - 70 cm, rộng 15 - 20 cm, nhẵn mặt trên màu xanh sẫm, mặt dưới hơi mờ, mép nguyên. Cụm hoa thanh bông mọc từ gốc, hoa màu đỏ nhạt. Có từ 8 - 17 quả trên mỗi bông, khi chín có màu đỏ nau, quả có đường kính 2 - 3 cm, chia thành 3 ngăn, mỗi ngăn chứa khoảng 7 hạt có mùi rất thơm.

Cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng. Thảo quả thu hoạch vào tháng 10 - 12 phơi hay sấy khô, khi nào dùng mới bóc vỏ.

2. Bộ phận dùng: Quả.

3. Tính vị: Thảo quả có vị cay, tính ấm, không có độc.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa đau bụng, đầy trướng ngực đau, nôn ợ, fa chảy, trị sốt rét, lách to.

Ngay dung 3 - 6g, dung riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác, dung dạng thuốc bột, thuốc sắc hay thuốc viên

- Thảo quả già giập, ngậm nước nước chữa hôi miệng, ho, chữa đau răng, viêm lợi.

Thảo quả xưa là một vị thuốc xưa là một vị vị, thường được dùng để thêm vào một số bánh kẹo.

THÂU DẦU TÍA

Tên khác: Đầu dù tía, Ty ma

Tên Tây. Nùng: Co Giồng đeng, Cháu bần đeng.

Tên khoa học: Ricinus communis

Thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây thảo sống lâu năm, thân yếu, cao từ 2 - 4m, toàn cây nhuộm màu tía nâu sáng. Lá mọc so le có cuống dài, có 2 lá kèm 2 bên hợp thành một túi màng, sớm rụng, phiến lá xẻ thùy chân vịt, mép có răng cưa không đều. Hoa mọc thành chùm. Quả 3 mảnh vỏ dài 3cm, rộng 2cm, vỏ quả có nhiều gai mềm, đầu tròn và có 3 vết lõm chia 3 ngăn. Hạt hình trứng hơi dẹt. Cây thường rụng lá vào mùa đông.

Cây mọc hoang và được trồng ở một số các vườn thuốc gia đình, vườn thuốc các cụ lương y trong tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá, hạt, dầu.

3. Tính vị: - Hạt có vị ngọt, cay, tính bình, có độc.

- Lá có vị ngọt, cay, tính bình, có ít độc.

- Rễ có vị ngọt, hơi cay, tính bình.

4. Công dụng: Lá thường dùng tươi, làm thuốc đắp chữa đau đầu:

Lá thầu dầu (hai dù dùng) già nhỏ, trộn với 1 ít nước vo gạo sao ấm đắp, nếu nguội thì sao lại, ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

Rễ thầu dầu, ngâm với rượu hoặc cồn, dùng làm thuốc chữa đau nhức răng, sâu răng. Khi ngâm thuốc không được nuốt, khi mới miếng thì nhổ nước ra ngoài ngày ngâm 2 - 4 lần.

Hạt chủ yếu dùng để ép dầu dùng trong công nghiệp.

Dầu thầu dầu dùng làm thuốc tẩy: Trẻ em dùng 10 - 15g; Người lớn dùng 30 - 50g. Sau khi uống được 2 giờ mới được uống nước.

Ngoài ra trong dân gian còn dùng hạt thầu dầu dùng làm thuốc chữa sót nhau khó đê: Dùng khoảng 15 hạt thầu dầu già nát đắp vào lồng bàn chân, khi nào đê xong, hoặc nhau đã ra thì bỏ thuốc ngay và rửa sạch lồng bàn chân.

Chữa sa tử cung và trực tràng: Dùng khoảng 10 - 15 hạt già nhỏ đắp lên đỉnh đầu, khi nào thấy tử cung hoặc trực tràng lên khỏi thì bỏ ngay thuốc, rửa sạch.

Khi đắp thuốc phải luôn theo dõi.

THIÊN NIÊN KIỆN

Tên khác: Sơn thực

Tên Tây, Nùng: Co, vật hóm, vật hương

Tên khoa học: Homalomena aromatica

Thuộc họ Ráy (Araceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây nhỏ, sống lâu năm, có thân rễ mập, bo dài, có mùi thơm, khi bẻ ngang có xơ. Lá mọc từ thân rễ, có màu xanh, mềm, nhẵn, bóng, phiến lá hình đầu mũi tên, dài 10 - 15cm, rộng từ 7 - 11cm, đầu lá nhọn, mép nguyên. Cụm hoa là những bông mỏng. Quả mọng thuôn.

Cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Nguyên Bình, ta đất ẩm ướt, ven bờ sông, suối.

2. Bộ phận dùng: Thân rễ, dùng khô

3. Tính vị: Vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm.

4. Công dụng: Dùng làm thuốc chữa té thấp, bổ gân cốt, giảm đau nhức, dùng trong bệnh người già bị đau mỏi, đau dạ dày, đau khớp xương.

Kích thích giúp sự tiêu hóa. Ngày dùng 5 - 10g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

Thiên niên kiện là một nguyên liệu làm men rượu.

THÓC LÉP

Tên khác: Cỏ cháy, bài ngài

Tên Tày, Nùng: Co khẩu mẩu

Tên khoa học: Desmodium gangeticum

Thuộc họ Cánh bướm (Fabaceae)

1. Mô tả cây: Cây bụi cao từ 1 - 1,50m. Cành mọc vươn dài, cành con mảnh, có lông về sau nhẵn. Lá có một lá chét hình trái xoan, tròn hay hình tim ở gốc, hâu như tù hay nhọn ngắn ở chóp, mỏng, có lông mịn ngắn ở mặt trên và có nhiều lông rạp xuống ở mặt dưới, có lá kèm nhọn. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, hoa nhỏ. Quả hơi cong hình cung, có lông chia làm 7 - 8 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Cây mọc hoang rải rác khắp nơi trong tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Lá, rễ, dùng tươi hay phơi khô.

3. Tính vị: Có vị chát

4. Công dụng: Dùng làm thuốc rửa vết thương, vết loét; Nấu nước đặc rửa, chữa rắn cắn: Lấy rễ tươi 20 - 50g rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước cho uống, bã đắp lên nơi rắn cắn, ngày thay thuốc 2 - 3 lần. Chữa phù thũng, ngộ độc, bệnh về thận, sỏi mật, ngày dùng 6 - 12g sắc nước uống.

Ngoài ra còn được dùng chữa sốt cao co giật ở trẻ em, và chữa ỉa chảy, ho, nôn, hen suyễn, đòn ngã tổn thương, viêm da thần kinh.

THỔ NHÂN SÂM

Tên khác: Thổ cao ly sâm, sâm thảo

Tên Tây, Nùng: Co gia béo, co sâm

Tên khoa học: Talinum patens

Thuộc họ rau sam (Portulacaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ hàng năm, hoặc sống dai, thân mọc thẳng, có thể cao tới 0,60m, thân màu xanh, phân nhánh nhiều ở phần dưới. Lá mọc so le, hình trứng ngược, hay hình trái xoan thuôn, phiến lá dày, hơi mập, bóng cả 2 mặt, hoa nhỏ màu hồng, xếp thành chùm thưa ở ngọn thân và các nhánh. Quả nhô, khi chín có màu đỏ nâu hay màu xám tro. Hạt rất nhỏ, dẹt, màu đen nhánh. Cây mọc hoang trên các triền núi đá ở huyện Hà Quảng, Trùng Khánh, Quàng Hòa, Thạch An, Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: - Rễ, dùng tươi hay phơi sấy khô

- Lá non, dùng tươi

3. Tính vị: Vị ngọt, tính bình.

4. Công dụng: Rễ dùng làm thuốc chữa suy nhược ốm yếu thể hú ra nhiều mồ hôi, tỳ hư ỉa chảy, ho do phổi ráo, tái đàm, kinh nguyệt không đều, thiếu sữa. Ngày dùng 30 - 50g dạng thuốc sắc, hay ngâm rượu

Lá non dùng làm rau ăn, còn dùng già đắp mụn nhọt.

THỔ PHỤC LINH

Tên khác: Củ kim cang, củ khuc khắc

Tên Tày, Nùng: Mần khẩu dân, cầu ngầu lực

Tên khoa học: Smilax glabra

Thuộc họ hành tỏi (Liliaceae)

1. Mô tả cây: Là một loại cây dây leo thường dài 4 - 5m, có nhiều cành nhô, gãy, không gai, thường có tua cuốn dài. Lá mọc so le hình trái xoan, dài từ 5 - 12cm, rộng 1 - 5cm, có 2 tua cuốn do lá kèm biến đổi, lá có 3 gân, hình cung. Cụm hoa ở nách lá, hoa màu lục nhạt. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu tím đen chứa 3 hạt. Có rễ củ vắn vẹo.

Cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Hòa An, Nguyễn Bình Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Rễ củ, dùng khô.

3. Tính vị: Vị ngọt, nhạt, hơi chát, tính bình.

4. Công dụng: Dùng chữa tiêu hóa không bình thường, đau bụng ỉa chảy, viêm thận, viêm bàng quang, phong thấp, viêm khớp, đòn ngã tổn thương, tràng nhạc, mụn nhọt độc, lở ngứa, viêm mủ da, giang mai, giải độc thủy ngân và bạc.

Ngày dùng 15 - 30g, dạng thuốc sắc, cao nước, rượu thuốc. Nước sắc thổ phục linh dùng cho bà đẻ uống, để chống hối phục sức khỏe, ăn ngon cơm.

THỒM LỒM

Tên khác: Cây Đầu iờm

Tên Tày, Nùng: Thúc phiến, co nô thươn

Tên khoa học: *Polygonum sinense*

Thuộc họ rau răm (Polygonaceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cỏ, sống dai, thân đứng, nhiều khi mọc dài và leo, nhẵn, có rãnh dọc. Lá hình bầu dục hay hơi thuôn, phía cuống lá bầu bầu, ngọn lá hẹp nhọn, lá phía trên nhỏ hơn và gần như không cuống và ôm vào thân, bẹ chia móng và ngắn. Cụm hoa hình chùm xim ở đầu cành, hoa nhỏ màu trắng. Quả nhẵn, 3 cạnh, khi chín màu đen.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, ưa đất ẩm, mát.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, thông thường dùng tươi.

3. Tính vị: Vị ngọt, chua, tính bình

4. Công dụng: Dùng chữa lỵ, viêm ruột, viêm họng, bạch hầu, ho gà, viêm gan, viêm vú, mụn nhọt, chốc lở, đòn ngã, nấm âm đạo, bạch đới, lở vành tai (lathom lồm ăn tai), lở ngoài da.

Ngày 20 - 60g dạng thuốc sắc, nếu dùng ngoài hái cây tươi già nát dấp, hoặc nấu nước ngâm, rửa.

Ngoài ra trong dân gian còn dùng làm thức ăn trong chǎn nuối.

ĐỘC MỐI

Tên cây, Nùng: Mạy hăm, Mạy Ngăm

Tên khoa học:

Thuộc họ:

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỡ, cao từ 3 - 5m vỏ thân xù xì màu vàng nâu. Lá đơn nguyên mọc so le, phiến lá hình trứng, cuống ngắn, phiến lá dài 6 - 13cm, rộng 2 - 6cm, màu xanh nhạt. Hoa nhỏ nở vào mùa hạ, màu trắng ngà, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả nhô, hình trứng, mọng nước, khi chín màu vàng đỗ.

Cây mọc hoang ở 1 số huyện trong tỉnh Cao Bằng như: Hòa An, Thạch An, Phục Hòa, Nguyên Bình.

2. Bộ phận dùng: Cành, lá, dùng tươi hay phơi khô dùng dân.

3. Công dụng: Theo kinh nghiệm dân gian.

- Cành độc mối dùng chữa thấp khớp, đau nhức xương, dùng riêng hay kết hợp với thuốc khác như: Dây gắm, khúc khắc, cầu tích (cút báng), canh châu, cành xuyên tiêu (loồng phù châmu) mỗi vị lấy 15 - 20g (khô) sắc uống, ngày uống 3 lần, mỗi lần một bát (bát ăn cơm) dùng từ 5 - 7 ngày.

- Lá tươi dùng đắp bó gãy xương: Liều lượng lấy đủ dùng, rửa sạch, giã nhô, trộn với 1 ít nước tiểu trẻ em, hoặc nước vo gạo, sao ấm đắp, ngày thay thuốc 1 lần.

VẠN ÁC

Tên khác:

Tên Tày, Nùng: Mè phuốc sam pi

Tên khoa học:

Thuộc họ:

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây thảo, cao từ 1 - 2m có thân rễ khỏe, hình nón, ngoài những củ chính ra còn có những củ phụ, củ có màu ngà vàng, có mùi thơm, hăng đặc biệt. Lá có bẹ ôm vào thân ở phía dưới, phiến lá hình dài rộng, dài khoảng 0,8 - 1m, rộng 13 - 18cm, đầu lá nhọn, mép lá nguyên, màu xanh lục. Hoa xuất hiện trước khi ra lá, gồm một trực mọc từ thân rễ lên, màu trắng tím.

Cây mọc hoang và được trồng ở một số nơi trong tỉnh Cao Bằng, ưa đất tối xốp, ẩm, mát.

2. Bộ phận dùng: Củ, dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

3. Tính vị: Vị đắng nhẹ, có mùi thơm hăng hắc, tính âm.

4. Công dụng: Các cụ Lương y Cao Bằng dùng làm thuốc chữa viêm đa khớp: Vạn ác tươi, rửa sạch, giã nhô trộn với một ít nước vo gạo, hay nước tiểu trẻ con, sau ấm đắp vào các khớp sưng đau, dùng riêng hay kết hợp với cây hà nhì cúc (sloại khuyết), ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

- Vạn ác, côn được dùng làm thuốc bồi bổ sức khỏe, kích thích tiêu hóa, phòng ngừa sán hậu, cho phụ nữ sau khi sinh đẻ: Vạn ác thái miếng nhỏ, hầm với móng đùi lợn, hoặc xào với thịt ăn. Ngày dùng 50 - 100g tươi. Hoặc phơi sấy khô ngâm rượu, hay sắc nước uống.

VẠN PHUNG

Tên khác:

Tên Tày, Nùng: Cò Tài phung, vạn phung,
nhả đầm, đầm bốc, đầm đìn.

Tên khoa học:

Thuộc họ:

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây thảo, nhỡ, mọc ở đất, và
đất ẩm mát, ven bờ muồng, bờ suối, cây cao từ 10 - 30cm có
khi hơn. Lá dài từ 3 - 15cm, rộng từ 2,5 - 5cm, màu xanh
lục, có bẹ lá ôm vào thân, cuống lá ngắn, phiến lá hình
trứng, đầu lá nhọn, gân phụ song song với gân chính. Có rễ
chùm. Cây mọc hoang ở xã Thành Công huyện Nguyên
Bình, Thạch An và được trồng trong vườn thuốc của một số
các cụ Lương y trong tỉnh Cao Bằng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi sấy
khô.

3. Tính vị: Vị nhạt

4. Công dụng: Kinh nghiệm một số cụ lương y ở Cao
Bằng dùng lá bánh tẻ, dùng tươi, rửa sạch, thái nhỡ, xào với
thịt gà, hay thịt lợn, hoặc trứng gà ăn chữa phong tê thấp,
ngày làm ăn 2 lần vào buổi trưa và tối, mỗi lần dùng từ 5 - 7
lá tươi. Hoặc dùng cả cây (dùng tươi hay khô đều được) thái
nhỡ sắc nước uống, mỗi lần dùng từ 25 - 50g tươi, hoặc 15 -
25g khô. Ngày uống 3 lần mỗi lần 1 cốc. Trẻ em dùng bằng
1/2 liều người lớn.

NGŨ GIA BÌ NÚI ĐÁ

Tên Tày, Nùng: Co chất tó, co xí poóp

Tên khoa học:

Thuộc họ:

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây nhỡ, cao từ 0,5 - 2m thường mọc bám vào các hốc đá trên núi đá, thân cây nhỡ, phần già có màu mốc mốc, phần thân non có màu xanh lục, cành nhõ mềm. Lá kép hình chân vịt, mọc so le có từ 5 - 7 lá chét, mép lá chét nguyên. Hoa nhỡ, mọc ở đầu cành, thành chùm, màu hơi hồng.

Quả nhỡ hình cầu.

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong tỉnh, gặp ở huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Trùng Khánh, thường được trồng làm cây cảnh ở khấp nơi.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây, dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Tính vị: Có mùi thơm, tính ôn.

4. Công dụng: Lương y và dân gian trong tỉnh dùng lá tươi Ngũ gia bì núi đá, đắp bó gãy xương, thường kết hợp với lá Si (bâu slây chèn), lá thoi chanh (bâu mạy đa khao), lá chàm tía (xóm đeng), Thái lài tía (chăp pi đeng), tất cả dùng tươi, giã nhão trộn với 1 ít rượu sao ấm đắp, ngày thay 2 - 3 lần thuốc.

Thân cây và rễ được dùng làm thuốc bổ, chữa đau nhức mình mẩy, đau khớp, phong tê thấp, dùng dạng thuốc sắc hay ngâm rượu, dùng riêng hay kết hợp với các vị thuốc khác, ngày dùng 20 - 50g.

TIÊU THỰC

Tên khác: Na rừng, Na leo, dây nấm com.

Tên Tày, Nùng: Co pàn mạ, pàn vài

Tên khoa học: Kadsura longipedunculata

Thuộc họ ngũ gia bì (Schisandraceac)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây mọc leo, dài từ 2 - 4m, có khi dài hơn, thân cứng màu nâu, bên ngoài có tùng lỗ chấm trắng, phân nhiều cành. Cành đơn mọc cách, lá dày mềm, nhẵn, có phiến hình bầu dục, gốc lá thon, lá mặt trên lục đậm, mặt dưới màu nhạt hơn và có nhiều chấm trắng nhỏ. Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu trắng hoặc vàng nhạt. Quả giống quả na nhưng to, có quả to bằng quả bưởi, khi chín có màu vàng phớt hồng, có vị chua ngọt. Thân cây có chất nhớt dính, vỏ rễ ngoài có màu nâu. Khi vo lá hay cắt thân cây thì có mùi thơm đặc trưng.

Trong tình cây mọc hoang ở huyện Thạch An, Hòa An cây ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng: Rễ, quả, hạt, dây (chủ yếu dùng dây).

3. Tính vị: Hơi ngọt đắng, mùi thơm, tính hơi ấm.

4. Công dụng: Trong dân gian quả chín dùng để ăn. Còn rễ được các cụ lương y trong tình dùng làm thuốc chữa phong thấp gân xương đau nhức, hay bị thương sưng đau, ăn uống không tiêu, loét dạ dày và hành tá tràng, dùng dạng thuốc sắc, ngày dùng 15 - 30g, dùng riêng hay kết hợp với các vị thuốc khác.

SI

Tên Tày, Nùng: Mạy slầy chèn

Tên khoa học: *Ficus benjamina*

Thuộc họ dâu tằm (Moraceae)

1. Mô tả cây: Thuộc loại cây cao to, ở gốc có nhiều rễ phụ, toàn cây có nhựa mủ, vỏ thân có những nốt chấm trắng. Lá hình trái xoan, nhẵn cả 2 mặt, mặt trên của lá có màu xanh lục, bóng, mặt dưới màu nhạt hơn không bóng, lá dài từ 3 - 10cm, rộng từ 2,5 - 5cm, lá đơn mọc cách, mép lá nguyên, cuống lá thường dài 1 - 2cm. Quả kép, không cuống, hình cầu hay hình trứng quả nhỏ, khi chín có màu vàng nâu. Cây mọc hoang.

Ngoài ra còn có một loại cây si nữa, loại này lá hình trứng, lá to hơn loại si trên, 2 mặt lá nhám nháp. dùng lá làm thức ăn cho trâu, bò, ngựa (Mạy shầy) chỉ có loại si mô tả ở trên (Si lá nhão) được dùng làm thuốc.

2. Bộ phận dùng: Lá, rễ phụ rễ xuống.

- Lá thường dùng tươi.
- Rễ phơi sấy khô dùng dần.

3. Công dụng: Kinh nghiệm của các cụ Lương y và dân gian trong tỉnh, từ xưa đến nay vẫn thường dùng lá si làm thuốc đắp bó gãy xương, ngã bị bầm giập, bong gân, sai khớp, dùng riêng hay kết hợp với lá thanh táo (sheng shǎo, mật tân), lá chè ba (bâu nem đang, bâu thau cát đầm), lá dong xanh (bâu sheng shǎo vài), lá đắng cay (bâu chiêu cáy). Tất cả các vị thuốc rửa sạch, già nhô, trộn với một ít nước vo gạo sao ấm đắp, ngày thay 2 lần thuốc.

Rễ phụ cây si được dùng ngâm rượu, sắc nước uống chữa nội thương thậm thang do ngã, hay bị đánh đập, chữa đau nhức xương, chữa khớp.

Ngày dùng từ 30 - 50g rễ khô, dùng riêng hay kết hợp với 1 số các vị thuốc khác.

THÔNG THẢO

Tên địa phương: Tảng puồng moong, tảng khuôn,
tầm mu (Cao Bằng)

Tên khoa học: *Tetrapanax papyrifera*
Thuộc họ ngũ gia bì (Araliaceae)

1. Mô tả cây:

Thông thảo là một loại cây nhỏ, cao từ 3 - 6m. Thân cứng nhưng dòn, giữa thân có lõi trống xốp, cây càng già lõi càng đặc và chắc hơn. Lá to chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to, cuống lá dài 30cm, có khi hơn, cuống lá có lõi mềm, phiến lá dài 30 - 50cm có thể hơn. Hoa màu trắng hình cầu, cụm hoa hình tán thành chùm. Quả dẹt gần hình cầu.

Cây mọc hoang ở huyện Hà Quảng, Thạch An, Quảng Hòa - Cao Bằng, cây ưa đất ẩm mát.

2. Bộ phận dùng:

Là lõi phơi hay sấy khô của thân cây thông thảo. Cao Bằng ở một số nơi nhân dân dùng cả cây làm thuốc.

3. Công dụng và liều dùng:

Thông thảo có vị ngọt, nhạt, tính hàn (lạnh) dùng làm thuốc thông tiểu, giảm sốt, trấn kinh, lợi sữa. Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc.

Một số các cụ Lương y ở Cao Bằng có kinh nghiệm dung thông thảo (cả cây hoặc vỏ thân và rễ) tươi hay phơi sấy khô làm thuốc chữa viêm gan vàng da, xơ gan cổ trướng. Dùng dạng thuốc sắc, dùng tươi hoặc khô đều được. Liều dùng 50 - 100g, nếu thuốc tươi thì dùng liều gấp đôi. Sắc đặc uống thay nước hàng ngày, mỗi ngày thay thuốc 1 lần, đồng thời kết hợp lấy thuốc trên nấu nước tắm hoặc xông.

Dùng riêng hay kết hợp với một số cây thuốc chữa gan khác.

LAN GẤM

Tên địa phương: Cỏ bähr lái, cỏ kim tuyêñ

Tên khoa học: *Ludiria discolor*

Thuộc họ lan (Orchidaceae)

1. Mô tả cây:

Là loại lan mọc sát mặt đất, có rễ bám vào đá trông giống như con tằm. Thân có nhiều đốt màu đỏ hay tím hồng. Lá gần tròn, bầu dục, gốc có cuống thành bẹ, lá màu nâu tím óng ánh có vân trắng hình mạng rất rõ, mại dưới màu hung đỏ. Cụm hoa nằm ở ngọn thân, ít hoa, có lông dày đặc. Hoa nhỏ màu trắng với cánh môi màu vàng hình chữ T, đỉnh chia hai thùy, gốc có túi quả nang. Trong tỉnh cây mọc hoang ở huyện Nguyên Bình, huyện Thạch An.

2. Bộ phận dùng:

Toàn cây, thu hái quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi, sấy khô dùng dần.

3. Tính vị - tác dụng:

Vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng từ âm nhuận phế, sinh tân, tiêu viêm hương huyết, lọc máu.

4. Công dụng - liều dùng:

Lan gấm được dùng chữa lao phổi với khạc ra máu, thần kinh suy nhược, chán ăn. Dùng 2 - 10g dạng thuốc sắc, ngày thay thuốc 1 lần, ngoài ra nước sắc lan gấm còn được dùng chữa đau dạ dày.

Bài thuốc chữa lao phổi, viêm phế quản, viêm phổi đã được chứng minh định những người gầy yếu, sút cân, ăn ngủ kém:

- Lan gấm 12g
- Mạch môn 12g
- Thảo quyết minh (sao) 12g
- Đường quy 12g
- Hoàng kỳ 12g.

Sắc nước uống ngày 1 thang.

BÀI THUỐC CHỮA LAO HẠCH

- | | |
|---------------|--------------------|
| - Lan gấm 12g | - Mạch môn: 12g |
| - Bách bộ 8g | - Hạ khô thảo: 12g |

Sắc uống ngày 1 thang.

DÂY CHẼ BA

Tên khác: Dây xanh

Tên Tây, Nùng: Thau nem đang, Thau cát đầm

Tên khoa học. *Illigerarhodantha hance*

Họ: Lưới chó (hernandiaceae)

1. Mô tả cây:

Dây leo nhánh non có lông mịn màu sét vàng lá mọc so le có 3 lá chét mặt trên màu lục sẫm và sáng bóng lúc khô không đen, mặt dưới dày lông xám vàng dài 3 - 13 cm gân phụ 3 - 4 cặp, cuống lá có lông, cụm hoa chùm kép ở nách lá dày lông xám vàng, nụ hoa màu tím đđ. Cánh hoa nhỏ hơn lá dai quả có 4 cánh (2 cánh dài, 2 cánh ngắn) rộng tới 7cm.

Hoa quả tháng 10 - 2.

2. Bộ phận dùng: Rễ, lá

3. Phân bổ thu hái và chế biến:

Thường gặp ở ven rừng, ven suối, ven đường thu hái các bộ phận của cây quanh năm dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng: Cành lá thường dùng nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh để cho mau lại sức. Lá già nát đắp chữa ghẻ, mụn nhọt, hốp chuối; cũng có thể dùng lá nấu nước tắm và nấu thành cao đặc để bôi nhiều lần trong ngày. Rễ sao vàng sắc nước uống chữa phù trẻ em và ho ra máu. Công dụng chữa rái vàng, sài giật.

Liều dùng: 10 - 20g rễ khô.

Một số lượng y trong tinh thường dùng lá Chè ba làm thuốc đắp bó gãy xương, dùng kết hợp với lá Ngũ già bì núi đá (Báu chất tú), lá sy (báu mạy shay đèn), lá Đắng cay (báu chiêu cáy) lá dong xanh (báu sheng shao vài) lá thanh táo (báu sheng shào) lá ngải cứu (báu nhà ngải moong). Tất cả các vị già nhỏ, trộn với một ít nước vo gạo, sao nóng đắp. Ngày thay 2 lần thuốc. Còn dùng làm thuốc chữa cam tích trẻ em. Lá Chè ba phơi hay sấy khô, tán nhò rây lấy hột mìn, tắm miếng gan lợn nướng cho trẻ em bị suy dinh dưỡng (cam eđi) ăn, hoặc trộn với bột, cháo cho trẻ ăn. Ngày dùng 3 - 5g dạng bột, cũng có thể dùng lá sắc nước cho trẻ uống, và đun nước tắm cho trẻ.

HỒI NƯỚC

Tên khác: Quế đất

Tên địa phương: Cỏ mác chác nặm, cỏ pác cốt.

Tên khoa học: *Limnophila rugosa*

Thuộc họ hoa môi (serophulariaceae)

1. Mô tả cây:

Cây thuộc thảo, có thân mọc đứng cao từ 15 - 40cm, thân đơn hay phân nhánh ít, nhẵn hoặc có lông mịn. Lá mọc đối có cuống dài 5 - 25mm. Phiến lá hình trứng thuôn dài 2 - 8 cm, rộng 0,8 - 4,5cm, tù ở chóp, mép lá hơi khía lượn, phiến lá có nhiều điểm tuyếng. Cụm hoa ở nách lá có từ 1 - 7 hoa, hoa có cuống ngắn, hay không cuống, hoa màu lam nhạt. Quả nang hình trứng.

2. Bộ phận dùng: Toàn cây

3. Nơi sống và thu hái:

Cây mọc hoang, ra đất ẩm ướt, mát, thường mọc ven các bờ sông, suối, lạch, ao, hồ, mọc thành từng đám, hoặc riêng lẻ. Cũng được trồng làm rau gia vị.

Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

4. Tính vị:

Vị cay, mùi thơm như mùi húng quế, mùi hôi, tính bình.

5. Công dụng:

Thanh nhiệt giải biếu, khu phong trù thấp, làm ngừng ho và giảm đau.

Dùng làm thuốc chữa liệt nửa người, đau thần kinh tọa, đau nhức mình mẩy, thường dùng ngoài, liều lượng tùy dùng.

6. Cách dùng:

Dùng tươi, hái lấy 1 nắm to, rửa sạch nấu nước để sôi trong 1 - 2 phút, bắc ra xông cho người bệnh, sau đó dùng nước xông tắm, rửa, mỗi ngày làm 1 lần.

Ngoài ra còn dùng làm thuốc chữa cam tích trẻ con (suy dinh dưỡng) Hồi nước 1 nắm (100g) nấu nước tắm, rửa cho trẻ bị cam tích, mỗi ngày tắm, rửa 2 lần vào buổi trưa và tối.

ĐẮNG CAY

Tên khác: Sên gai

Tên Tày, Nung: Chiêu cây, nam chiêu cây

Tên khoa học: *Zanthoxylum planispinum* sieb. etzucc

Họ: Cam, Rutaceae

1. Mô tả cây:

Cây nhỡ cao tới 4m phân nhánh nhiều có cành dài và thẳng xuồng, cành có gai dẹp thẳng hay gần thẳng. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 3 - 5 lá chét không cuống phân giữa của cuống chung có cánh, nhưng lá chét trên lớn hơn, các lá bên không cân ở gốc. Cụm hoa chùm thừa ở nách lá. hoa màu trắng lục, quả nang có 1 cánh hạch mở to 5mm, màu đỏ nâu, có những tuyến thơm, lồi lõm những u, vỏ quả ngoài dễ tách khỏi vỏ quả trong. Hạt đơn độc hình cầu màu đen nhánh.

Hoa tháng 5 - 6, quả tháng 8 - 9.

2. Bộ phận dùng: Quả, lá

3. Phân bổ thu hái và chế biến:

Cây mọc hoang ở huyện Trà Linh, Quảng Hòa, Thạch An - Cao Bằng.

4. Tính vị tác dụng:

Quả có vị cay, tính ấm, mùi thơm có tác dụng tán hàn, giảm đau trừ giun, càنه và gai có tác dụng làm thông hơi, giúp tiêu hóa.

Công dụng: Quả và hạt dùng làm thuốc trị sốt chữa đau bụng, nôn mửa, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, phong thấp, đau nhức, mẩn ngứa, ho ra đờm lỏng. dùng quả và hạt ngâm rượu uống, dùng 4 - 8g sắc uống, quả còn dùng ngâm chữa đau răng.

Đặc biệt một số cụ lương y dùng quả Đắng cay làm thuốc chữa rắn cắn, chữa đau nhức răng, xoa bóp đau nhức khớp, bầm giập khi bị thương.

Cách dùng: Quả Đắng cay tươi hái về nhặt sạch cuống, cho vào trong chai, lọ để ngập rượu trắng hay cồn ngâm để dùng dần.

Khi có người bị rắn cắn thì cho bệnh nhân uống 1 chén rượu Đắng cay, đồng thời dùng bông tẩm rượu thuốc đó đắp xung quanh vết cắn, khi miếng bông khô thay miếng khác.

Nếu không có rượu thuốc sẵn thì dùng quả Đắng cay. Tươi già đập đổ rượu, hay nước vào nghiền lọc lấy nước cốt cho uống. bã đập xung quanh vết cắn.

Còn dùng kết hợp với các vị thuốc khác để chữa phong tê thấp, thấp khớp, đau nhức mình mẩy, sắc uống. Lá dùng tươi để đắp bỏ gãy xương, bong gân, thường kết hợp với thanh táo, lá chè ba, lá sy, lá dong xanh, già nhô, trộn với nước vo gạo sao nồng đắp, ngày thay thuốc 2 lần.

XƯƠNG RỒNG BÀ

Tên Tây, Nùng: Co lìn luồng

Tên khoa học: *Opuntia dillenii* Haw

Thuộc họ xương rồng (Cactaceae)

1. Mô tả cây:

Cây nhỡ cao 0,5 - 2m, thân do các lóng dẹp hình cái vọt bóng bàn dài 15 - 20cm, rộng 4 - 10cm, màu xanh nhạt, mang mún 3 - 8 gai, gai to với sọc ngang, dài 1 - 4cm. Lá nhỏ dễ rụng. Hoa màu vàng rìu đỏ, to, phiến hoa nhiều, nhí nhieu với chỉ nhị hồng hay đỏ. Quả mọng màu đỏ đậm.

Ra hoa quanh năm.

2. Bộ phận dùng:

Toàn cây, thu hái quanh năm.

3. Phân bố:

Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi làm hàng rào.

4. Tính vị, tác dụng:

Vị đắng, tính mát, có tác dụng hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt, giải độc, tan ứ tiêu thũng, kiện vị chỉ thống,

trữn khái. Đó đó có chất nhầy nên cây có tính chống co thắt và chống ho.

5. Công dụng:

Một số các cụ Lương y trong tỉnh có kinh nghiệm dùng chữa là lách sưng đau, hái lấy 2 - 3 lóng (miếng) khoét bỏ gai, cạo vỏ ngoài, già nhuyễn, gạo nếp 1 - 2 bơ (sứa) sát bột, già lắn xương rồng bà, làm thành bánh (như bánh gai) hấp chín cho bệnh nhân ăn, 1 tháng làm và ăn 2 lần. Và dùng làm thuốc đắp chữa quai bị; Xương rồng bà 1 miếng (hái đủ dùng) khoét bỏ gai, già nhô, trộn với một ít nước vo gạo sao nóng đắp. Ngày thay thuốc 2 - 3 lần.

Ở nước ta, dân gian dùng cành có nhựa chữa mụn nhọt, đau đớn. Xương rồng bà, lá Ớt, mồng tai già nát đắp. Ngày thay thuốc 1 - 2 lần.

Ở Trung Quốc, tết và thân được dùng chữa báng, ly, trĩ ra máu, ho, đau họng, nhợt ở phổi, sưng vú, rắn cắn, viêm loét dạ dày hành tá tràng.

ĐẠI HỒI

Tên khác: Hồi, đại hồi hương.

Tên Tày, Nùng: Mắc chác

Tên khoa học: *Illicium verum*

Thuộc họ hồi: *Illiciaceae*

1. Mô tả cây: Cây nhỡ cao 6 - 10m thân thẳng to, cành thẳng, nhẵn, lúc non màu lục nhạt sau chuyển sang màu nâu xám lá mọc so le, phiến lá nguyên, dày, cứng giòn, nhẵn bóng, hình mác hoặc hình trứng thuôn, hơi nhọn đầu, mặt trên xanh bóng hơn mặt dưới, hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống to, ngắn, 5 lá dài màu trắng, có mép màu vàng bóng, cạnh hoa đều nhau màu hồng thẫm, quả kép gồm 6 - 8 đại (có khi hơn) xếp thành hình sao, lúc non màu lục, khi già màu nâu sẫm, mỗi đại dài 10 - 15mm có mũi nhọn ngắn ở đầu, hạt hình trứng, nhẵn bóng.

Ở tỉnh Cao Bằng cây được trồng nhiều ở huyện Thạch An, Trà Lĩnh.

2. Bộ phận dùng: Quả, tinh dầu hồi.

3. Tính vị tác dụng: Hồi có vị cay, ngọt, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng trừ đàm, khai vị, kiện tỳ, kích thích bộ máy tiêu hóa. Tiêu thực, giảm co bóp trong dạ dày và ruột, lợi sữa, trừ phong, giảm đau, sát trùng.

4. Công dụng, liều dùng: Thường được dùng để chữa nôn mửa, ỉa chảy, đầy bụng thường, dùng chữa dài nhiều, đái đàm, ngộ độc thịt cá, chân tay nhức mỏi, lá hồi dùng để chữa rắn cắn (nhai nuốt nước, lấy bã đắp). Tinh dầu hồi có tác dụng kích thích, làm dễ tiêu, chống co giật, làm long đờm và lợi tiểu nhẹ, chữa ho và là thuốc xoa bóp chữa thấp khớp.

Liều dùng: Ngày dùng 4 - 8g dạng thuốc sắc, hầm hoặc 1 - 4g quả (dạng thuốc bột).

Ngoài ra còn dùng quả hồi ngâm rượu làm thuốc xoa bóp ngoài da.

MỘT SỐ BÀI THUỐC

+ CHỮA ÁP XE VÚ:

- Lá bâu đái
- Lá đơn châu chấu
- Lá sì
- Rễ hoặc hoa du dù đực

Cách chế và dùng: Các vị thuốc dùng tươi luồng bằng nhau, rửa sạch giã nát tắm nước vo gạo gói lá chuối vùi tro nóng đem đắp. Mỗi ngày thay thuốc 1 lần. Đắp đến khi khỏi.

Lương y: Nông Chí Toại

+ CHỮA VIỆM GAN:

- Cây muồng sọc: 24g
- Thanh táo: 18g
- Chàm đỗ: 48g
- Trâu cõi: 60g
- Rau má: 30g

Dùng rễ hoặc thân, thái lát phơi khô chia đều sắc nước uống trong 15 - 18 ngày.

Phan Duy Tùng, Hồng Định Quảng Hòa Cao Bằng

+ LÔNG SÀU RÓM ĐÂM:

- Lá mua tươi rửa sạch giã nát tắm nước mắng chua, bọc lá chuối vùi tro nóng đem đắp.

Lương y: Lê Bình Sơn

+ ĐẤP RÚT ĐỊ VẬT:

+ Gai, chong, tên độc

- Lá châm mèo 1 nắm giã nát vắt lấy nước uống để giải độc (nếu bị tên độc) hã đắp vết thương chú ý để hở miệng.

- Rễ lau sắc nước uống
- Phân dê đốt tồn tính tán mịn trộn với mồ lợn bôi là rút ra được.

+ Kim khí còn nằm trong vết thương

1. Con xén tóc 1 - 2 con

- Hành the 1 - 2g

Hai vị tán nhỏ cho vào lọ cho vào ít nước chờ 1 lúc lấy nước rót vào vết thương.

2. Lá nhót

- Lá chà vôi

Lá canh châu

- Củ sâm sét

Các vị bằng nhau giã dập vết thương đẻ 1 đem.

+ Thối tai. - Củ gấu, lá hẹ, lá ích mẫu: Các vị lượng bằng nhau sao khô tan bột pha nước chín lọc bỏ bã lấy nước rót vào tai.

- Rết: 1 - 2 con, vảy tê tê: 2 cái, dê dãi: 2 con sao khô tan bột injn rác vào ống tai.

Lê Bình Sư

+ SÒI THẬN:

1. Rễ ké hoa đào, rễ ké hoa vàng, rễ ké dâu ngựa, rễ cỏ xước, rễ cỏ tranh, rễ cỏ may, rễ du dù. Các vị bằng nhau thái ngắn phơi khô sắc nước uống.

2. Kim tiền thảo, tháp bụi, cỏ xước mỗi vị 30g sao vàng sắc nước uống.

+ BÍ ĐÁI:

1. Lá đơn đỏ 30g rửa sạch giã nát hòa 1 ít nước lọc lấy nước uống.

2. Lá da hiến đỏ, lá cối xay, lá long não thảo, lá mã đê, lá cỏ xước. Các vị bằng nhau sao khô sắc nước uống.

+ PHÙ:

1. Dây tơ hồng đỏ, vàng, xanh, tróc gai, trạch tả (phyác hắc nà). Dùng tươ lượng bằng nhau nấu nước xông rồi tắm.

2. Uống: Tâm gửi cây dâu, tâm gửi bưởi, tâm gửi cam, hạt bìm bìm xanh, hạt tơ hồng xanh, tróc gai, rễ cỏ tranh. Các vị bằng nhau phơi khô sắc nước uống.

+ RỐI LOẠN KINH NGUYỆT:

1. Củ gấu 20g, mâm uối 15g, cỏ xước 15g, nghệ đen 10g, gõ vang 10g. Các vị sao vàng sắc nước uống.

2. Rễ bưởi dung 15g, rễ mâm uối 15g, củ gấu 15g, vỏ cây sau sau 10g, ích mẫu 10g. các vị sao khô ngâm rượu uống trước kinh 3 ngày.

+ BĂNG HUYẾT:

- Bè mộc 20g, xơ muối 30g, mộc nhĩ 15g sao đen sắc nước uống.

(Lương y: Lê Bình Sư)

+ BÀI THUỐC CẦM MÁU CHỮA CÁC CHỨNG NÔN, HO RA MÁU, BĂNG HUYẾT, RONG KINH... TRĨ.

1. Rễ mua:
2. Rễ dâm bụt
3. Cỏ nhọ nồi cǎ cây
4. Vỏ cây vối già
5. Rễ "xà mac bao"
6. Rễ mò
7. Rễ vồ cỏ lào
8. Rễ cây bùng bức

Mỗi vị bằng nhau. Rửa sạch phơi khô, sao vàng sắc nước uống thay nước chè.

Kiêng ăn: Thịt trâu, thịt lợn nấu, cá chép, đồ chua tanh.

Lương y: Lê Văn Minh, Quang Trọng - Thạch An

+ SA TRỰC TRÀNG:

Đỗ trọng nam 30g, Rau dớm (phiến cút) 30g. Lá vông 30g, vừng (ngà hoặc) 30g, rễ vuốt hùm 30g.

Thái nhỏ phơi khô sao vàng sắc đặc uống.

Ngọc Văn Cương - Văn Trinh - Thạch An

+ NẤM DA ĐẦU:

Cây tu hú (tỏi cây) (mac hú) dùng tươi đun nước gội ngày 1 - 2 lần.

Lý Ngọc Dur - Danh Sỹ - Thạch An

+ THẮP KHỚP:

- Thạch vi 20g, cầu titch 20g, ngưu tất nam 20g
- Ké đầu ngựa 20g, mâm tưới 20g
- Hồi đầu thảo 12g

Sắc uống

Y sỹ: Nòng Văn Núm Vịnh Quý + Hạ Lang

+ ĂA CHÁY TRẺ EM:

- Gỗ vang 10g, rốn mướp già 1 - 2 cái, dái lồng bếp 10g.
Gỗ vang chè nhỏ sắc đặc, rốn mướp đốt tòn tính lồng bếp hòa nước sôi để người lọc lấy nước.

Trộn lẫn các thứ nước trên cho trẻ uống 3 - 4 lần/ngày.

+ VIÊM ĐƯỜNG NIỆU:

- Tạng ký sinh
- Tâm gừng cây gạo

Hai vị bằng nhau, thái lát phơi khô sắc nước uống.

+ XUẤT HUYẾT TỬ CUNG:

- | | |
|---|----------|
| <ul style="list-style-type: none">- Kim ngân (dây và lá) 15g khô- Cảnh lá bồ hòn hương 15g- Ngải cứu 10g- Rễ và vỏ ngũ gia bì hương 30g- Rễ mâm xôi 50g | Sao vàng |
|---|----------|

Rửa sạch thái nhỏ 100g tươi cho vào chảo gang cho 1 chén nước đun đầy vung kín chờ khi cạn nghe nổ lép bếp thi mở vung đảo đều cho đến khi cháy cạnh khô ròn thì được.

Các vị trên cho 600ml nước sắc còn 200ml chắt ra chia 3 lần uống cách nhau 3 giờ. Bã cho nước sắc lần 2 sau đó dùng tiếp gói 2, 3.

Nồng Ván Đông – Phong Châu - Tràng Khánh

+ VIÊM ĐƯỜNG NIỆU:

- Cảnh nhỏ cây bún 100g tươi
- Dây hạt bí 50g tươi
- Kim tiễn thảo 50g tươi
- Mộc tặc 50g tươi
- Tơ hồng xanh 50g tươi

Các vị trên dùng tươi, nếu dùng khô thì liệu bằng 1/2 tuni. Rửa sạch thái nhỏ cho vào nồi đổ ngập nước sắc còn 1/2 lượng nước chắt ra uống chia nhiều lần trong ngày sau đó đổ tiếp nước lá sắc lần 2 và lần 3 uống liên tục 5 ngày.

Bé Nhật Kiều

+ KIẾT LY:

Võ cây nhót già 50g

- Võ nhãn già 50g

- Cỏ nho mồi 50g

Rửa sạch thái nhỏ, sắc đặc c่อน 1/2 bát chia đều uống trong ngày.

Ma Văn Cử

+ THẮP KHÓP:

Bài 1: - Võ sữa 12g

- Rễ mơ 8g

- Rễ ngũ gia bì hương 15g

- Rễ vú bò 15g

- Rễ khôi lá đở (Vắc và đeng) 8g

Rửa sạch thái mỏng phơi khô ngâm với 2 lít rượu sau 1 tháng đem uống mỗi lần 1 chén (khoảng 20ml) ngày uống 3 lần. Trước ăn.

Nếu không uống được rượu thì sắc nước uống.

Nguyễn Mai Công - Đề Thám - Hòa An

Bài 2: - Rễ hoàng lực 8g

- Rễ đơn châu chấu 10g

- Rễ dâng cay 5g

- Dây kín ngắn 15g

- Rễ xích đồng nam 8g

- Rễ ngũ gia bì hương 15g

Rửa sạch thái mỏng phơi khô ngâm rượu hoặc sắc nước uống.

Hà Văn Thor - Trí Viễn - Trung Khanh

+ SẢN HẬU:

- Ngải cứu 20g

- Rễ thảo quyết minh 10g

- Rễ cây sặt 12g

Rửa sạch, thái nhỏ phơi khô cho vào ấm đỗ 3 bát nước sắc c่อน 1 bát chia 2 lần uống trong ngày.

VƯƠNG THỊ TƯ - Cao Chương - Trà Linh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam

GS-TS: Đỗ Tất Lợi - Nhà xuất bản Khoa học
và kỹ thuật 1995

2. Từ điển Cây thuốc Việt Nam

Võ Văn Chi - Nhà xuất bản y học 1997

Một số cây thuốc nam thông thường ở Cao Bằng

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
DS: VŨ TRƯỜNG HOAN - Chủ tịch HYHCT Cao Bằng
- Giấy phép xuất bản số: 25 GP/XP ngày 4-10-2000
do Sở Văn hóa thông tin Cao Bằng cấp.
- In 500 cuốn, khổ 13 x 19
IN TẠI XÍ NGHIỆP IN VIỆT LẬP CAO BẰNG
 - In xong và nộp lưu chiểu 10-2000



Cây Mừng phi chữa viêm gan



Cây Thiên niên kiện